

ThS. PHẠM THANH BÌNH

HỎI ĐÁP

VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ

HỘ KHẨU
HỘ TỊCH

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Th.S PHẠM THANH BÌNH

**HỎI ĐÁP
VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ
HỘ KHẨU, HỘ TỊCH**

**NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2005**

LỜI GIỚI THIỆU

Hộ khẩu và hộ tịch là chế định pháp lý quan trọng, có quan hệ mật thiết với đời sống mỗi con người. Hiện nay, việc đăng ký và quản lý hộ khẩu, hộ tịch được thực hiện theo hai Nghị định: Nghị định số 51-CP ngày 10-5-1997 về việc đăng ký và quản lý hộ khẩu (Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108/2005/NĐ-CP ngày 19/8/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10-5-1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu) và Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 về đăng ký hộ tịch. Theo đó công tác đăng ký, quản lý hộ khẩu và hộ tịch đã được đổi mới về căn bản.

Mặc dù Bộ Công an và Bộ Tư pháp - hai cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về Hộ khẩu và Hộ tịch - đã ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện những nghị định nói trên song đây là hai chế định có liên quan khá chặt chẽ đến nhiều chế định pháp luật khác; các văn bản có liên quan đến hai chế định này lại do nhiều cơ quan ban hành và được ban hành rải rác trong những thời gian khác nhau nên đã gây ra không ít hạn chế đối với những người có nhu cầu tìm hiểu các quy định của pháp luật về Hộ khẩu và Hộ tịch.

Vì vậy, việc tập hợp và hệ thống một cách đầy đủ các văn bản pháp lý liên quan đến hai chế định Hộ khẩu và Hộ tịch trong một cuốn sách, tạo điều kiện cho bạn đọc có thể tìm hiểu một cách đầy đủ các quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý Hộ khẩu và Hộ tịch là rất cần thiết. Với mục đích đó, Nhà xuất bản Công an nhân dân cho xuất bản cuốn **"Hỏi đáp về đăng ký và quản lý hộ khẩu, hộ tịch"** do Thạc sĩ Phạm Thanh Bình biên soạn (đã được cập nhật theo những văn bản mới nhất vừa ban hành).

Tác giả đã nghiên cứu, dẫn chiếu nhiều văn bản pháp luật có liên quan đến vấn đề Hộ khẩu và Hộ tịch như Bộ luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Hôn nhân và gia đình... để làm rõ thêm các khái niệm, các quy định trong hai Nghị định về Hộ khẩu và Hộ tịch. Cuốn sách được trình bày dưới hình thức hỏi đáp với nội dung ngắn gọn, khoa học và hấp dẫn; phản ánh được khá đầy đủ những nội dung cơ bản trong công tác quản lý, đăng ký Hộ khẩu và Hộ tịch hiện nay, do vậy sẽ đáp ứng được yêu cầu của đông đảo độc giả trong việc tìm hiểu các quy định của pháp luật về lĩnh vực quản lý và đăng ký Hộ khẩu và Hộ tịch.

Tuy nhiên, giải đáp về hộ khẩu, hộ tịch là vấn đề khó nên không tránh khỏi thiếu sót. Nhà xuất bản Công an nhân dân và tác giả rất mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

PHẦN THỨ NHẤT

**HỎI ĐÁP VỀ QUẢN LÝ VÀ
ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU**

**1. Nội dung của việc đăng ký và quản lý hộ khẩu?
Cơ quan nào có trách nhiệm trong việc đăng ký và
quản lý hộ khẩu?**

Điều 68 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định: "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú trong nước...". Thực hiện quy định nói trên, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách, nhiều biện pháp khác nhau để bảo đảm việc thực hiện quyền tự do đi lại và cư trú trong nước của mọi công dân. Trong các chính sách, biện pháp đã được quy định và triển khai thực hiện, đăng ký và quản lý hộ khẩu là biện pháp quản lý hành chính của Nhà nước nhằm xác định việc cư trú của công dân, bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường quản lý xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Để thực hiện tốt công tác này, Chính phủ giao cho Bộ Công an phụ trách việc đăng ký và quản lý hộ khẩu.

2. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc thực hiện đăng ký và quản lý hộ khẩu được pháp luật quy định như thế nào?

Mọi công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền và có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ khẩu với cơ quan công an theo quy định. Cụ thể là công dân từ 15 tuổi trở lên có quyền

và nghĩa vụ làm bản tự khai nhân khẩu chính thức với cơ quan công an tại nơi thường xuyên cư trú. Khi chuyển đến cư trú ở nơi mới phải thực hiện đầy đủ chế độ đăng ký, quản lý hộ khẩu lại theo quy định. Trong trường hợp phải tạm thời đi khỏi nơi cư trú cũng phải làm thủ tục trình báo ngay với công an xã, phường nơi mới đến (đăng ký tạm trú).

3. Những đối tượng nào không được đăng ký hộ khẩu thường trú? Chưa được chuyển đến đăng ký hộ khẩu ở nơi khác?

Về nguyên tắc, mọi công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều có quyền đăng ký hộ khẩu với cơ quan công an theo quy định. Tuy nhiên, pháp luật cũng quy định một số đối tượng sau đây không (hoặc chưa) được đăng ký hộ khẩu thường trú:

a. Những người không được đăng ký hộ khẩu thường trú:

- Những người đang thi hành bản án, quyết định của Toà án về cấm cư trú;

- Những người đang phải thi hành quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về cấm cư trú;

Những khu vực bị cấm cư trú là thành phố, thị xã, khu vực biên giới và những khu vực quan trọng khác về quốc phòng, an ninh, kinh tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Cả hai đối tượng nói trên đều không được đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng chỉ ở khu vực bị cấm và trong một thời hạn nhất định chứ không phải bị

cấm đăng ký hộ khẩu thường trú vĩnh viễn ở nơi đó hoặc bị cấm đăng ký hộ khẩu thường trú ở những nơi khác (nếu có điều kiện). Ví dụ: Một người quê ở Đà Nẵng, phạm tội cướp tài sản cũng ở Đà Nẵng, bị Tòa án phạt tù và cấm cư trú tại Đà Nẵng trong thời hạn 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Theo quy định tại đoạn 2, Điều 3 Nghị định số 51/CP ngày 10-5-2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu ⁽¹⁾ thì trong thời gian 5 năm này, người đó không được đăng ký hộ khẩu thường trú ở thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, để thực hiện sự quản lý hộ khẩu đối với người đó, công an phường, xã nơi người đó xin chuyển đến tạm trú trong thời hạn 5 năm có thể cho họ đăng ký hộ khẩu tạm trú.

b. Những người chưa được chuyển đến đăng ký hộ khẩu thường trú ở nơi khác:

- Những người đang trong thời gian thi hành bản án hình sự của Tòa án (Đối với bản án dân sự, nếu xét thấy việc di chuyển hộ khẩu của người phải thi hành án có ảnh hưởng đến việc chấp hành bản án thì chưa được chuyển hộ khẩu đến nơi khác);

- Những người đang phải thi hành quyết định cư trú bắt buộc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chịu sự quản lý hành chính của chính quyền địa phương như giáo dục tại xã, phường, thị trấn; quản chế hành chính.

(1) Từ đây gọi tắt là Nghị định 51-CP. "Nghị định 51-CP" nêu trong cuốn sách này là Nghị định đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 108/2005/NĐ-CP ngày 19-8-2005.

4. Cấm cư trú là gì? Những cơ quan nào có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm cư trú?

Cấm cư trú là một hình phạt bổ sung được quy định tại Điều 37 Bộ luật hình sự 1999. Theo quy định của điều luật này, "Cấm cư trú là buộc người bị kết án không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định. Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù". Như vậy, với tính chất là một hình phạt, cấm cư trú chỉ có thể do Tòa án quyết định.

Người bị cấm cư trú sẽ không được thường trú hoặc tạm trú tại một số địa phương nhất định. Những địa phương này sẽ do Tòa án xem xét và quyết định ngay trong bản án. Ngoài những địa phương mà Tòa án cấm, người bị áp dụng hình phạt này vẫn được xét, chấp thuận cho đăng ký tạm trú tại một địa phương nhất định khác.

5. Có mấy loại đăng ký hộ khẩu? Những người là cán bộ, công nhân, viên chức sống độc thân tại nhà ở tập thể của cơ quan thì có được đăng ký hộ khẩu gia đình không?

Theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định 51-CP thì có 2 loại đăng ký hộ khẩu: hộ khẩu gia đình và hộ khẩu tập thể.

- Hộ khẩu gia đình: những người có quan hệ về gia đình (như ông, bà, bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột...), cùng ở chung một nhà và những người khác được chủ hộ đồng ý cho nhập vào hộ gia đình

thì đăng ký thành một hộ gia đình và lập một sổ hộ khẩu gia đình. Mỗi hộ khẩu gia đình phải có một người đứng tên chủ hộ, người này có thể là bất cứ thành viên nào trong gia đình, nhưng phải đủ từ 18 tuổi trở lên; nếu trong hộ gia đình không có ai từ đủ 18 tuổi trở lên thì được cử một người lớn tuổi nhất trong hộ đứng ra làm chủ hộ. Chủ hộ có trách nhiệm chính trong việc thực hiện các quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu trong hộ của mình.

- Hộ khẩu tập thể: những người là công chức, viên chức, công nhân trong biên chế của các cơ quan Nhà nước (kể cả công nhân, viên chức trong lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân), thành viên của các tổ chức kinh tế, xã hội sống độc thân tại nhà ở tập thể của cơ quan thì không đăng ký hộ khẩu gia đình. Những người này đăng ký theo nhân khẩu tập thể và từng người phải trực tiếp đăng ký hộ khẩu với cơ quan công an; mỗi người đăng ký nhân khẩu tập thể sẽ được cấp một giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

Người phụ trách nhà ở tập thể có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu của những nhân khẩu sống trong nhà ở tập thể của mình.

Ngoài hai loại nói trên, những sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, công nhân, nhân viên của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ở trong doanh trại hoặc nhà ở tập thể của quân đội,

công an thì đăng ký, quản lý hộ khẩu theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

6. Đối với Hộ khẩu gia đình, pháp luật có quy định gì về những trường hợp đặc biệt? Người không phục vụ, làm việc trong quân đội hay công an nhưng mua nhà ở trong khu vực nhà ở tập thể của quân đội, công an thì đăng ký hộ khẩu như thế nào?

Có một số quy định về những trường hợp đặc biệt trong việc đăng ký hộ khẩu như sau:

- Những công dân đang trong thời gian làm nghĩa vụ quân sự thì không được đăng ký hộ khẩu gia đình;

- Những công dân tuy không phục vụ, làm việc trong quân đội hay công an nhưng cư trú trong khu vực doanh trại, nhà ở tập thể của quân đội, công an thì thực hiện đăng ký, quản lý hộ khẩu theo quy định chung (nghĩa là họ có quyền đăng ký hộ khẩu thường trú như công dân ở ngoài khu vực này);

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân hằng ngày ở với gia đình hoặc có nhà hợp pháp thì được đăng ký hộ khẩu gia đình theo quy định chung.

7. Nếu có đủ tiêu chuẩn như Nghị định 51-CP quy định như: thuộc chỉ tiêu biên chế của Bộ chủ quản, có nhà ở hợp pháp thì có thể nộp hồ sơ thẳng đến cơ quan công an để nhập hộ khẩu hay vẫn phải qua Ban tổ chức chính quyền? Cơ quan quản lý hộ khẩu nơi cũ không cho làm thủ

tục cắt hộ khẩu đi do chưa có giấy tiếp nhận của cơ quan quản lý hộ khẩu nơi mới, như vậy đúng không? Cần phải làm gì để chuyển được hộ khẩu?

Nếu làm thủ tục chuyển hộ khẩu trước ngày 15-7-1997 tức là ngày Nghị định 51-CP có hiệu lực thì hành thì vẫn phải qua Ban tổ chức chính quyền do ở thời điểm này, các quy định cũ của Nghị định số 04/HDBT ngày 7-1-1988 vẫn đang còn hiệu lực. Thông tư số 06 ngày 20-6-1997 của Bộ Nội vụ ⁽¹⁾ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn thi hành Nghị định 51/CP đã quy định đơn giản bớt thủ tục: người muốn chuyển hộ khẩu không phải qua Ban tổ chức chính quyền nữa.

Về yêu cầu phải có ý kiến tiếp nhận của cơ quan quản lý hộ khẩu nơi chuyển đến mới cho làm thủ tục cắt hộ khẩu chuyển đi là quy định riêng trước đây của uỷ ban nhân dân một số tỉnh, thành phố. Nghị định 51-CP không có quy định về việc phải trao đổi như vậy. Sau ngày 15-7-1997, người có nhu cầu chuyển hộ khẩu đi có thể tới cơ quan quản lý hộ khẩu cũ để cắt chuyển hộ khẩu mà không cần có ý kiến tiếp nhận của cơ quan quản lý hộ khẩu nơi chuyển đến nữa, miễn là họ có đủ các điều kiện khác để đăng ký hộ khẩu ở nơi mới chuyển đến.

Việc cơ quan quản lý hộ khẩu nơi ở cũ không cho làm thủ tục cắt hộ khẩu đi do chưa có giấy tiếp nhận của cơ quan quản lý hộ khẩu nơi ở mới là không

(1) Từ đây gọi tắt là Thông tư 06.

đúng. Để chuyển được hộ khẩu, người có yêu cầu chỉ cần xuất trình các giấy tờ khác liên quan đến việc chuyển đi như quyết định điều động công tác; Hợp đồng mua bán nhà hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà v.v...

8. Một người đã nhập hộ khẩu về cùng chồng bốn năm nay. Vợ chồng họ có 3 con nhưng mới chỉ được nhập hộ khẩu cho hai cháu, cháu thứ ba 17 tuổi không được nhập. Có người giải thích: Mỗi người chỉ được nhập hộ khẩu cho hai con. Vậy những đứa con còn lại của họ sẽ nhập hộ khẩu vào đâu?

Nhà nước không hạn chế mỗi người được nhập hộ khẩu cho bao nhiêu con. Theo hướng dẫn tại Thông tư 06 thì tiết d, điểm 3, Điều 12 Nghị định 51 không nói đến con từ 18 tuổi trở xuống thì đi theo cha, mẹ. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 49 Bộ luật Dân sự thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống. Như vậy mặc nhiên con từ đủ 18 tuổi trở xuống phải ở với cha, mẹ (trừ trường hợp cha, mẹ đồng ý cho con ở với người khác) và không phân biệt có bao nhiêu con. Trường hợp con đã trên 18 tuổi nếu chưa tự lập được, vẫn phải sống phụ thuộc vào cha, mẹ thì cũng được đăng ký hộ khẩu theo cha, mẹ.

Dư luận cho rằng cơ quan công an chỉ cho mỗi người được nhập hộ khẩu cho hai con là không đúng.

Những trường hợp trên có thể làm thủ tục nhập khẩu cho các con còn lại nếu có đủ các điều kiện khác.

9. Một người có hộ khẩu thường trú tại phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1994, do yêu cầu công tác, người đó được điều động sang làm việc ở thị trấn Thủ Đức (huyện Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh). Người này được cơ quan phân cho một căn hộ tập thể ở đó và đã đón vợ cùng ba con đến ở; hai con lớn của người này đã bị mất chứng minh nhân dân nên công an hộ khẩu không chấp nhận cho hai cháu được đăng ký hộ khẩu cùng bố. Vậy các cháu mất chứng minh nhân dân thì có được nhập hộ khẩu không? Vì không nhập được hộ khẩu nên chỉ đăng ký tạm trú thì có vi phạm pháp luật không?

Nếu các con của người này đã ngoài 18 tuổi nhưng chưa đi làm, chưa có thu nhập để tự nuôi bản thân, vẫn phải sống phụ thuộc vào cha thì có thể được nhập hộ khẩu cùng cha. Trong trường hợp hai cháu bị mất chứng minh nhân dân thì có thể đến cơ quan Công an nơi đã cấp chứng minh nhân dân trước đây để làm lại chứng minh nhân dân mới vì đây không chỉ là một trong những giấy tờ bắt buộc khi đến đăng ký hộ khẩu mà còn là giấy tờ tùy thân rất quan trọng và cần thiết đối với mỗi công dân. Việc đăng ký tạm trú được áp dụng bắt buộc đối với những người chưa đủ điều kiện để nhập hộ khẩu, nếu không đăng ký tạm trú là vi phạm pháp luật.

10. Một người có hộ khẩu thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh, do đi du lịch và ở lại nước ngoài quá thời hạn nên khi về nước người đó bị cơ quan quản lý xóa tên trong hộ khẩu. Người này còn bị cơ quan chức năng yêu cầu phải nộp phạt, như vậy có đúng không? Nếu đã nộp phạt người đó có được nhập hộ khẩu lại không?

Việc người đó bị cơ quan có thẩm quyền phạt tiền là hoàn toàn đúng theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 49- CP ngày 15-8-1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự (trường hợp vi phạm chế độ khai báo tạm vắng). Mặt khác, theo quy định này, người đã ở lại nước ngoài quá thời hạn còn phải làm đơn gửi lên cơ quan chức năng khai báo tại sao ở lại nước ngoài quá thời hạn? Trong thời gian ở nước ngoài đã làm gì? ở đâu? v.v... Khi được cơ quan an ninh Việt Nam cấp giấy xác nhận không vi phạm pháp luật người đó mới được làm thủ tục nhập lại hộ khẩu theo quy định hiện hành.

11. Một người có em vợ đã 12 tuổi nhưng sau khi sinh bố mẹ mất sớm nên không làm được giấy khai sinh. Nay người đó muốn nhập hộ khẩu cho em vợ vào cùng gia đình mình có được không?

Trước hết người đó phải làm thủ tục để xin cấp giấy khai sinh cho người em vợ⁽¹⁾. Sau đó, nếu muốn

(1) Thủ tục xin cấp giấy khai sinh: xem phần giải đáp về Hộ tịch.

nhập hộ khẩu cho người em vào cùng gia đình mình, người đó còn phải làm thủ tục với cơ quan tư pháp để được công nhận là người giám hộ của người em. Khi đã hoàn tất những thủ tục đó mới có thể nhập hộ khẩu cho người em vào với gia đình mình.

12. Một người có vợ có hộ khẩu ở thành phố Hồ Chí Minh còn người đó có hộ khẩu và công tác ở Hà Nội nhưng được cơ quan cử đi công tác biệt phái ở thành phố Hồ Chí Minh. Nếu người đó muốn chuyển hộ khẩu về cùng với vợ có được không, cần những điều kiện gì?

Trường hợp một người có vợ có hộ khẩu ở thành phố Hồ Chí Minh, gia đình người đó có nhà ở hợp pháp, thuận tiện cho việc đi về, ăn ở của người đó và gia đình thì người đó có thể nhập hộ khẩu về với vợ. Tuy nhiên, hộ khẩu của người đó sẽ không có giá trị vĩnh viễn mà khi hết thời hạn công tác biệt phái, phải chuyển về cơ quan thì lại phải làm thủ tục chuyển hộ khẩu đi. Nếu muốn chuyển hộ khẩu về cùng với vợ, người đó phải được cơ quan Nhà nước cấp có thẩm quyền điều động, tuyển dụng vào làm việc ở địa bàn thành phố hoặc các trường hợp khác quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 12 Nghị định 51-CP ⁽¹⁾.

13. Một phụ nữ có chồng đang công tác tại Hà Nội (có hộ khẩu và nhà ở hợp pháp) còn người

(1) Xem Nghị định 51-CP ngày 10-5-1997 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 108/2005/NĐ-CP ngày 19-8-2005 (Phần phụ lục).

đó công tác tại tỉnh lân cận. Đã 5 năm nay các con người đó theo cha ẩn học ở Hà Nội và đã đăng ký tạm trú thường xuyên với chính quyền sở tại. Nay vợ chồng họ muốn đăng ký hộ khẩu thường trú cho các con theo bố có được không? Pháp luật có quy định nguyên tắc các con phải đăng ký hộ khẩu theo mẹ không?

Pháp luật về đăng ký và quản lý hộ khẩu không phân biệt con cái phải đăng ký hộ khẩu theo bố hay mẹ.

Tuỳ hoàn cảnh cụ thể, bố mẹ có thể quyết định đăng ký hộ khẩu cho con theo người nào có điều kiện tốt nhất cho việc chăm sóc, nuôi dạy và học tập của con cái.

14. Những người sau khi tốt nghiệp đại học được các cơ quan Nhà nước nhận vào làm việc nhưng được áp dụng chế độ hợp đồng lao động không thời hạn mà họ có nhà ở hợp pháp thì có được đăng ký hộ khẩu không?

Những đối tượng được cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền tuyển dụng đến làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không thời hạn và có nhà ở hợp pháp thì đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu. Chỉ những người được áp dụng chế độ hợp đồng lao động có thời hạn và không có nhà ở hợp pháp hoặc những người được áp dụng chế độ hợp đồng lao động không thời hạn nhưng chưa có nhà ở hợp pháp mới không đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu.

15. Một sinh viên ra trường cách đây 2 năm, đã được nhận vào làm việc cho một doanh nghiệp

nhà nước ở Hà Nội và chưa nhập được hộ khẩu vì chưa có chỉ tiêu; sinh viên đó chưa đăng ký tạm trú, nếu đăng ký tạm trú thì xin xác nhận nơi đi là từ đâu, từ trường hay từ quê?

Nếu sinh viên này chưa đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu thường trú tại Hà Nội (đi làm ở một Doanh nghiệp Nhà nước nhưng chưa được áp dụng chế độ hợp đồng lao động không thời hạn và chưa có nhà ở hợp pháp) thì phải đăng ký tạm trú. Khi đăng ký tạm trú, sinh viên này phải xin xác nhận nơi đi là từ Trường đại học chứ không phải từ quê vì trong những năm theo học đại học, địa phương không còn quản lý nhân khẩu này nữa.

16. Một người đi học đại học ở nước ngoài về, do sơ xuất để thất lạc mất giấy thu hồi hộ chiếu. Nay muốn nhập khẩu về với hộ khẩu của bố mẹ (là nơi người đó đã có hộ khẩu thường trú trước khi đi nước ngoài) thì cần phải làm những gì để được nhập hộ khẩu?

Trường hợp này phải đến Cục quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) xin xác nhận đã xuất cảnh đi nước ngoài năm nào? Đi nước nào? Tại đây có lưu toàn bộ danh sách lưu học sinh xuất cảnh ra nước ngoài học tập.

Nếu xác định đúng là người có danh sách trong hồ sơ, Cục quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an) sẽ cấp giấy giới thiệu để đến cơ quan công an nơi người đó đã có hộ khẩu thường trú trước khi đi nước ngoài để làm thủ tục đăng ký hộ khẩu.

17. Nếu đăng ký hộ khẩu cho những người độc thân ở theo phòng ở tập thể theo Điều 5 Nghị định 51-CP thì mỗi người có được một giấy chứng nhận hộ khẩu riêng không? Trường hợp có người được bầu làm phụ trách thì người đó có được dùng tên chủ hộ của những nhân khẩu sống cùng phòng không?

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định 51-CP thì mỗi cá nhân trong phòng ở tập thể sẽ được cấp một giấy chứng nhận hộ khẩu riêng. Người được bầu làm phụ trách không phải là chủ hộ, mà chỉ là người chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an ninh, trật tự, vệ sinh... của khu tập thể và chịu trách nhiệm chính về việc khai báo, đăng ký tạm trú nếu các cá nhân trong phòng khi tạm vắng, khi có khách đến chơi và nghỉ lại.

Vì vậy khi thay đổi người phụ trách nhà ở tập thể cơ quan, tổ chức phải có văn bản báo cho cơ quan công an đăng ký hộ khẩu biết sự thay đổi này.

18. Một thanh niên đào ngũ khi chưa hết hạn nghĩa vụ quân sự. Khi về, địa phương đã cất hộ khẩu. Sau đó, thanh niên này lấy vợ nhưng không làm được giấy đăng ký kết hôn nên con người đó sinh ra đã 3 tuổi cũng vẫn chưa được làm khai sinh. Nay muốn được đăng ký lại hộ khẩu thì phải làm thế nào?

Người này phải đến Ban chỉ huy quân sự quận, huyện nơi cư trú xin giấy giới thiệu để được đăng ký hộ khẩu lại.

19. Con trai một người có nhà riêng tại Hà Nội nằm trong khu vực bị quy hoạch. Nhà không có tranh chấp, có tên trong sổ địa chính, hàng năm nộp thuế đầy đủ theo quy định Nhà nước. Nay người đó đã về nghỉ hưu, đang ở với con gái ở thành phố Hồ Chí Minh, nay muốn nhập hộ khẩu về với con trai ở Hà Nội được không?

Nhà nước không hạn chế những người đã hết tuổi lao động (nam hết tuổi 60, nữ hết tuổi 55) được nhập hộ khẩu về với con cái ở thành phố. Tuy nhiên các quy định hiện hành lại không cho phép nhập hộ khẩu về nhà ở nằm trong khu vực bị quy hoạch, trừ trường hợp bố, mẹ, vợ, chồng, con xin đăng ký hộ khẩu về với nhau. Trong trường hợp cụ thể này, nếu nhà con trai người đó nằm trong diện quy hoạch đã có thông báo di chuyển của chính quyền địa phương thì người cha vẫn được nhập hộ khẩu vào.

Những nhà mặc dù nằm trong vùng quy hoạch dân cư mà chưa có thông báo di chuyển thì các trường hợp khác (không phải trường hợp bố, mẹ, vợ, chồng, con xin đăng ký hộ khẩu về với nhau) vẫn được nhập hộ khẩu bình thường như nhà không nằm trong vùng quy hoạch.

20. Trước đây vợ chồng một người làm việc tại Đà Nẵng. Do yêu cầu công tác, người vợ được điều động về thành phố Hồ Chí Minh và được phân nhà. Thời gian sau người chồng cũng được Bộ chủ quản điều động về thành phố Hồ Chí Minh công tác. Người chồng và hai con nhỏ đã được nhập hộ

khẩu với vợ nhưng con trai lớn của họ vẫn đóng quân ở Đà Nẵng. Năm 1996, người con này xin chuyển công tác về thành phố Hồ Chí Minh nhưng vẫn chưa được nhập hộ khẩu. Nay theo quy định mới, người con trai có thể nhập hộ khẩu về cùng gia đình không?

Trường hợp này, cần phân biệt:

a. Nếu khi chuyển về thành phố Hồ Chí Minh người này vẫn còn công tác trong quân đội và được cơ quan có thẩm quyền của quân đội cho phép thì được nhập hộ khẩu về với cha mẹ.

b. Nếu người này đã chuyển ngành, không phục vụ trong quân đội nữa thì công việc người này đang làm phải cùng nghề cũ, được cấp có thẩm quyền điều động theo quy định chung. Trường hợp làm việc theo chế độ hợp đồng thì chỉ được đăng ký tạm trú.

21. Một người đi bộ đội, ra quân lại đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Hiện nay người đó đã về nước và có việc làm ổn định nhưng chưa thuộc biên chế nhà nước. Cha mẹ người đó lại có hộ khẩu và được phân căn hộ ở Hà Nội nay muốn nhập hộ khẩu cho người đó vào cùng có được không?

Nếu trước khi đi bộ đội, người đó có hộ khẩu gốc cùng với cha mẹ tại Hà Nội thì người được nhập hộ khẩu về với cha mẹ.

Trong trường hợp cha mẹ người đó được nhập hộ khẩu ở Hà Nội sau thời điểm người đó nhập ngũ, nay người đó đi lao động về nước và có việc làm ổn định (theo chế độ hợp đồng lao động không thời hạn

tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền) thì được nhập hộ khẩu về với cha mẹ.

22. Một người có nhà ở do cơ quan thuê của Sở Nhà đất. Những người có hộ khẩu ở đây theo hộ khẩu tập thể, nay người đó có gia đình riêng thì có được nhập hộ khẩu cho vợ con vào nhà do Nhà nước quản lý hay không?

Nếu cơ quan thuê nhà do Nhà nước quản lý và cho cán bộ công nhân viên thuê lại thì nhà này được coi là nhà ở hợp pháp. Người thuê nhà có thể nhập hộ khẩu cho vợ con về cùng. Sau khi nhập khẩu cho vợ con, người đó có thể làm thủ tục tách để thành hộ khẩu gia đình.

23. Một người được một cơ quan nhà nước tuyển vào làm việc với hợp đồng có thời hạn. Hiện nay người đó được bác ruột cho ở nhờ trong nhà và đồng ý cho nhập hộ khẩu nếu được cơ quan công an cho phép. Như vậy người đó có được nhập hộ khẩu về nơi đang tạm trú không?

Theo quy định tại Nghị định 51-CP thì một trong những điều kiện để được nhập hộ khẩu là người đó phải có nhà ở hợp pháp (hoặc được người có nhà ở hợp pháp đồng ý cho thuê hoặc cho ở nhờ). Đối với nhà ở nhờ phải có sự đồng ý bằng văn bản của chủ nhà về việc cho nhập hộ khẩu và phải đảm bảo diện tích tối thiểu trên một đầu người theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên còn một điều kiện nữa là người muốn nhập khẩu được cơ quan Nhà

nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền điều động, tuyển dụng (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đang công tác tại các đơn vị quân đội, công an cư trú trên địa bàn thành phố) đến làm việc tại các cơ quan, tổ chức đó, hưởng lương theo ngân sách Nhà nước hoặc người được cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền điều động, tuyển dụng làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn trong cơ quan, tổ chức đó (kể cả trong Quân đội và Công an).

Trong trường hợp này, mặc dù người đó được bác ruột cho ở nhờ trong nhà và sẵn sàng cho được nhập hộ khẩu nhưng về công việc, người đó mới chỉ được một cơ quan nhà nước tuyển vào làm việc với hợp đồng có thời hạn chứ chưa phải do các cơ quan có thẩm quyền (như đã nói ở trên) ra quyết định tuyển dụng trong chỉ tiêu biên chế hoặc theo chế độ hợp đồng lao động không thời hạn nên chưa đủ điều kiện để nhập hộ khẩu vào thành phố.

24. Một người bị tàn phế do tai nạn lao động, không có khả năng tự phục vụ. Vì bố mẹ đã già yếu không thể chăm sóc được nên người anh ruột muốn đón lên thành phố ở cùng. Nay người anh muốn đăng ký hộ khẩu cho người em (tàn phế) về cùng với hộ khẩu gia đình mình có được không?

Chỉ có những người mất khả năng lao động nhưng không còn bố mẹ, không có vợ hoặc chồng, còn mới được nhập hộ khẩu về với người đang có hộ khẩu thường

trú ở thành phố, thị xã. Trong trường hợp cụ thể này, người bị tàn phế do tai nạn lao động, mất khả năng lao động và không có khả năng tự phục vụ nhưng bố mẹ vẫn đang còn sống nên chỉ có thể đăng ký tạm trú mà không được đăng ký nhập khẩu cùng gia đình người anh.

25. Một thanh niên tốt nghiệp đại học năm 2003, đã được nhận vào làm việc tại một công ty trách nhiệm hữu hạn ở thành phố Hồ Chí Minh. Người này ở nhờ tại nhà của một người bà con tại thành phố. Việc người này đã có việc làm ổn định và đã có chỗ ở (dù là ở nhờ) thì có được nhập khẩu vào thành phố không?

Như đã nói ở trên, chỉ những người được chủ hộ cho nhập khẩu vào với gia đình họ và được tuyển chọn vào chỉ tiêu biên chế hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền mới được phép nhập khẩu vào thành phố. Người nêu trong trường hợp này đang làm việc ở công ty trách nhiệm hữu hạn chứ không phải làm việc trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền nên không đủ điều kiện để được nhập hộ khẩu.

26. Thế nào là nhà ở hợp pháp? Những người đã có nhà ở hợp pháp tại các thành phố lớn thì có được nhập hộ khẩu về nơi ở hay không?

Nhà ở chỉ là một trong những tiêu chuẩn để được đăng ký hộ khẩu chứ không phải là tiêu chuẩn duy

nhất. Theo quy định tại Điều 11 Nghị định 51-CP thì nhà ở hợp pháp bao gồm:

1. Nhà ở thuộc quyền sở hữu của người chuyển đến:

a. Nhà ở có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc quyền sử dụng đất ở hoặc nhà xây trên đất ở có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b. Nhà ở có giấy tờ hợp lệ về nhà ở, đất ở theo quy định của pháp luật.

c. Trường hợp nhà ở chưa có một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm a, b nêu trên, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn về tình trạng hợp pháp của nhà ở, đất ở.

2. Nhà ở được quyền sử dụng hợp pháp gồm:

a. Nhà ở có hợp đồng thuê nhà của cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng kinh doanh nhà theo quy định của pháp luật;

b. Nhà ở thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có quyết định giao cho cá nhân sử dụng.

3. Nhà ở được chủ nhà có nhà quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho thuê hoặc cho ở nhờ. Đối với nhà ở nhờ phải có sự đồng ý bằng văn bản của chủ nhà về việc cho nhập hộ khẩu và phải đảm bảo diện tích tối thiểu trên một đầu người theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điểm 1, mục A, phần II Thông tư 06 hướng dẫn rõ hơn:

- Nhà ở thuộc sở hữu của mình: Phải là nhà ở của bản thân người xin nhập hộ khẩu hoặc của một trong những thành viên của hộ gia đình đó với đủ các yếu tố của quyền sở hữu là chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Xác nhận quyền sở hữu này phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu thì phải có giấy thừa kế, cho, tặng, mua, bán nhà ở hoặc các giấy tờ chứng minh đó là nhà tự làm. Những trường hợp này phải có chứng nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

- Nhà ở được quyền sử dụng hợp pháp (là nhà ở không có quyền chiếm hữu và định đoạt) của bản thân người xin nhập hộ khẩu hoặc của một trong những thành viên của hộ gia đình đó được Nhà nước hoặc người khác ký hợp đồng cho thuê để ở. Nhà ở hình thức này phải có đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định.

- Nhà được chủ hộ đồng ý cho ở nhà hợp pháp của mình phải là nhà thuộc một trong hai trường hợp nói trên. Người đồng ý phải là chủ hộ gia đình hoặc chủ nhà (nếu không có hộ khẩu thường trú tại nơi đó). Sự đồng ý này phải có cam kết bằng văn bản.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý: Các loại nhà này, dù có đủ giấy tờ như đã nêu, cũng không giải quyết đăng ký hộ khẩu thường trú vào nhà đó nếu nhà đang có tranh chấp (có đơn khiếu nại, cơ quan có thẩm quyền đang giải quyết) hoặc nhà nằm trong vùng quy hoạch đã có thông báo phải di chuyển (trừ trường hợp vợ, chồng, con, bố, mẹ đến ở với nhau). Riêng trường

hợp nhà do chủ hộ đồng ý cho ở nhà hợp pháp của mình phải bảo đảm đủ diện tích tối thiểu theo quy định của từng địa phương và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Những người đã có nhà ở hợp pháp tại các thành phố lớn như các trường hợp nói trên và có đủ các điều kiện khác theo quy định của Nghị định 51-CP thì sẽ được giải quyết để nhập hộ khẩu.

27. Những người là học sinh tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung học và dạy nghề... sau khi tốt nghiệp nếu có việc làm có được đăng ký hộ khẩu tại các thành phố lớn không?

Họ được quyền nhập hộ khẩu nếu có nhà ở hợp pháp hoặc được chủ hộ gia đình cho ở nhờ nhà hợp pháp đồng thời được cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền ra quyết định tuyển dụng trong chỉ tiêu biên chế hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn.

28. Một người ở tỉnh khác có chồng (hoặc vợ) làm việc tại thành phố thì có được nhập hộ khẩu theo chồng (hoặc vợ) không?

Theo quy định tại điểm đ, khoản 4 Điều 12 Nghị định 51-CP thì trong số những trường hợp được chuyển hộ khẩu đến ở với người có hộ khẩu thường trú thuộc thành phố có quy định về trường hợp "vợ về ở với chồng hoặc ngược lại". Quy định về việc được chuyển hộ khẩu đến ở với người có hộ khẩu thường trú thuộc thành phố còn áp dụng với cả những trường hợp sau đây:

- Công chức, viên chức đang làm việc ở các tỉnh, thành phố giáp ranh hàng ngày về ăn ở với bố, mẹ, vợ, chồng, con... đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố;

- Những người đã hết tuổi lao động, về hưu, nghỉ mất sức xin chuyển đến ở với con hoặc anh, chị, em ruột (nếu không có vợ, chồng, con) đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố;

- Người dưới 18 tuổi đến ở với ông, bà, anh, chị, em ruột, chú, bác, cô, dì ruột hoặc người đỡ đầu, người giám hộ (nếu không còn bố, mẹ) đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố;

- V.v...

29. Những người mất khả năng lao động như người bị tàn tật, mất trí, bệnh tật... muốn đến ở với bố, mẹ, con thì có được chuyển hộ khẩu đến thành phố không?

Những người mất khả năng lao động như người bị tàn tật, mất trí, bệnh tật... muốn đến ở với bố, mẹ, con thì được chuyển hộ khẩu đến thành phố, nếu bố, mẹ hoặc con người đó đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố vì đây cũng là một trong những trường hợp được chuyển hộ khẩu đến ở với người có hộ khẩu thường trú thuộc thành phố quy định tại Điều 12 Nghị định 51-CP.

Những người mất khả năng lao động như người bị tàn tật, mất trí, bệnh tật... không còn bố, mẹ, anh chị em ruột thì có được chuyển hộ khẩu đến thành phố nếu có người chăm sóc, nuôi dưỡng ?

Những người mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc sức khỏe làm mất khả năng nhận

thức, khả năng điều khiển hành vi thì được chuyển hộ khẩu đến thành phố với bố, mẹ, con đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố.

Trường hợp còn bố, mẹ, vợ, chồng, con nhưng bố, mẹ, vợ, chồng, con không có khả năng nuôi dưỡng hoặc không có bố, mẹ, vợ, chồng, con thì được chuyển đến ở với anh, chị, em ruột, cô, cậu, dì, chú, bác ruột hoặc người giám hộ.

30. Những người Việt Nam định cư ở nước ngoài nay hồi hương về nước thì có được đăng ký hộ khẩu không?

Họ được đăng ký hộ khẩu thường trú nếu họ được các cấp có thẩm quyền cho phép hồi hương và về cư trú ở thành phố. Cấp có thẩm quyền cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương về thành phố, thị xã là cơ quan xuất nhập cảnh Bộ Công an (Cục A18).

31. Đối với sĩ quan và người làm việc trong Quân đội, Công an thì việc đăng ký hộ khẩu được quy định như thế nào?

Những người công tác trong Quân đội nhân dân hoặc Công an nhân dân bao gồm:

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng trong biên chế (đối với Quân đội);

- Sĩ quan nghiệp vụ và sỹ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sỹ quan nghiệp vụ và hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân viên công an trong biên chế (đối với Công an).

Những đối tượng này sẽ được đăng ký hộ khẩu gia đình riêng nếu họ đang công tác ổn định tại địa bàn thành phố, thị xã, hàng ngày được cơ quan, đơn vị cho về ăn ở với bố, mẹ, vợ, chồng, con đang có hộ khẩu thành phố, thị xã hoặc có nhà ở hợp pháp ở thành phố, thị xã. Tuy nhiên, ngoài điều kiện nói trên, những đối tượng này còn cần phải có một trong các điều kiện sau đây:

a. Người xin đăng ký hộ khẩu gia đình phải là người trong biên chế quân đội, công an hiện đang công tác ổn định tại địa bàn thành phố, thị xã, hàng ngày ngoài giờ làm việc được cơ quan, đơn vị cho về ăn ở thường xuyên với bố, mẹ, vợ, chồng, con đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố, thị xã. Riêng đăng ký hộ khẩu ở khu vực giáp ranh thì thực hiện như các cán bộ, công nhân viên khác quy định tại tiết a, khoản 4, Điều 12 Nghị định 51-CP ⁽¹⁾;

b. Nữ quân nhân và Công an nhân dân trong biên chế của quân đội hoặc công an đã thành lập gia đình hoặc có con;

c. Những quân nhân và Công an nhân dân trong biên chế của quân đội hoặc công an đã công tác liên tục và hiện đang ở tại địa bàn thành phố, thị xã từ 3 năm trở lên;

(1) Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 108/2005/NĐ-CP ngày 19-8-2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10-5-1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu.

d. Những quân nhân và Công an nhân dân trong biên chế của quân đội hoặc công an đang công tác tại cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn thành phố, thị xã được cơ quan có thẩm quyền cho nghỉ hưu.

32. Nghị định 51-CP quy định công chức, viên chức làm việc ở các tỉnh lân cận hàng ngày ăn ở với bố, mẹ, vợ, chồng, con đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố sẽ được nhập hộ khẩu. Những trường hợp không về ăn ở hàng ngày nhưng vẫn về thường xuyên (mỗi tuần 1-2 ngày) thì có giải quyết không?

Trên nguyên tắc thì chỉ người nào làm việc ở các tỉnh lân cận thường xuyên về ăn ở với vợ, chồng, con (hoặc bố, mẹ nếu chưa có vợ, chồng) đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố mới được nhập hộ khẩu.

Tuy nhiên cũng phải tùy hoàn cảnh của từng người mà xem xét cho hợp tình hợp lý, nhất là đối với hoàn cảnh vợ nhập hộ khẩu theo chồng và ngược lại. Những trường hợp không về ăn ở hàng ngày mặc dù vẫn về thường xuyên (mỗi tuần 1-2 ngày) thì không phải đối tượng được nhập hộ khẩu thành phố, cho dù họ có bố, mẹ, vợ, chồng, con đang có hộ khẩu thường trú ở thành phố.

33. Những người lao động tự do ở các thành phố lớn mà có nhà thuộc sở hữu thì được đăng ký hộ khẩu không?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định 51- CP (Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108/2005/NĐ-CP ngày 19/ 8/ 2005 của Chính phủ) thì

"Người có nhà ở quy định tại khoản 1 Điều 11 sửa đổi, không bị cấm cư trú ở các thành phố. Riêng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương thì cần có thêm điều kiện cư trú liên tục ở thành phố từ ba năm trở lên..

Như vậy, những người lao động tự do ở các thành phố lớn có thể được đăng ký hộ khẩu thường trú nếu họ có đủ các điều kiện sau đây:

a. Có nhà ở thuộc sở hữu của họ (là nhà ở có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc nhà xây trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà ở có giấy tờ hợp lệ và nhà ở, đất ở theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà ở chưa có một trong các loại giấy tờ nêu trên thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn về tình trạng hợp pháp của nhà ở, đất ở.

b. Không bị cấm cư trú ở thành phố.

c. Đã cư trú liên tục ở thành phố từ 3 năm trở lên (quy định này chỉ áp dụng riêng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ)

34. Thủ tục đăng ký hộ khẩu gồm những loại giấy tờ gì?

Khi chuyển đến nơi cư trú mới, trong vòng bảy ngày (nếu ở thành phố, thị xã) và không quá 10 ngày (nếu ở nông thôn), người mới chuyển đến hoặc chủ hộ gia đình phải làm thủ tục đăng ký hộ khẩu thường

trú với cơ quan công an. Thủ tục đăng ký hộ khẩu phải có đủ các loại giấy tờ sau đây:

- Giấy chứng minh nhân dân;
- Giấy chứng nhận chuyển đi;
- Phiếu báo thay đổi nơi thường trú;
- Giấy xác nhận nhà ở hợp pháp;
- Các loại giấy tờ khác liên quan đến việc thay đổi nơi cư trú (tùy từng trường hợp cụ thể mà những giấy tờ này có khác nhau).

35. Nghị định 51-CP quy định ngoài bốn loại giấy tờ chính như: giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận chuyển đi, phiếu báo thay đổi nơi thường trú, giấy xác nhận nhà ở hợp pháp còn có "những giấy tờ khác liên quan đến việc thay đổi nơi cư trú". Đó là những giấy tờ gì?

Các loại giấy tờ khác liên quan đến việc thay đổi nơi cư trú (nếu có) bao gồm:

- Giấy đăng ký kết hôn (nếu không có giấy kết hôn thì có thể xuất trình giấy khai sinh của con hoặc các giấy tờ khác để chứng minh mối quan hệ vợ chồng);
- Giấy khai sinh (nếu có trẻ mới sinh);
- Hộ chiếu có kiểm chứng của công an cửa khẩu (đối với người lao động, học tập ở nước ngoài về);
- Quyết định điều động, tuyển dụng, phục viên, nghỉ hưu, thôi việc...
- Giấy giới thiệu của cấp có thẩm quyền của công an, quân đội;

- Giấy ra trại (đối với người đã chấp hành xong án phạt tù);

- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu tập thể...

36. Khi người dân đủ tiêu chuẩn nhập hộ khẩu đã nộp đơn và đầy đủ những giấy tờ quy định thì trong thời gian bao lâu sẽ được nhập hộ khẩu?

Kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định, cơ quan công an phải giải quyết xong việc nhập hộ khẩu cho nhân dân trong thời hạn mười ngày (đối với trường hợp chuyển về nông thôn) và hai mươi ngày (đối với trường hợp chuyển vào thành phố, thị xã).

Những cán bộ thuộc tiêu chuẩn b (được quyết định trở lại công tác...) có cần phải có quyết định của Thủ trưởng Bộ chủ quản hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để nhập hộ khẩu không?

Riêng đối với những người này, nếu Thủ trưởng cơ quan cũ có quyết định điều động trở lại cũng có thể được nhập hộ khẩu mà không cần quyết định của Bộ chủ quản hay Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

37. Con trên 18 tuổi nếu chưa có công ăn việc làm có được nhập hộ khẩu không? Hoàn cảnh nào được xem là còn phụ thuộc?

Trường hợp con trên 18 tuổi, nếu chưa tự lập được phải sống phụ thuộc vào cha, mẹ thì cũng được đăng ký hộ khẩu theo cha hoặc mẹ.

Con cái trên 18 tuổi được xem là phụ thuộc cha, mẹ nếu chưa có gia đình riêng, chưa có công ăn việc

làm, chưa tự lập về kinh tế, lâu nay vẫn còn sống chung với cha, mẹ. Ngoài ra, những người tuy đã đủ 18 tuổi nhưng mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi, không tự lao động kiếm sống được thì cũng được coi là còn phụ thuộc cha, mẹ.

38. Khi một người hay một hộ phải chuyển đi trong phạm vi thị xã, thị trấn, phường hoặc ngoài phạm vi phường nhưng trong cùng quận, nội thị xã, nội thành phố thuộc tỉnh thì có cần xin giấy chứng nhận chuyển đi không?

Đối với trường hợp một người hay một hộ phải chuyển đi trong phạm vi thị xã, thị trấn, phường hoặc ngoài phạm vi thị xã, thị trấn, phường nhưng trong cùng quận, huyện, nội thị xã, nội thành phố thuộc tỉnh thì không cần phải cấp giấy chứng nhận chuyển đi mà chỉ điều chỉnh trong sổ hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể ở mục thay đổi nhân khẩu.

39. Nếu chuyển đi ngoài phạm vi thị xã, thị trấn (trừ xã, thị trấn, của huyện thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc chuyển đi ngoài quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh thì cần những thủ tục gì?

Người chuyển đi trong trường hợp này đến trình báo tại cơ quan công an nơi đến phải xuất trình:

- Giấy chứng minh nhân dân;
- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

Người chuyển đến còn phải khai vào "Phiếu báo thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu". Đối với những trường

hợp này cơ quan công an nơi ở cũ phải cấp giấy chứng nhận chuyển đi cho đương sự, đồng thời thu lại sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể cũ để lưu vào tàng thư hộ khẩu.

40. Cơ quan công an cấp nào có quyền cấp giấy chứng nhận chuyển đi? Thời hạn giải quyết yêu cầu chuyển đi là bao lâu?

Đối với đối tượng chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn, phường hoặc ngoài phạm vi phường nhưng trong cùng quận nội thị xã, nội thành phố thuộc tỉnh thì không phải cấp giấy chứng nhận chuyển đi mà chỉ điều chỉnh trong sổ hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

Đối với đối tượng chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn (trừ xã, thị trấn của huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương) thì giấy chứng nhận chuyển đi do Trưởng công an xã, thị trấn cấp.

Đối với đối tượng chuyển đi ngoài quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (kể cả trong, ngoài tỉnh thành phố trực thuộc trung ương) thì giấy chứng nhận chuyển đi do Trưởng công an huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp.

Đối với yêu cầu chuyển đi, thời hạn tối đa để giải quyết là 3 ngày, kể từ khi nhận đủ thủ tục hợp lệ.

41. Nếu vợ chồng đã ly hôn thì sổ hộ khẩu gia đình được lập như thế nào?

Vợ chồng đã ly hôn, dù ở chung một nhà hay ở hai nơi khác nhau thì đều được lập sổ hộ khẩu gia đình riêng. Các con chung của họ cũng được đăng

ký hộ khẩu theo bố hoặc theo mẹ, tùy theo sự thoả thuận giữa hai vợ chồng hoặc theo quyết định của Toà án.

42. Những người được cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền điều động, tuyển dụng vào làm việc tại địa bàn thành phố có phải xuất trình giấy báo hoặc danh sách chỉ tiêu của cơ quan không?

Khi đăng ký hộ khẩu cho những đối tượng được cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền điều động, tuyển dụng vào làm việc tại địa bàn thành phố, cơ quan công an chỉ căn cứ vào quyết định điều động hoặc tuyển dụng để làm thủ tục đăng ký hộ khẩu mà không cần yêu cầu phải xuất trình giấy báo hoặc danh sách chỉ tiêu của cơ quan, tổ chức nơi điều động hoặc tuyển dụng.

43. Đối với cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân thì cần những thủ tục nào khi xin nhập hộ khẩu?

Cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, khi đến làm thủ tục nhập khẩu cùng gia đình cần phải có những giấy tờ sau đây:

1- Xuất trình Chứng minh thư quân đội hoặc giấy chứng nhận công an;

2- Xuất trình giấy giới thiệu đăng ký hộ khẩu do cấp có thẩm quyền cấp. Cụ thể là:

a. Cục trưởng, Hiệu trưởng hoặc cấp tương đương (nếu cấp cho người thuộc biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an);

b. Thủ trưởng các quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, Bộ Tư lệnh;

c. Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giám đốc công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d. Giám đốc học viện, Hiệu trưởng các trường Đại học, Trung học;

e. Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc Trưởng công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

(Những người có thẩm quyền cấp giấy giới thiệu đăng ký hộ khẩu phải chịu trách nhiệm cấp đúng người có đủ điều kiện đăng ký hộ khẩu gia đình, là người trong biên chế cơ quan, đơn vị như quy định tại Điều 6 và khoản 1 Điều 12 Nghị định 51-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 108/2005/NĐ-CP);

3. Khai "phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu";

4. Khai "bản khai nhân khẩu"

5. Xuất trình giấy tờ về nhà ở hợp pháp;

44. Trong trường hợp cơ quan công an yêu cầu phải xác định quê gốc thì "quê gốc" được quy định như thế nào?

Quê gốc là nơi quán gốc gác của người đó ở từ nhiều đời trước. Nếu một người trở về quê gốc để xin đăng ký hộ khẩu (sau khi đi nghĩa vụ quân sự, đi công tác, học tập, lao động ở nơi khác, kể cả nước ngoài nay trở về hợp pháp) thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi đó là quê quán gốc gác của họ. Những người đi theo như vợ, chồng, cha, mẹ, con...

hoặc những người mà người đó đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng cũng sẽ được giải quyết nhập hộ khẩu theo người đó.

45. Những trường hợp nào được xác định là quê gốc ở thành phố? Giấy tờ chứng minh quê gốc gồm những gì? Nếu những giấy tờ này bị thất lạc thì phải làm như thế nào?

Tiết e, khoản 2, mục B, phần II Thông tư 06 ngày 20-6-1997 giải thích quê gốc theo nghĩa rộng: đó là nơi quê quán, gốc gác của người đó ở từ nhiều đời trước. Có thể lấy ví dụ: những người trước đây sống ở thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều đời, đi kinh tế mới nay trở về thì được đăng ký hộ khẩu vì đây được coi là quê gốc của họ.

Để chứng minh quê gốc cần có những giấy tờ về hộ tịch như: khai sinh, giấy kết hôn hoặc giấy căn cước, giấy chứng minh nhân dân hay những giấy tờ khác thay thế giấy căn cước, chứng minh nhân dân. Nếu những giấy tờ này thất lạc thì phải đến cơ quan lưu giữ bản gốc để xin sao lục.

46. Nếu không thuộc đối tượng nhập hộ khẩu như vợ nhập theo chồng, bố mẹ nhập theo con, người được nhập do đủ tiêu chuẩn biên chế và có nhà ở hợp pháp... thì việc nhập hộ khẩu có mở rộng thêm cho những đối tượng nào nữa không?

Ngoài những đối tượng nói trên, trong một số những trường hợp nhất định, do yêu cầu chính trị, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Nhà nước

còn có thể cho phép những đối tượng sau có thể được nhập hộ khẩu:

- Những người có trình độ chuyên môn cao;
- Những nhân sĩ trí thức nổi tiếng;
- Những người trọng diện chính sách;
- Những công dân có hoàn cảnh cá biệt khác cần phải về thành phố, thị xã.

47. Những trường hợp đặc biệt để đăng ký hộ khẩu ghi trong Thông tư 06 như người có trình độ chuyên môn cao, nhân sĩ trí thức nổi tiếng khi xét duyệt sẽ dựa vào tiêu chuẩn nào, bằng cấp nào? Thông tư cũng có đề cập đến hoàn cảnh cá biệt, vậy hoàn cảnh như thế nào mới được xem là cá biệt?

Trong Thông tư 06 chưa quy định chi tiết về bằng cấp, tiêu chuẩn xét duyệt người có trình độ, chuyên môn cao, nhân sĩ trí thức nổi tiếng cũng như hoàn cảnh cá biệt. Để giải thích những quy định này, Bộ Công an sẽ có những hướng dẫn cụ thể hơn.

48. Nếu một hộ muốn tách thành nhiều hộ hoặc nhiều hộ muốn nhập thành một hộ thì cần những thủ tục gì?

Khi một hộ muốn tách thành nhiều hộ hoặc nhiều hộ muốn nhập thành một hộ, chủ hộ phải đến công an nơi đăng ký hộ khẩu làm thủ tục xin thay đổi. Thủ tục gồm:

- Xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng minh thư quân đội, công an;

- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

- Kê khai vào "phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu" .

Nếu muốn tách một hộ thành nhiều hộ thì cần xuất trình thêm một số loại giấy tờ khác như:

- Giấy chứng nhận nhà ở hợp pháp;

- Quyết định hoặc trích sao bản án của Tòa án cho ly hôn;

Cơ quan công an căn cứ vào những giấy tờ trên để giải quyết và thông báo kết quả trong thời hạn tối đa không quá 10 ngày, tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

49. Còn trường hợp muốn thay đổi họ tên, đính chính ngày, tháng, năm sinh cho những thành viên của hộ gia đình thì cần làm những thủ tục gì? Những yêu cầu này trong thời hạn bao lâu thì được giải quyết?

Khi muốn thay đổi họ tên hoặc đính chính ngày, tháng, năm sinh cho những thành viên của hộ gia đình, khi đến công an nơi đăng ký hộ khẩu người đi làm thủ tục phải:

- Xuất trình giấy Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;

- Xuất trình quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cho phép thay đổi họ tên hoặc quyết định cho đính chính ngày, tháng, năm sinh đối với những thành viên trong hộ gia đình;

- Khai vào "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu" theo mẫu quy định của Bộ Công an.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ các giấy tờ cần thiết, cơ quan Công an có trách nhiệm đính chính những thay đổi nói trên cho đúng sự.

50. Bản khai nhân khẩu là gì? Những trường hợp nào phải khai bản kê khai nhân khẩu khi đến làm thủ tục đăng ký hộ khẩu?

Bản khai nhân khẩu là bản tự thuật của công dân về lý lịch bản thân và là một trong những cơ sở để làm thủ tục đăng ký hộ khẩu. Công dân từ 15 tuổi trở lên phải làm bản tự khai nhân khẩu chính xác, đầy đủ theo mẫu thống nhất của Bộ Công an. Những người không biết chữ hoặc không tự viết được thì được nhờ người khác viết hộ bản khai nhân khẩu theo lời khai của mình. Người viết hộ phải ghi trung thành với lời khai của người nhờ viết hộ và ký tên, ghi rõ họ tên.

Bản khai nhân khẩu của mỗi người chỉ phải khai một lần, nếu không thuộc một trong bốn trường hợp sau đây:

1. Người từ tỉnh, thành phố khác chuyển đến;
2. Người ở nước ngoài về;
3. Những người đi tù, đi trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục trở về;
4. Quân đội, công an ra đăng ký hộ khẩu gia đình.

Khi có những thay đổi về các nội dung trong bản khai thì phải khai bổ sung bằng phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu với cơ quan đăng ký, quản lý hộ khẩu.

51. Những đối tượng nào thì được đăng ký tạm trú có thời hạn?

Những đối tượng sau đây được đăng ký tạm trú có thời hạn:

1. Người thực tế cư trú tại địa phương nhưng chưa đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu thường trú (những người này không kể đã ở thời gian dài hay ngắn, miễn là họ có nhu cầu đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng chưa đủ điều kiện hoặc thủ tục thì được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm trú có thời hạn là 12 tháng, giấy do Trưởng công an phường, xã, thị trấn cấp);

2. Người nơi khác đến học tập, làm việc, lao động tự do, bao gồm:

- Học sinh, sinh viên đến học tại các trường phổ thông, đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề quốc lập hoặc dân lập thì do Trưởng công an cấp huyện nơi họ đến tạm trú theo thời hạn học tập;

- Người đến học nghề tại các cơ sở tư nhân, hợp tác xã, người đến lao động tự do (làm thuê) thì do Trưởng công an phường, xã, thị trấn nơi họ tạm trú cấp giấy, thời hạn tạm trú tối đa không quá sáu tháng;

- Người được tuyển vào làm việc theo hợp đồng lao động tại các cơ quan, tổ chức Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; người làm việc

tại Văn phòng đại diện hoặc Chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam thì Giấy tạm trú do Trưởng công an cấp huyện nơi họ đến tạm trú cấp theo thời hạn hợp đồng nhưng tối đa không quá 12 tháng;

52. Thủ tục để xin đăng ký tạm trú có thời hạn gồm những giấy tờ gì?

Những người thuộc diện phải đăng ký tạm trú nói trên cần có những giấy tờ sau đây khi đến đăng ký tạm trú có thời hạn:

- "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu" ;

- Khai vào bản khai nhân khẩu (theo mẫu do cơ quan Công an cấp);

- Xuất trình giấy chứng minh nhân dân;

Ngoài các loại giấy tờ nói trên, tùy từng trường hợp cụ thể, người đến đăng ký cần có thêm:

- Đối với học sinh, sinh viên: Xuất trình giấy gọi nhập học và xác nhận của Công an nơi thường trú cũ xác nhận vào Phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu là người của địa phương đi học (không cấp giấy chứng nhận chuyển đi);

- Đối với người lao động có hợp đồng: Xuất trình hợp đồng lao động; chứng nhận của chính quyền địa phương nơi người đó thường trú xác nhận là người của địa phương hoặc giấy báo tạm vắng để đi làm ăn sinh sống.

Các loại giấy tờ trên do chính những người thuộc diện phải đăng ký tạm trú hoặc do người đại diện cơ quan, tổ chức, cơ sở sử dụng lao động hoặc cơ sở cho chứa trọ mang đến cơ quan công an có thẩm quyền

để xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm trú có thời hạn cho từng người.

53. Những đối tượng hiện nay đăng ký tạm trú có thời hạn thì giấy đăng ký này có giá trị như sổ hộ khẩu không? Khi hết hạn có thể gia hạn ở đâu?

Giấy chứng nhận đăng ký tạm trú có thời hạn không thể thay thế sổ hộ khẩu mà chỉ là tài liệu xác nhận việc cư trú hợp pháp của công dân, tạo điều kiện để công dân đó làm ăn sinh sống.

Khi giấy phép tạm trú hết hạn, người đăng ký tạm trú còn cần tiếp tục ở lại địa phương phải đến cơ quan công an nơi cấp giấy phép tạm trú để xin gia hạn hoặc được cấp lại giấy khác. Trong quá trình sử dụng nếu thay đổi nơi tạm trú hoặc làm mất, làm hư hỏng giấy phép tạm trú thì phải làm thủ tục trình báo và xin cấp lại.

54. Đăng ký tạm vắng là gì? Những đối tượng nào phải đăng ký tạm vắng? Người vi phạm chế độ đăng ký tạm vắng, bị xóa tên trong sổ hộ khẩu nhưng khi trở về xuất trình được lý do chính đáng thì có được đăng ký hộ khẩu lại không?

Việc đăng ký, quản lý tạm vắng theo quy định tại Điều 16 của Nghị định 51-CP thực hiện như sau:

- Những người từ 15 tuổi trở lên có việc riêng đi vắng qua đêm khỏi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi đăng ký hộ khẩu thường trú thì phải khai báo tạm vắng;

- Người khai báo tạm vắng phải đến các điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng của công an phường, xã,

thị trấn khai vào phiếu tạm trú, tạm vắng về thời gian, lý do tạm vắng và địa điểm đến tạm trú.

- Người đi vắng khỏi nơi thường trú quá 6 tháng mà không khai báo tạm vắng, không có lý do chính đáng thì cơ quan công an nơi đăng ký hộ khẩu xem xét từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp phải xoá tên thì lập biên bản và báo cho chủ hộ gia đình hoặc người phụ trách nhà ở tập thể biết; khi người đi vắng trở về phải làm đơn trình bày rõ lý do đi vắng và xin đăng ký hộ khẩu lại. Căn cứ trình bày của đương sự và các giấy tờ, xác nhận có liên quan, cơ quan đăng ký hộ khẩu sẽ xem xét giải quyết.

55. Khi một người có hành vi vi phạm các quy định về đăng ký hộ khẩu sẽ bị xử phạt như thế nào?

Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 49-CP ngày 15/8/1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự thì hình thức và mức độ xử phạt người có hành vi vi phạm các quy định về đăng ký và quản lý hộ khẩu được quy định như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 100.000 đồng đối với những hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời những quy định về đăng ký và hộ khẩu khi thay đổi nơi cư trú;

b) Không thực hiện đúng quy định về khai báo những thay đổi nhân khẩu trong hộ gia đình như: trẻ em mới sinh, người chết, người mất tích;

c) Không thực hiện những quy định về khai báo tạm trú, tạm vắng hoặc những thay đổi khác về hộ tịch, hộ khẩu;

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong những hành vi sau:

a) Tẩy, xoá, sửa chữa hộ khẩu hoặc làm sai lệch một trong các nội dung trong sổ hộ khẩu;

b) Sử dụng sổ hộ khẩu để thực hiện hành vi trái pháp luật;

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau :

a) Khai man, giả mạo hồ sơ để đăng ký hộ khẩu;

b) Làm giả sổ hộ khẩu;

c) Cho người nước ngoài thuê chỗ ở, làm việc mà không khai báo với cơ quan công an hoặc không có giấy chứng nhận về an ninh trật tự.

4. Vi phạm điểm a khoản 3 nếu đã đăng ký hộ khẩu phải huỷ bỏ kết quả đăng ký hộ khẩu; vi phạm điểm b khoản 3 phải tịch thu tang vật vi phạm.

56. Những trường hợp trốn tránh việc khai báo hộ khẩu, vi phạm các quy định về đăng ký, quản lý tạm trú, tạm vắng thì bị xử lý như thế nào? Hình thức và mức độ xử lý ra sao?

Nghị định 51/CP có nhiều điều quy định về đăng ký, quản lý tạm trú, tạm vắng. Điều 16 của Nghị định quy định rất nghiêm khắc: "Người đi vắng khỏi nơi đã đăng ký hộ khẩu thường trú quá 6 tháng; mà không khai báo tạm vắng, không có lý do chính đáng sẽ bị xoá tên trong sổ hộ khẩu... Người có hộ khẩu

thường trú, nhưng thực tế không cư trú ở nơi có đăng ký hộ khẩu thường trú mà không có lý do chính đáng, hoặc không thể ở nơi đó được thì cơ quan quản lý hộ khẩu phải xoá tên trong sổ hộ khẩu".

Ngoài ra, người có hành vi trốn tránh việc khai báo hộ khẩu, vi phạm các quy định về đăng ký, quản lý tạm trú, tạm vắng còn có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 100.000 đồng theo quy định tại điểm a và c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 49-CP ngày 15/ 8/ 1996 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự.

Quy định này nhằm tăng cường tính tự giác và tuân thủ pháp luật của công dân trong công tác đăng ký và quản lý hộ khẩu trong tình hình mới, ngăn ngừa tình trạng hộ khẩu một nơi nhưng lại cư trú thực tế ở một nơi khác, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý.

57. Những cán bộ, chiến sĩ công an cấp nào có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với người có hành vi vi phạm các quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu?

Theo quy định tại Điều 31 Pháp lệnh số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02/ 7/ 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc xử lý vi phạm hành chính thì những cán bộ, chiến sĩ công an sau đây có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm các quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu:

"1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã được áp dụng các hình thức xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 28 của Pháp lệnh này, trừ quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

4. Trưởng công an cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000 đồng;
- c) ...
- d) ...
- d) ...

5. Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000 đồng;
- c) ...
- d) ...
- d) ...

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;
- c) ...

d) ...

d) ...

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với các lĩnh vực thuộc quyền quản lý của mình quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 và khoản 3 Điều 14 của Pháp lệnh này;

c) ...

d) ...

d) ...

8. ..."

58. Hiện nay việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đang được tiến hành ở nhiều nơi. Do tình trạng chung, nhiều người có nhà ở nhưng chưa làm đủ giấy tờ hợp lệ thì làm sao nhập hộ khẩu? Họ có thể nhờ chính quyền địa phương xác nhận cho tình trạng nhà ở của mình không?

Để hạn chế việc gây phiền hà cho người dân, điểm c, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 51-CP ngày 10-5-1997 về việc đăng ký và quản lý hộ khẩu (Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108/ 2005/ ND-CP ngày 19/ 8/ 2005 của Chính phủ) có quy định: "Trường hợp nhà ở chưa có một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm a, b nêu trên, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn về tình trạng hợp pháp của nhà ở, đất ở".

Thông tư 06 cũng đã quy định một số trường hợp "nới" hơn so với quy định về các loại giấy tờ hợp lệ về quyền sở hữu nhà như "trường hợp chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu thì phải có giấy thừa kế, cho, tặng, mua, bán nhà ở hoặc nhà tự làm. Các trường hợp này phải có chứng nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn."

59. Việc đăng ký, quản lý hộ khẩu được giao cho cơ quan Công an cấp nào? Quy định mới này có gì tiến bộ?

Từ 15-7-1997, Công an cấp tỉnh, thành phố chỉ làm nhiệm vụ kiểm tra, xác minh báo cáo lên Bộ Công an các trường hợp đặc biệt (nếu có), giải quyết những vướng mắc trong quá trình đăng ký và quản lý hộ khẩu, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký và quản lý hộ khẩu của công dân hoặc của cơ quan, tổ chức theo quy định... Việc xét đăng ký và quản lý hộ khẩu được giao cho Công an cấp quận, huyện. Đây là một bước cải tiến tốt về thủ tục hành chính, nó tạo điều kiện cho việc xét đăng ký và quản lý hộ khẩu được tiến hành nhanh hơn, chính xác hơn vì Công an cấp quận, huyện có điều kiện sát thực tế hơn Công an cấp tỉnh, thành phố; mặt khác, công việc được phân tán bớt cho Công an các quận, huyện sẽ khắc phục được tình trạng quá tải vốn có ở Công an cấp tỉnh, thành phố từ trước đến nay.

60. Nếu do tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan Công an địa phương

ban hành thêm những quy định về đăng ký và quản lý hộ khẩu nhưng không trái với Nghị định 51-CP thì có được không?

Để đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng pháp luật, hạn chế những biểu hiện tùy tiện cục bộ hoặc gây khó khăn đối với công dân trong việc thực hiện quyền cư trú, Điều 17 Nghị định 51-CP quy định: Các cơ quan, tổ chức địa phương không được tự thay đổi hoặc làm trái những quy định về đăng ký và quản lý hộ khẩu nói trong Nghị định này. Đối với các trường hợp làm trái, Bộ Công an có quyền đình chỉ hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ra quyết định bãi bỏ.

Theo nguyên tắc nói trên, dù các quy định của Nghị định 51-CP có thể còn có những điểm chưa phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan Công an địa phương cũng không được ban hành thêm những quy định về đăng ký và quản lý hộ khẩu, dù những quy định đó chỉ là chi tiết hoá hơn nữa các quy định của Nghị định 51-CP và không trái với Nghị định 51-CP.

61. Pháp luật quy định quyền khiếu nại và tố cáo của công dân đối với những trường hợp gây khó khăn cho công dân khi giải quyết đăng ký, quản lý hộ khẩu như thế nào?

Công dân có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ khẩu và cũng có quyền khiếu nại, tố cáo những cá nhân hoặc tổ chức không thực hiện đúng những quy định, hoặc từ chối, cố ý kéo dài, gây khó khăn, sách nhiễu khi giải quyết đăng ký và quản

lý hộ khẩu. Cơ quan tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo Pháp lệnh Khiếu nại và tố cáo của công dân. Người có trách nhiệm giải quyết đăng ký và quản lý hộ khẩu vi phạm những quy định của Nghị định này hoặc lợi dụng công việc này để sách nhiễu, gây phiền hà cho công dân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

PHẦN THỨ HAI

HỎI ĐÁP VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH

62. Hộ tịch là gì? Việc quản lý công tác đăng ký hộ tịch có ý nghĩa như thế nào?

"Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết" do vậy việc quản lý của Nhà nước đối với công tác đăng ký hộ tịch có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ đối với công tác quản lý nhà nước mà còn cả đối với việc bảo hộ các quyền dân sự của công dân.

Trước hết, đối với công tác quản lý nhà nước: Quản lý hộ tịch là công việc thường xuyên của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện để theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch, là phương tiện hữu hiệu để Nhà nước quản lý dân cư. Thông qua việc đăng ký các thông tin cơ bản của từng cá nhân công dân, Nhà nước sẽ xác định được các mối quan hệ về quyền và nghĩa vụ của từng công dân đồng thời theo dõi được những biến động trong dân cư như tình trạng sinh, tử, kết hôn... để phục vụ cho việc hoạch định các chính sách về kinh tế - xã hội, xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình...

Đối với việc bảo hộ các quyền dân sự của công dân: Các quyền dân sự của công dân (nói chung) được quy định trong chương II Bộ luật Dân sự; riêng các quyền dân sự cụ thể của công dân liên quan đến hộ tịch đã được quy định cụ thể trong các điều từ Điều 54 đến Điều 66 Bộ luật Dân sự. Với các nội dung nói trên, việc đăng ký hộ tịch sẽ tạo điều kiện để Nhà nước thừa nhận và bảo hộ các quyền dân sự của công dân và chỉ khi được Nhà nước thừa nhận, những sự kiện "cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người" mới có giá trị pháp lý và được Nhà nước bảo hộ.

63. Tình trạng về nhân thân của một con người bao gồm những sự kiện gì?

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định 83/1998/ND-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch thì hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết. Tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết bao gồm những sự kiện sau đây:

"Sinh;

"Kết hôn;

"Nuôi con nuôi;

"Giám hộ;

"Xác nhận cha, mẹ, con;

"Thay đổi họ tên, chữ đệm; cải chính họ tên, chữ đệm, ngày tháng năm sinh;

"Xác định lại dân tộc;

"Tử (chết);

Những sự kiện nói trên gắn liền với mỗi con người, mặc dù không phải người nào cũng nhất thiết phải trải qua lần lượt các sự kiện như kết hôn; nuôi con nuôi; làm người giám hộ; xác nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ tên, chữ đệm; cải chính họ tên, chữ đệm, ngày tháng năm sinh hay xác định lại dân tộc... song những sự kiện như sinh, tử thì bất cứ ai cũng phải trải qua. Việc quy định thủ tục, thẩm quyền xác định những sự kiện về hộ tịch không chỉ là cơ sở để làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức mà còn tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thực hiện một cách đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

64. Công tác đăng ký hộ tịch bao gồm những nội dung gì?

Đăng ký hộ tịch theo quy định tại Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Xác nhận các sự kiện: sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ tên, chữ đệm; cải chính họ tên, chữ đệm, ngày tháng năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi; Đối với loại việc này, cơ quan đăng ký hộ tịch xác nhận chúng thông qua việc đăng ký vào sổ và cấp cho đương sự giấy chứng nhận về sự kiện đó (ví dụ giấy khai sinh, giấy chứng tử, giấy chứng nhận kết hôn...)

2. Ghi chú các sự kiện: ly hôn, xác định cha, mẹ, con; thay đổi quốc tịch; mất tịch; mất (hoặc hạn chế) năng lực hành vi dân sự; huỷ hôn nhân trái pháp luật... Đối với loại việc này, cơ quan đăng ký hộ tịch không phải xác nhận mà chỉ căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ví dụ: bản án của Tòa án giải quyết việc ly hôn đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Chủ tịch nước cho một người thôi quốc tịch Việt Nam ...) để ghi chú sự kiện đó vào sổ hộ tịch.

Khi đăng ký hộ tịch, người có yêu cầu đăng ký hộ tịch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp các giấy tờ chứng nhận đăng ký hộ tịch. Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo thủ tục, trình tự được quy định tại Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ là bằng chứng công nhận các sự kiện về hộ tịch, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức. Ví dụ: Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; Giấy báo tử là căn cứ chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của một người ...

65. Đăng ký hộ tịch có phải là nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân không? Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc đăng ký hộ tịch được quy định như thế nào?

Về nguyên tắc, các sự kiện hộ tịch như sinh; kết hôn; nuôi con nuôi; giám hộ; xác nhận cha, mẹ,

con; thay đổi họ tên, chữ đệm; cải chính họ tên, chữ đệm, ngày tháng năm sinh; chết... đều phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ. Việc đăng ký hộ tịch tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền không chỉ là quyền của mỗi cá nhân, tổ chức trong việc bảo vệ các quyền Dân sự của mình mà còn là nghĩa vụ của mỗi cá nhân, tổ chức trong việc hỗ trợ cho Nhà nước thực hiện công tác quản lý dân cư khi phát sinh các sự kiện hộ tịch hoặc có những thay đổi về hộ tịch.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc đăng ký hộ tịch có nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch và có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch; tránh gây phiền hà hoặc tự đặt thêm các thủ tục hành chính rườm rà, trái với quy định của pháp luật về hộ tịch ... Những nguyên tắc đăng ký, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hộ tịch phải được thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác theo quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch.

66. Việc đăng ký và quản lý hộ tịch có nhân tố nước ngoài được giải quyết theo nguyên tắc nào?

Việc đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch như

Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 20- 5- 1998; Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ngày 02- 12- 1993; Nghị định số 184 -CP ngày 30-11-1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31-12-1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam v.v...

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định trong Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch thì áp dụng điều ước quốc tế đó vào việc đăng ký và quản lý hộ tịch .

**67. Sổ đăng ký hộ tịch do cấp nào quản lý?
Nghĩa vụ nộp lệ phí đăng ký hộ tịch được quy định như thế nào?**

Sổ đăng ký hộ tịch được lưu ở hai cấp : một bộ sổ được lưu tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi đăng ký hộ tịch và một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là hai cơ quan được giao quản lý các tài liệu về đăng ký và quản lý hộ tịch vì đây là hai cơ quan có trách nhiệm chính trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo sự phân cấp quy

định tại các điều 9 và 11 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ.

Tổ chức, cá nhân đăng ký hộ tịch có trách nhiệm nộp lệ phí hộ tịch cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Mức thu lệ phí đối với từng trường hợp cụ thể như sinh; kết hôn; nuôi con nuôi; giám hộ; xác nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ tên, chữ đệm... cũng như việc miễn, giảm lệ phí và chế độ sử dụng lệ phí do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ.

68. Những cơ quan nào được giao nhiệm vụ giúp Chính phủ quản lý hộ tịch?

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm chính trong việc giúp Chính phủ quản lý hộ tịch. Ngoài ra, do sự phát triển của đường lối, chính sách đối ngoại rộng mở của Nhà nước ta, do sự phát triển ngày càng tăng của hợp tác và giao lưu quốc tế nên các sự kiện hộ tịch có nhân tố nước ngoài cũng phát sinh ngày một nhiều. Trước bối cảnh đó, Bộ Ngoại giao cũng được Chính phủ giao nhiệm vụ phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ đăng ký và quản lý hộ tịch do Chính phủ giao.

Để giúp Chính phủ thống nhất quản lý về hộ tịch, Bộ Tư pháp có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

"Soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh về hộ tịch;

"Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;

"Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch ;

"Thống kê hộ tịch;

"Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch ;

"Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;

"Hàng năm tổng hợp tình hình và báo cáo Chính phủ về công tác hộ tịch ;

"Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Bộ Ngoại giao cũng có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

"Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch của các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự và các cơ quan khác của Việt Nam được uỷ quyền thực hiện chức năng lãnh sự ở nước ngoài (gọi chung là Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

"Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch ở Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

"Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;

"Tổng hợp tình hình và thống kê các số liệu hộ tịch ở nước ngoài gửi cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm .

Với những nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên, Bộ Ngoại giao là cơ quan được Chính phủ giao nhiệm vụ thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch cho công dân Việt Nam ở nước ngoài thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

69. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch được quy định như thế nào?

Việc quản lý và đăng ký hộ tịch được thực hiện trực tiếp thông qua bộ máy chính quyền các cấp từ cấp tỉnh, thành phố xuống đến cấp quận, huyện và cấp xã, phường. Căn cứ vào phạm vi quản lý của chính quyền các cấp, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý và đăng ký hộ tịch được Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ quy định như sau:

Ngoài việc thống nhất quản lý hộ tịch trong địa phương mình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

"Chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo quy định của Nghị định đối với Ủy ban nhân dân các cấp trong địa phương mình;

"Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

"Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

"Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

"Đăng ký các sự kiện hộ tịch phát sinh ở địa phương cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

"Cho phép thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc ;

"Đăng ký quá hạn các sự kiện hộ tịch thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

"Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đăng ký;

"Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc ;

"Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

"Lưu giữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển lên và sổ sách, hồ sơ hộ tịch đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

"Quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

"Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Sở Tư pháp là cơ quan được giao nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nói trên.

70. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý hộ tịch được quy định như thế nào?

Trong công tác quản lý hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

"Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

"Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

"Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch tư pháp trong địa phương mình;

"Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

"Quản lý việc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

"Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Phòng Tư pháp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có nhiệm vụ giúp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như vừa nêu ở trên.

Với các nhiệm vụ, quyền hạn vừa nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp huyện là cấp hành chính chủ yếu

làm nhiệm vụ quản lý chứ không thực hiện các công việc cụ thể về đăng ký hộ tịch.

71. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch được quy định như thế nào?

Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp chính quyền cơ sở nên trong công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã được Nghị định giao những nhiệm vụ cụ thể hơn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và huyện. Đó là các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

"Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

"Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện hộ tịch khác do pháp luật quy định;

"Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc ;

"Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

"Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

"Lưu giữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;

"Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

"Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Cán bộ hộ tịch tư pháp của Ban Tư pháp xã có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn vừa nêu trên đây.

72. Những người nào có thể được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp? Chế độ đãi ngộ đối với những cán bộ làm công tác này được quy định như thế nào?

Cán bộ hộ tịch tư pháp thuộc Ban Tư pháp xã có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các công việc cụ thể về hộ tịch. Theo quy định tại Điều 13 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ thì những người có đủ các điều kiện sau đây có thể được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp:

"Là công dân Việt Nam;

"Có đầy đủ năng lực hành vi;

"Có tư cách đạo đức tốt;

"Đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;

"Có tinh thần trách nhiệm trong công tác;

"Chữ viết rõ ràng;

"Được bồi dưỡng nghiệp vụ về hộ tịch.

Những người làm cán bộ hộ tịch tư pháp ở Ủy ban nhân dân cấp xã được hưởng chế độ sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP

ngày 23-01-1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50-CP ngày 26-07-1995 của Chính phủ. Cụ thể là theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-01-1998 của Chính phủ thì cán bộ hộ tịch tư pháp là đối tượng nằm trong "các chức danh khác" thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, được hưởng mức sinh hoạt phí hàng tháng là 210.000 đồng...

Những người làm cán bộ hộ tịch tư pháp có thể không được giao thực hiện công tác hộ tịch trong những trường hợp sau đây:

"Không hoàn thành nhiệm vụ được giao;

"Không có điều kiện thực hiện nhiệm vụ;

"Vi phạm những quy định về đăng ký và quản lý hộ tịch hoặc có những vi phạm pháp luật khác.

73. Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ hộ tịch tư pháp trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch như thế nào?

Cán bộ hộ tịch tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

"Thụ lý hồ sơ, xác minh, kiểm tra và đề xuất để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch. Khi đăng ký phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung đã được quy định trong sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;

"Thường xuyên kiểm tra và đăng ký kịp thời các sự kiện hộ tịch phát sinh trong địa phương mình. Đối

với những khu vực người dân còn bị chi phối bởi những phong tục, tập quán hoặc điều kiện đi lại quá khó khăn, cán bộ hộ tịch tư pháp phải có lịch định kỳ đến tận nhà dân để đăng ký những sự kiện hộ tịch đã phát sinh;

"Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc báo cáo thống kê chính xác số liệu hộ tịch theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

"Phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

"Sử dụng các biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

"Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch.

74. Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ, quyền hạn gì trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch?

Trong công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

"Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; cải chính họ tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, kết hôn, tử, nhận nuôi con nuôi (đối với những sự kiện hộ tịch trước đây đã đăng ký tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự) cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;

"Căn cứ vào quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện hộ tịch khác do pháp luật quy định;

"Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch xảy ra ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đăng ký cho công dân Việt Nam, khi đương sự có yêu cầu;

"Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

"Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;

"Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Ngoại giao theo định kỳ 6 tháng và hàng năm;

"Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

"Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài phải cử cán bộ chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý hộ tịch ở nước ngoài.

2. ĐĂNG KÝ KHAI SINH

75. Thời hạn đăng ký khai sinh và thẩm quyền đăng ký khai sinh được quy định như thế nào?

Mọi người khi sinh ra đều có quyền được khai sinh, không phân biệt sinh ra trong giá thú hoặc ngoài giá thú. Họ của trẻ em được lấy theo họ của người cha hoặc họ của người mẹ theo tập quán hoặc theo thoả thuận của cha mẹ. Trong trường hợp không xác định được người cha thì họ của trẻ sơ sinh được lấy theo họ của người mẹ.

Giấy khai sinh là văn bản pháp lý của Nhà nước xác nhận trẻ em sinh ra được hưởng những quyền do pháp luật quy định. Do việc khai sinh có ý nghĩa xác định thân phận của mỗi người trong xã hội nên về mặt hành chính, Giấy khai sinh được coi như "Giấy thông hành" cho trẻ em bước vào cuộc sống (xác lập hộ khẩu, xin đi học, v.v...) nên việc khai sinh cho trẻ em vừa sinh ra có ý nghĩa rất quan trọng. Theo quy định tại Điều 18 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày sinh trẻ em, cha, mẹ hoặc người thân thích,

người có trách nhiệm ⁽¹⁾ phải khai sinh cho trẻ em; đối với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn khai sinh cho trẻ em được quy định không quá 60 ngày.

Thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em được quy định như sau:

"Việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú, hoặc nơi trẻ em sinh ra;

"Trong trường hợp người mẹ thường trú ở một nơi, nhưng lại đăng ký khai sinh cho con ở một nơi khác thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải gửi thông báo kèm theo một bản sao Giấy khai sinh cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú để nơi này ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải lập một quyển sổ đăng ký khai sinh riêng cho những trường hợp người mẹ có hộ khẩu thường trú ở địa phương khác nhưng lại đăng ký khai sinh ở địa phương mình, không đưa số trẻ em sinh ra trong trường hợp này vào số liệu thống kê số trẻ em sinh của địa phương.

"Trong trường hợp người mẹ không có hộ khẩu thường trú, đã cắt chuyển hộ khẩu tại nơi thường trú cũ, nhưng chưa đủ thủ tục, điều kiện để đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi thực tế đang cư trú,

(1) Người có trách nhiệm phải khai sinh cho trẻ em là cá nhân hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi.

thì việc đăng ký cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

76. Việc đăng ký khai sinh phải tiến hành theo những thủ tục nào?

Người đi khai sinh nộp Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp và xuất trình các giấy tờ sau đây:

"Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu có);

"Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy đăng ký tạm trú của người mẹ;

"Chúng minh nhân dân của người đến đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên thì phải có các giấy tờ hợp lệ thay thế; ví dụ trường hợp trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế, không có Giấy chứng sinh thì Giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng hoặc của người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông, nếu trẻ em đó được sinh ra trên các phương tiện giao thông.

Khi có đủ các giấy tờ hợp lệ như quy định ở trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh. Người đi khai

sinh có trách nhiệm nộp lệ phí khai sinh theo quy định chung.

Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, phần khai về cha mẹ khi chưa xác định được thì trong giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh để trống. Nếu có người nhận làm cha, mẹ của trẻ em thì căn cứ vào quyết định công nhận việc cha mẹ nhận con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ ghi tên của người được công nhận là cha mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh của người con.

Người làm chứng là người chứng kiến việc trẻ em sinh ra bên ngoài cơ sở y tế, giấy xác nhận của người làm chứng về việc chứng kiến trẻ em sinh ra bên ngoài cơ sở y tế có giá trị như Giấy chứng sinh do cơ sở y tế cấp nên pháp luật quy định người làm chứng phải có đầy đủ những điều kiện sau đây ⁽¹⁾:

"Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

"Biết rõ sự việc liên quan đến việc làm chứng;

"Không có quyền, lợi ích liên quan đến việc làm chứng.

(1) Những điều kiện đối với người làm chứng quy định đối với trường hợp khai sinh cho trẻ em cũng là điều kiện được áp dụng đối với tất cả các trường hợp đăng ký hộ tịch mà Nghị định 83/CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ quy định phải có người làm chứng.

Người làm chứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung mà họ đã làm chứng.

Những giấy tờ có được do hành vi làm chứng sai sự thực sẽ bị thu hồi.

77. Trẻ em bị bỏ rơi hoặc trẻ em sinh ra rồi mới chết có được đăng ký khai sinh không? Nếu được đăng ký khai sinh thì thủ tục tiến hành như thế nào?

Trẻ em sinh ra sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai sinh theo quy định chung như đối với trẻ em sinh ra và sống bình thường. Trường hợp chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sống chưa được 24 giờ sau khi sinh ra thì không phải đăng ký khai sinh.

Người phát hiện thấy trẻ sơ sinh bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ em cùng với quần áo, đồ vật thấy ở trẻ sơ sinh và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Ủy ban nhân dân cấp xã tìm người hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng trẻ em đó.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở nơi có trẻ sơ sinh bị bỏ rơi phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em đó. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không tìm được cha, mẹ đẻ, thì cá nhân hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng phải khai sinh cho trẻ em đó tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi.

Khi khai sinh cho trẻ em, người đi khai sinh phải nộp biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi và xuất trình Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế.

Về ngày sinh và nơi sinh của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi: Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ em bị bỏ rơi được coi là ngày sinh, nơi sinh được coi là nơi lập biên bản xác nhận trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Phần khai về cha, mẹ của trẻ em trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh được để trống. Trong trường hợp có người nhận trẻ làm con nuôi, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân cấp xã, cái bộ hồ tịch tư pháp ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con nuôi, nhưng phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi". Nội dung ghi chú này phải được đảm bảo bí mật tuyệt đối, chỉ những người có thẩm quyền mới được quyền khai thác và sử dụng thông tin này.

3. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

78. Việc đăng ký kết hôn phải tuân theo những nguyên tắc nào? Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký kết hôn?

Theo quy định tại Điều 57 Bộ luật Dân sự thì việc đăng ký kết hôn phải dựa trên những nguyên tắc sau đây:

"Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nghi thức do pháp luật quy định; mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý;

"Trong trường hợp một trong hai bên nam nữ hoặc cả hai bên không có điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn từ chối việc đăng ký kết hôn và phải giải thích rõ lý do; nếu người bị từ chối đăng ký kết hôn không đồng ý với việc từ chối đó thì có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

"Vợ chồng đã ly hôn mà kết hôn lại cũng phải đăng ký kết hôn.

"Cơ quan nhà nước có thẩm quyền" thực hiện việc đăng ký kết hôn là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ.

79. Việc đăng ký kết hôn phải tiến hành theo những thủ tục nào?

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của mỗi bên;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ nơi đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong trường hợp nghi ngờ một bên hoặc cả hai bên nam nữ bị mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình hoặc đang mắc bệnh hoa liễu, thì phải có giấy khám sức khỏe của cơ quan Y tế cấp huyện.

Tờ khai đăng ký kết hôn phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của mỗi bên về tình trạng hôn nhân (cụ thể là xác nhận các bên chưa có vợ hoặc có chồng hoặc không vi phạm các điều kiện kết hôn khác theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình). Việc xác nhận tình trạng hôn nhân này có giá trị không quá 30 ngày. Trong trường hợp một trong hai bên hoặc

cả hai bên đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết thì phải nộp bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc cho ly hôn hoặc bản sao Giấy chứng tử.

Trong trường hợp một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ xin đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng, thì có thể gửi đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt cho Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Vợ chồng đã ly hôn, muốn kết hôn lại với nhau thì cũng phải đăng ký kết hôn theo thủ tục như đối với những người kết hôn lần đầu nói trên.

80. Thời hạn đăng ký kết hôn là bao lâu? Trong trường hợp nào thì việc xin đăng ký kết hôn bị hủy bỏ?

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và niêm yết công khai việc xin đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 7 ngày. Nếu cần phải xác minh thêm, thì thời hạn xác nhận điều kiện kết hôn và niêm yết công khai việc xin đăng ký kết hôn kéo dài không quá 7 ngày.

Pháp luật quy định chặt chẽ về thủ tục xin kết hôn và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xác minh điều kiện kết hôn và niêm yết công khai việc xin đăng ký kết hôn... nhằm để bảo đảm

cho việc đăng ký kết hôn được chính xác, bảo đảm đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tránh việc phải đưa ra giải quyết ở Tòa án việc huỷ bỏ hôn nhân trái pháp luật trong trường hợp sau khi đăng ký kết hôn mới phát hiện ra một bên hoặc cả hai bên xin đăng ký kết hôn vi phạm một hay nhiều điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tiết kiệm thời gian và chi phí cho các bên liên quan...

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và không có ai khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho hai bên nam nữ biết về ngày đăng ký.

Nếu sau thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo, hai bên nam nữ không đến Ủy ban nhân dân để đăng ký kết hôn mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân hủy việc xin đăng ký kết hôn đó và thông báo cho đương sự biết.

81. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức như thế nào? Sau khi làm lễ đăng ký kết hôn mà không tổ chức đám cưới thì cuộc hôn nhân đó có hợp lệ không?

Điều 57 Bộ luật Dân sự quy định " Việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nghi thức do pháp luật quy định; mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý" . Cụ thể

hoá quy định nói trên, Điều 25 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ quy định nghi thức chung của lễ đăng ký kết hôn như sau:

"Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại quá khó khăn, thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tổ chức tại bản, làng.

"Tại lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hỏi ý kiến lần cuối của hai bên, nếu hai bên vẫn đồng ý kết hôn với nhau, thì cán bộ hộ tịch tư pháp mời họ cùng ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn;

"Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam nữ.

Theo các quy định nói trên, lễ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ là nghi thức kết hôn duy nhất có giá trị pháp lý. Việc tổ chức hay không tổ chức đám cưới hoặc nếu có tổ chức đám cưới thì các nghi thức tiến hành đám cưới như thế nào là do quy định của phong tục, tập quán địa phương đó chứ không phải là nghi

thức bắt buộc để cuộc hôn nhân đó được pháp luật công nhận. Như vậy, nếu đã tiến hành lễ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thì cuộc hôn nhân đó được coi là hợp pháp, không phụ thuộc vào việc tổ chức đám cưới hay không.

82. Khi nào thì người có yêu cầu kết hôn bị từ chối đăng ký kết hôn? Hiệu lực của việc từ chối đăng ký kết hôn?

Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình (ví dụ như nam chưa đủ 20 tuổi, nữ chưa đủ 18 tuổi; việc kết hôn không phải do tự nguyện; một hoặc cả hai bên đều đang có vợ hoặc có chồng; đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu hoặc hai bên có cùng dòng máu về trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha mẹ nuôi với con nuôi) ⁽¹⁾ thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã phải mời hai bên nam nữ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Ngoài lý do một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về

(1) Xem các điều 5, 6 và 7 Luật Hôn nhân và gia đình ngày 29-12-1986.

Hôn nhân và gia đình, Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký kết hôn không được đưa ra bất kỳ lý do nào khác để từ chối việc đăng ký kết hôn. Văn bản từ chối việc đăng ký kết hôn hết hiệu lực khi một bên hoặc cả hai bên không còn vi phạm các điều kiện kết hôn, ví dụ: nam đã đủ 20 tuổi, nữ đã đủ 18 tuổi hoặc bên đang mắc bệnh hoa liễu đã khỏi bệnh... Trong trường hợp này, nếu các bên vẫn có nguyện vọng kết hôn thì họ phải tiến hành lại các thủ tục xin đăng ký kết hôn theo quy định chung.

4. ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

83. Khai tử là gì? Thẩm quyền đăng ký khai tử đối với người chết được pháp luật quy định như thế nào?

Khai tử là việc khai báo với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về việc một người bị chết. Bằng việc khai tử, các quyền và nghĩa vụ của người chết được coi là chấm dứt, trừ trường hợp các quyền và nghĩa vụ đó được thừa kế và có người thừa kế. Do việc khai tử có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định thời điểm chấm dứt các quyền và nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người chết nên Điều 60 Bộ luật Dân sự đã quy định: "Khi có người chết, thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi có người chết phải khai tử cho người đó... Việc đăng ký khai tử được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch"

Cụ thể hoá các quy định nói trên, thẩm quyền đăng ký khai tử được Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ quy định như sau:

"Khi có người chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú

của người chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

"Việc đăng ký khai tử cho quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi đi nghĩa vụ quân sự.

"Việc đăng ký khai tử cho sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công an nhân dân được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết.

"Việc đăng ký khai tử cho người chết ở nơi tạm giam, tạm giữ được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi bị tạm giam, tạm giữ, theo thông báo của người chỉ huy trực tiếp nơi tạm giam, tạm giữ đó;

"Việc đăng ký khai tử cho người chết trong khi thi hành án phạt tù, chết do bị thi hành án tử hình hoặc chết tại cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi giam giữ người đó.

84. Khi có người chết, trong thời hạn bao lâu thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi có người chết phải đăng ký khai tử?

Khi có người chết tại nhà hoặc khi nhận được giấy báo tử, người thân thích của người chết phải đi khai tử. Nếu người chết không có người thân thích, thì chủ nhà hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi người đó chết phải đi khai tử.

Đối với khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, thì thời hạn đăng ký khai tử là 48 giờ, kể từ khi người đó chết. Riêng đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng xa, vùng sâu, do điều kiện đi lại có khó khăn hơn nên thời hạn đăng ký khai tử được kéo dài hơn nhưng cũng không được quá 15 ngày.

85. Việc đăng ký khai tử đối với trẻ em sinh ra rồi mới chết hoặc người chết có nghi vấn, chết do bệnh dịch tiến hành như thế nào?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 và Điều 64 Bộ luật Dân sự thì trẻ sơ sinh nếu chết sau khi sinh thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử; đối với người chết có nghi vấn thì người phát hiện người chết, chủ nhà hoặc người thân thích, cơ quan, tổ chức nơi người có người chết phải báo ngay cho Công an cơ sở gần nhất và chỉ được mai táng khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc đăng ký khai tử đối với người chết có nghi vấn được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Những quy định mang tính nguyên tắc nói trên của Bộ luật Dân sự được Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết như sau:

Đối với những trường hợp trẻ em sinh ra rồi mới chết: Trẻ em sinh ra mà sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết thì vừa phải đăng ký khai sinh, vừa phải

đăng ký khai tử, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải đăng ký khai tử.

Đối với những trường hợp người chết có nghi vấn: Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chỉ đăng ký khai tử và cấp giấy phép mai táng sau khi đã có văn bản xác nhận nguyên nhân chết của cơ quan Công an cấp có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

"Chết đột ngột mà không rõ nguyên nhân;

"Chết do tai nạn;

"Chết do bị giết, do tự tử hoặc nghi là bị giết, bị bức tử;

"Người chết không rõ tung tích;

"Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Người phát hiện người chết có nghi vấn phải báo ngay cho Công an cơ sở nơi gần nhất. Công an cơ sở phải báo ngay lên cơ quan Công an cấp trên có thẩm quyền. Khi nhận được tin báo, cơ quan Công an cấp có thẩm quyền phải tiến hành biện pháp cần thiết để xác định nguyên nhân chết như khám nghiệm và giải phẫu tử thi... để ra văn bản xác định nguyên nhân chết nhằm tạo cơ sở pháp lý cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký khai tử.

Trong trường hợp chết do bệnh dịch: Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có ý kiến của cơ quan Y tế có thẩm quyền.

86. Người chết không rõ tung tích hoặc người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thủ tục đăng ký khai tử tiến hành ra sao? Người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, đã được đăng ký khai tử nhưng lại trở về thì giải quyết thế nào?

Đối với người chết không rõ tung tích: Người phát hiện người chết không rõ tung tích phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết để lập biên bản xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích. Biên bản phải có chữ ký của người phát hiện ra người chết không rõ tung tích, đại diện công an xã, đại diện Ủy ban nhân dân và hai người làm chứng.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm người thân thích của người chết. Trong thời hạn 72 giờ, kể từ khi phát hiện người chết, nếu không tìm được người thân thích và được phép của cơ quan Công an cấp có thẩm quyền, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có người chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử, mai táng và lưu giữ hình ảnh, dấu tích và đồ vật của người chết.

Đối với người bị Tòa án tuyên bố là đã chết: Một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết nếu thuộc vào một trong các trường hợp sau đây:

"Sau 3 năm kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức là còn sống;

"Mất tích trong chiến tranh sau 5 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức là còn sống;

"Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 1 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác về thời hạn;

"Biệt tích đã 5 năm và không có tin tức là còn sống hoặc đã chết (1).

Việc đăng ký khai tử cho người bị Toà án tuyên bố là đã chết được thực hiện khi quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Người yêu cầu Toà án tuyên bố một người là đã chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử.

Khi một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, đã được đăng ký khai tử nhưng lại trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì theo yêu cầu của người đó hoặc người có quyền và lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định của Toà án về việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó

(1) Thời hạn 5 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

đã chết để xóa tên người đó trong sổ đã đăng ký khai tử.

87. Những cơ quan nào có thẩm quyền cấp giấy báo tử?

Tuỳ từng trường hợp cụ thể, những cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy báo tử được quy định như sau:

"Đối với người chết tại bệnh viện hoặc chết tại các cơ sở Y tế khác (Trạm xá, Trạm Quân y, Trại Điều dưỡng...) thì Trưởng khoa hoặc người phụ trách cơ sở y tế đó cấp Giấy báo tử;

"Đối với người chết trên các phương tiện giao thông thì người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ ký xác nhận của ít nhất hai hành khách cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Khi đến bến đỗ đầu tiên đối với từng loại phương tiện giao thông, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông bàn giao biên bản xác nhận việc chết cho người phụ trách bến đỗ, người phụ trách bến đỗ có trách nhiệm đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để làm thủ tục cấp giấy báo tử;

"Đối với người chết trong thời gian đang làm nghĩa vụ quân sự, thì cấp có thẩm quyền trong quân đội của người đó cấp giấy báo tử;

"Đối với người thường trú một nơi nhưng chết ở một nơi khác ngoài cơ sở y tế, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết cấp Giấy báo tử;

"Đối với người chết trong trại giam thì Giám thị trại giam cấp giấy báo tử;

"Đối với người bị thi hành án tử hình, thì cơ quan thi hành án tử hình cấp Giấy báo tử;

Ngoài Giấy báo tử được các cơ quan có thẩm quyền cấp trong những trường hợp kể trên còn có một số trường hợp đặc biệt khác, các giấy tờ do các cơ quan có thẩm quyền được pháp luật quy định cũng có giá trị như Giấy báo tử. Đó là các trường hợp sau đây:

"Người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì quyết định tuyên bố chết của Tòa án được thay cho giấy báo tử;

"Người chết có nghi vấn hoặc chết do bệnh dịch thì văn bản xác nhận nguyên nhân chết của Công an hoặc ý kiến của cơ quan y tế có thẩm quyền được thay cho Giấy báo tử.

Cơ quan đã cấp Giấy báo tử có trách nhiệm gửi Giấy báo tử về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết để làm thủ tục đăng ký khai tử.

Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã không phải cấp Giấy báo tử cho thân nhân người chết mà chỉ thực hiện việc đăng ký khai tử.

88. Người đi khai tử phải xuất trình những giấy tờ gì? Thủ tục tiến hành việc cấp Giấy chứng tử như thế nào?

Khi có người chết, người thân thích của người chết hoặc chủ nhà, người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi người đó chết phải đi khai tử.

Người đi khai tử phải nộp Giấy báo tử (nếu có) và xuất trình các giấy tờ sau đây:

"Sổ hộ khẩu gia đình của người chết;

"Chứng minh nhân dân của người đi khai tử.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Nếu có đủ hồ sơ hợp lệ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay cho người đến khai tử một bản chính Giấy chứng tử và Giấy cho phép mai táng, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi khai tử.

Nếu một người cư trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác mà không có điều kiện mai táng nơi cư trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết có trách nhiệm cấp Giấy cho phép mai táng.

Đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, nếu không có cơ sở để xác định ngày chết và nơi chết, thì ngày phát hiện ra người đó chết được coi là ngày chết, nơi lập biên bản được coi là nơi chết, nguyên nhân chết được ghi theo văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an. Những phần khai còn lại trong Giấy chứng tử và trong Sổ đăng ký khai tử được để trống. Phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "người chết không rõ tung tích" và ghi chính xác địa điểm đã mai táng người chết.

5. ĐĂNG KÝ NHẬN NUÔI CON NUÔI

89. Những người nào được nhận làm con nuôi và được nuôi con nuôi? Người nước ngoài nhận con nuôi là người Việt Nam còn phải tuân theo những quy định gì?

Việc nuôi con nuôi nhằm gắn bó tình cảm giữa người nuôi và con nuôi trong quan hệ cha mẹ và con cái, bảo đảm người con nuôi chưa thành niên được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tốt. Trên cơ sở của mục đích việc nuôi con nuôi, Luật Hôn nhân và gia đình quy định về điều kiện người được nhận làm con nuôi, điều kiện của người nuôi con nuôi như sau:

"Người từ 15 tuổi trở xuống mới được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp con nuôi là thương binh, người tàn tật hoặc làm con nuôi người già yếu, cô đơn thì con nuôi có thể trên 15 tuổi;

"Người nhận nuôi con nuôi phải hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên.

Ngoài những quy định nói trên, người nước ngoài nhận con nuôi là người Việt Nam còn phải tuân theo những quy định tại khoản 1 Điều 16 Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ngày 02- 12- 1993, cụ thể là:

"Phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo pháp luật của nước mà người đó là công dân;

"Có tư cách đạo đức và chưa hề bị tước quyền làm cha mẹ;

"Có sức khoẻ và khả năng kinh tế bảo đảm việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con nuôi;

"Được cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân xác nhận có đủ điều kiện nuôi con nuôi và việc nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được pháp luật nước họ công nhận.

90. Thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi được quy định như thế nào?

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người xin nhận nuôi con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Khi đăng ký nhận nuôi con nuôi, người xin nhận nuôi con nuôi phải nộp Đơn xin nhận nuôi con nuôi, Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người nhận nuôi con nuôi;
2. Chứng minh nhân dân của người nhận nuôi con nuôi;
3. Sổ hộ khẩu gia đình của người nhận nuôi con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi tại nơi đăng ký nhận nuôi con nuôi;

4. Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em chưa được khai sinh, thì phải đăng ký khai sinh trước khi đăng ký nhận nuôi con nuôi;

5. Nếu người được nhận làm con nuôi từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1,2,3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận nuôi con nuôi phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi người nhận nuôi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân) của người nhận nuôi về việc người đó có tư cách đạo đức tốt và có đủ điều kiện khác để nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Trong đơn phải có cam kết của người xin nhận nuôi con nuôi về việc chăm sóc, giáo dục trẻ em. Nếu người nhận nuôi con nuôi có vợ hoặc chồng, thì đơn phải có chữ ký của cả vợ và chồng.

Trong trường hợp con nuôi là người có hoàn cảnh đặc biệt như thương binh, người tàn tật hoặc người xin nhận con nuôi là người già yếu, cô đơn, thì đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về hoàn cảnh đặc biệt của những người đó.

Giấy thoả thuận của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế, hoặc cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em về việc đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú

của cha, mẹ, người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ sở y tế, cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em đó.

91. Thời hạn đăng ký nhận nuôi con nuôi được quy định như thế nào? Trong trường hợp đương sự đã nộp hồ sơ nhưng vì lý do nào đó không đến đăng ký việc nhận nuôi con nuôi thì giải quyết thế nào?

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh việc xin nhận nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành niêm yết công khai việc xin nhận nuôi con nuôi tại trụ sở Ủy ban nhân dân, đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 7 ngày; nếu cần phải xác minh thêm thì thời hạn có thể kéo dài thêm nhưng cũng không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận nuôi con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, tố cáo về việc xin nhận con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho bên giao và bên nhận nuôi con nuôi biết về ngày đăng ký.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thông báo, nếu bên giao, bên nhận và con nuôi không đến đăng ký việc nhận nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng thì Ủy ban nhân dân huỷ việc xin đăng ký nhận nuôi con nuôi đó và thông báo cho đương sự biết. Sau

đó, nếu đương sự xin đăng ký lại việc nhận nuôi con nuôi thì thủ tục đăng ký được thực hiện theo quy định chung.

92. Lễ giao nhận nuôi con nuôi được tiến hành ra sao?

Tại lễ giao nhận con nuôi, bên giao, bên nhận con nuôi và người được xin làm con nuôi phải có mặt. Bên giao, bên nhận con nuôi phải cùng ký tên vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi và biên bản giao, nhận con nuôi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận nuôi con nuôi, giải thích cho bên nhận nuôi và con nuôi về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận nuôi con nuôi cấp theo yêu cầu của hai bên giao và nhận con nuôi.

93. Việc từ chối đăng ký nhận nuôi con nuôi được tiến hành như thế nào? Trong trường hợp người nuôi con nuôi bị Tòa án ra quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi thì phải làm những thủ tục gì?

Trong trường hợp xét thấy người xin nhận nuôi con nuôi không có đủ các điều kiện về nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình, ví dụ như con nuôi là người đã trên 15 tuổi và không thuộc vào trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt... thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời hai bên giao và nhận con nuôi đến Ủy ban nhân

dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Ngoài lý do người xin nhận nuôi con nuôi không có đủ các điều kiện về nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình, Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký việc nhận nuôi con nuôi không được đưa ra bất kỳ lý do nào khác để từ chối việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Việc nuôi con nuôi có thể chấm dứt khi người nuôi hoặc con nuôi hoặc cả hai người có hành vi nghiêm trọng xâm phạm thân thể, nhân phẩm của nhau hoặc những hành vi khác làm cho tình cảm giữa người nuôi và con nuôi không còn nữa. Việc chấm dứt nuôi con nuôi do Tòa án nhân dân quyết định theo yêu cầu của người nuôi hoặc con nuôi. Trong trường hợp người con nuôi chưa thành niên thì cha mẹ đẻ hoặc người đỡ đầu của con nuôi, Viện kiểm sát nhân dân, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh hoặc Công đoàn có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Khi nhận được Quyết định của Tòa án về việc chấm dứt nuôi con nuôi đã có hiệu lực pháp luật, thì Ủy ban nhân dân cấp xã đã đăng ký việc nhận nuôi con nuôi ghi chú vào sổ đã đăng ký việc nhận nuôi con nuôi.

6. ĐĂNG KÝ GIÁM HỘ

94. Giám hộ là gì? Những người nào được giám hộ? Thẩm quyền đăng ký giám hộ được quy định như thế nào?

Giám hộ là việc cá nhân, tổ chức hoặc cơ quan Nhà nước (sau đây gọi chung là người giám hộ) được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên; người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình (sau đây gọi chung là người được giám hộ).

Người chưa thành niên được giám hộ gồm:

"Người chưa thành niên không còn cha, mẹ;

"Người chưa thành niên không xác định được cha, mẹ ;

"Người chưa thành niên còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự;

"Người chưa thành niên có cha, mẹ bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ;

"Người chưa thành niên còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa

thành niên đó và cha mẹ có yêu cầu cử người giám hộ;

Ngoài ra, người dưới 15 tuổi thuộc vào các trường hợp quy định về người chưa thành niên nói trên (không còn cha, mẹ; không xác định được cha, mẹ; hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; bị Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu có yêu cầu); hoặc là người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình thì phải có người giám hộ.

Một người có thể làm giám hộ cho nhiều người nhưng một người chỉ có thể được một người giám hộ hay nói cách khác, nhiều người không thể cùng làm giám hộ cho một người; trừ trường hợp người giám hộ là cha, mẹ hoặc ông, bà làm giám hộ với tư cách người giám hộ đương nhiên.

Thẩm quyền thực hiện việc đăng ký giám hộ thuộc về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ. Trong trường hợp người giám hộ (hoặc cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ) và người được giám hộ cư trú ở hai xã khác nhau thì việc đăng ký giám hộ vẫn phải tiến hành ở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận việc giám hộ.

95. Những người nào có thể làm người giám hộ? Thế nào là người giám hộ đương nhiên? Việc đăng ký giám hộ đương nhiên tiến hành như thế nào?

Theo quy định tại Điều 69 Bộ luật Dân sự thì người có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

"Đủ 18 tuổi trở lên;

"Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

"Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ.

Do đặc điểm của người được giám hộ, pháp luật chia ra hai loại người giám hộ là Người giám hộ đương nhiên và Người được cử làm giám hộ.

Người giám hộ đương nhiên lại được phân biệt thành Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên và Người giám hộ đương nhiên của người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình.

a) Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên mà không còn cả cha, mẹ; không xác định được cha, mẹ hoặc cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó và nếu cha, mẹ có yêu cầu được xác định như sau:

"Trong trường hợp anh, chị, em ruột không có thoả thuận khác thì anh cả hoặc chị cả đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ của em chưa thành niên; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người tiếp theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

"Trong trường hợp không có anh, chị, em ruột hoặc anh, chị, em ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì ông, bà nội, ông, bà ngoại có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

b) Người giám hộ đương nhiên của người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình.

Người giám hộ đương nhiên của người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình thì được xác định như sau:

"Trong trường hợp người vợ bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình thì người chồng có đủ điều kiện phải là người giám hộ; ngược lại, nếu người chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình thì người vợ có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

"Trong trường hợp người cha và người mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự thì người con cả đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người

giám hộ thì người con tiếp theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

"Trong trường hợp người thành niên bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình và chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ có đủ điều kiện phải là người giám hộ;

Về việc đăng ký giám hộ đương nhiên: Người làm giám hộ đương nhiên phải đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để đăng ký việc giám hộ. Trong trường hợp giữa những người cùng có thể làm giám hộ đương nhiên có sự thoả thuận về việc cử một người trong số họ làm giám hộ thì khi đi đăng ký, người được cử phải xuất trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến đăng ký văn bản thoả thuận đó.

96. Những trường hợp nào phải cử người giám hộ? Thủ tục đăng ký cử người giám hộ được tiến hành theo nguyên tắc nào?

Trong trường hợp người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức được hành vi của mình nhưng không có người giám hộ đương nhiên thì những người thân thích của người đó cử một người trong số họ làm giám hộ; nếu không có ai trong số người thân thích có đủ điều kiện làm người giám hộ thì họ có thể cử một người khác làm người giám hộ. Trong trường hợp những người thân thích cũng không cử được người giám hộ

thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cùng các tổ chức xã hội tại cơ sở như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... cử người giám hộ hoặc đề nghị tổ chức từ thiện đảm nhận việc giám hộ; nếu không có người giám hộ đương nhiên và cũng không cử được người giám hộ, không có tổ chức từ thiện nào đảm nhận việc giám hộ thì cơ quan Lao động, Thương binh và xã hội nơi cư trú của người được giám hộ đảm nhận việc giám hộ.

Việc cử người giám hộ được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

"Việc cử người giám hộ phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền và nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ;

"Việc cử người giám hộ phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ;

"Việc cử người giám hộ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ công nhận.

97. Thủ tục đăng ký cử người giám hộ được quy định như thế nào?

Khi đăng ký cử người giám hộ, người được cử làm người giám hộ phải nộp văn bản cử người giám hộ của cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức cử người giám hộ; Giấy chấp thuận việc làm người giám hộ của người được cử làm giám hộ. Ngoài các giấy tờ kể trên, người được cử làm người giám hộ còn phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

"Giấy khai sinh của người giám hộ;

"Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ;

"Chứng minh nhân dân hoặc Giấy uỷ quyền của người hoặc tổ chức được cử làm giám hộ;

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc cử người giám hộ có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giám hộ thì Uỷ ban nhân dân cấp xã đăng ký việc cử người giám hộ .

Khi đăng ký cử người giám hộ, người cử giám hộ, người được cử làm người giám hộ và người được giám hộ phải có mặt. Nếu một người trong số họ vắng mặt có lý do chính đáng thì phải có uỷ quyền bằng văn bản, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận giám hộ, giải thích cho người giám hộ và người được giám hộ về quyền và nghĩa vụ của hai bên, cán bộ hộ tịch tu pháp ghi vào Sổ đăng ký giám hộ. Trong Quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ lý do cử giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người được cử làm người giám hộ. Nếu người được giám hộ có tài sản riêng thì phải ghi rõ cả tình trạng tài sản của người được giám hộ . Bản sao và số lượng bản sao

Quyết định công nhận giám hộ được cấp theo yêu cầu của bên cử giám hộ và bên nhận giám hộ.

98. Người được cử làm người giám hộ có những quyền và nghĩa vụ gì?

Người được cử làm người giám hộ có những quyền sau đây:

"Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ;

"Được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ;

"Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ;

Ngoài những quyền nói trên, pháp luật còn quy định những nghĩa vụ của người được cử làm người giám hộ. Nghĩa vụ của người giám hộ được quy định riêng rẽ đối với từng trường hợp giám hộ, cụ thể như sau:

a. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người dưới 15 tuổi:

"Chăm sóc, giáo dục người được giám hộ;

"Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định người dưới 15 tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự;

"Quản lý tài sản của người được giám hộ;

"Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ;

b. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi:

"Quản lý tài sản của người được giám hộ;

"Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể tự mình xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự;

"Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ;

c. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

"Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ;

"Quản lý tài sản của người được giám hộ;

"Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự;

"Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người được giám hộ;

Pháp luật phải quy định riêng rõ nghĩa vụ của người giám hộ đối với từng trường hợp người được giám hộ vì những người được giám hộ trong trường hợp là người dưới 15 tuổi và người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sự chưa đầy đủ chứ không phải là người mất năng lực hành vi dân sự như người bị bệnh tâm thần hoặc

mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Do đặc điểm khác nhau cơ bản này nên nghĩa vụ của người giám hộ cũng được quy định cho phù hợp với yêu cầu giám hộ của mỗi đối tượng.

99. Việc quản lý tài sản của người được giám hộ được quy định như thế nào?

Trong trường hợp người được giám hộ có tài sản riêng thì Quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ cả tình trạng tài sản của người được giám hộ và trách nhiệm của người giám hộ trong việc quản lý tài sản của người được giám hộ. Về việc quản lý tài sản của người được giám hộ, pháp luật quy định như sau:

"Người giám hộ phải quản lý tài sản của người được giám hộ như tài sản của chính mình;

"Việc sử dụng, định đoạt tài sản của người được giám hộ chỉ được thực hiện vì lợi ích của người đó. Việc bán, trao đổi, cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, đặt cọc tài sản của người được giám hộ phải được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người giám hộ cư trú; người giám hộ không được tự ý đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác;

Các giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ đều vô hiệu.

100. Khi từ chối việc đăng ký giám hộ thì Ủy ban nhân dân xã phải tiến hành những thủ tục gì?

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc giám hộ (ví dụ: người giám hộ không có đủ điều kiện để làm người giám hộ như chưa đủ 18 tuổi, không có đủ điều kiện cần thiết để bảo đảm thực hiện việc giám hộ...; hoặc người được giám hộ không còn thuộc trường hợp phải có người giám hộ như đã đủ 18 tuổi, đã khỏi bệnh nên có thể nhận thức, tự làm chủ được hành vi của mình v.v...) thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải mời người xin đăng ký giám hộ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký; lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

101. Những trường hợp nào phải thay đổi hoặc chấm dứt việc giám hộ? Việc thay đổi, chấm dứt giám hộ tiến hành như thế nào?

Việc thay đổi người giám hộ được tiến hành trong những trường hợp sau đây:

"Cá nhân người giám hộ không còn có đủ các điều kiện để làm người giám hộ ⁽¹⁾;

"Người giám hộ chết, bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự;

(1) Xem câu 95 phần II (Hộ tịch và đăng ký hộ tịch) về những người có thể làm người giám hộ.

"Có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc người giám hộ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ (ví dụ: người giám hộ tự ý đem tài sản của người được giám hộ tặng cho người khác hoặc thiếu trách nhiệm trong việc chăm sóc, điều trị bệnh cho người được giám hộ...)

"Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác có đủ điều kiện làm người giám hộ.

Việc chấm dứt giám hộ được tiến hành trong những trường hợp sau đây:

"Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (đã đủ 18 tuổi...)

"Có quyết định của Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giám hộ ;

"Người được giám hộ chết;

"Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình;

Khi phải thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký việc thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ.

102. Thủ tục đăng ký thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ được tiến hành ra sao?

Trong trường hợp thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ, người xin thay đổi, chấm dứt giám hộ phải nộp Đơn và Quyết định công nhận việc giám hộ đến Ủy

ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám hộ; đồng thời phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

"Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ hoặc của người được giám hộ nơi đã đăng ký giám hộ trước đây;

"Chứng minh nhân dân của người giám hộ;

"Biên bản xác định tình trạng tài sản hiện tại của người được giám hộ (nếu trong Quyết định công nhận giám hộ trước đây có ghi về tình trạng tài sản của người được giám hộ), có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản của người được giám hộ .

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc yêu cầu xin thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ là chính đáng và không có tranh chấp gì liên quan đến tài sản của người được giám hộ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ; cán bộ hộ tịch tư pháp ghi chú vào sổ đã đăng ký việc giám hộ trước đây, thu hồi Quyết định công nhận việc giám hộ đã cấp. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận chấm dứt giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp xin thay đổi giám hộ thì sau khi đã chấm dứt quan hệ giám hộ cũ, thủ tục đăng ký giám hộ mới được thực hiện như trường hợp đăng ký cử người giám hộ.

7. ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON

103. Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con được quy định như thế nào (về thẩm quyền đăng ký, thời hạn đăng ký, từ chối việc đăng ký?...)

Trong cuộc sống, đôi khi do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan (do chiến tranh hoặc các hoàn cảnh đặc biệt khác, do con sinh ra ngoài giá thú không được người cha thừa nhận...) dẫn đến việc cha, mẹ bị thất lạc con cái, quan hệ cha, mẹ và con bị gián đoạn... Khi có điều kiện, những người có liên quan tìm được nhau, muốn nối lại quan hệ cha, mẹ và con bị gián đoạn; có nguyện vọng được pháp luật thừa nhận quan hệ đó để bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi người... Xuất phát từ yêu cầu chính đáng đó, Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ đã quy định về thẩm quyền đăng ký, thời hạn đăng ký, từ chối việc đăng ký nhận cha, mẹ, con như sau:

a. Về thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người con công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, nếu việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp.

b. Về thời hạn đăng ký việc nhận cha, mẹ, con: Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh và niêm yết công khai việc xin nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn có thể kéo dài thêm nhưng cũng không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận cha, mẹ, con có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình ⁽¹⁾ và không có khiếu nại thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho các bên về ngày đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con thì cả cha, mẹ và người được nhận làm con phải có mặt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi đương sự một bản chính Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con hoặc con nhận cha, mẹ; cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận được cấp theo yêu cầu của các bên cha, mẹ, con.

c. Về việc từ chối đăng ký việc nhận cha, mẹ, con: Trong trường hợp không có đủ cơ sở để công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin đăng ký việc nhận cha, mẹ, con đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

(1) Xem các điều từ Điều 28 đến Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

104. Thủ tục đăng ký cha, mẹ nhận con được quy định như thế nào?

Khi có yêu cầu nhận con, người xin nhận con phải nộp Đơn xin nhận con và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người con;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người con;
3. Chứng minh nhân dân của người có đơn yêu cầu;
4. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu tại điểm 1,2,3 trên đây thì phải có giấy tờ hợp lệ để thay thế.

Nếu người được nhận làm con là trẻ em dưới 9 tuổi thì Đơn xin nhận con phải có sự đồng ý của người hiện đang nuôi dưỡng trẻ em đó. Nếu người được nhận nuôi từ 9 tuổi trở lên thì phải được sự đồng ý của người con đó.

Trong trường hợp một người mà tính mạng đang bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác, không thể đến Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu công nhận người khác là con mình thì Đơn xin nhận con được thay thế bằng văn bản có xác nhận của hai người làm chứng về nguyện vọng nhận con của người đó. Trong trường hợp người đó có đơn xin nhận con thì người thân thích hoặc người được ủy

quyền sẽ thay mặt người đó làm thủ tục đăng ký việc cha, mẹ nhận con.

105. Thủ tục đăng ký con nhận cha, mẹ được quy định như thế nào?

Người xin nhận cha, mẹ phải nộp Đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người xin nhận cha, mẹ;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người xin nhận cha, mẹ;
3. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu tại điểm 1,2 trên đây thì phải có giấy tờ hợp lệ để thay thế.

Đơn xin nhận cha hoặc mẹ phải được người đang là mẹ hoặc cha và người được nhận là cha hoặc là mẹ đồng ý.

Trong trường hợp người xin nhận cha, mẹ chưa đủ 15 tuổi thì đơn do mẹ, cha hoặc người đang nuôi dưỡng viết; nếu từ 15 tuổi trở lên thì đơn phải do chính người đó viết. Trong trường hợp trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì phải có sự đồng ý của người đó.

106. Thẩm quyền đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc?

Điều 65 và 66 Bộ luật Dân sự có quy định: Việc thay đổi họ tên, quốc tịch phải được đăng ký tại cơ

quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch; cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cải chính hộ tịch. Trên cơ sở những quy định này, Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch: đã quy định cụ thể "cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thay đổi họ tên, chữ đệm và cải chính họ tên, chữ đệm... là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú hoặc nơi đã đăng ký khai sinh của người có đơn yêu cầu thay đổi họ tên, quốc tịch và cải chính hộ tịch.

Việc thay đổi họ tên, chữ đệm và cải chính hộ tịch mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền đăng ký bao gồm việc: thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh (gọi chung là thay đổi, cải chính hộ tịch); xác định lại dân tộc đã được đăng ký trong bản chính giấy khai sinh. Việc thay đổi quốc tịch được áp dụng theo các quy định tại Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 20-5-1998; Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31-12-1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam .

107. Khi có yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cần phải làm những thủ tục đăng ký gì?

Khi có yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc, người xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Bản chính Giấy khai sinh;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người có đơn yêu cầu;
3. Chứng minh nhân dân;
4. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh đủ điều kiện theo quy định để xin thay đổi họ, tên hoặc xin xác định lại dân tộc (theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Bộ luật Dân sự);

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu tại điểm 1,2,3 trên đây thì phải có giấy tờ hợp lệ để thay thế.

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do và các nội dung xin thay đổi, cải chính; có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người có đơn yêu cầu cư trú. Trong trường hợp xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải nơi đã đăng ký khai sinh thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây.

Việc thay đổi, cải chính hộ tịch đối với người dưới 18 tuổi được thực hiện theo Đơn yêu cầu của cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp. Đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì phải có sự đồng ý của người đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc không trái với các quy định của pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho mỗi đương sự một bản chính

Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc.

Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung vào Sổ đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch và Bản chính Giấy khai sinh của đương sự. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi một bản sao Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho cơ quan Công an cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký khai sinh để ghi chú nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký khai sinh của đương sự. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định được cấp theo yêu cầu của đương sự.

108. Những trường hợp nào có thể xin thay đổi họ, tên hoặc xin xác định lại dân tộc?

Theo Điều 29 và 30 Bộ luật Dân sự thì những trường hợp để có thể xin thay đổi họ, tên hoặc xin xác định lại dân tộc được quy định như sau:

a. Những trường hợp có thể xin thay đổi họ, tên:

"Theo yêu cầu của người có họ tên mà việc sử dụng họ, tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

"Theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ tên mà cha, mẹ đẻ đã đặt;

"Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

"Thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại;

"Thay đổi họ, tên của người lưu lạc từ nhỏ mà tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

"Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

b. Những trường hợp có thể xin thay đổi dân tộc:

"Xác định lại theo dân tộc của người cha hoặc người mẹ, nếu cha, mẹ thuộc hai dân tộc khác nhau;

"Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác.

109. Việc điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ cá nhân sau khi có Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc được tiến hành như thế nào?

Sau khi có Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, cơ quan, tổ chức hữu quan hiện đang quản lý hồ sơ cá nhân của đương sự, căn cứ vào Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bản chính Giấy khai sinh đã ghi chủ sự thay đổi để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

Hiện nay, pháp luật chỉ quy định việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp cho mỗi đương sự một bản

chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc và căn cứ vào Quyết định nói trên, Sở Tư pháp ghi nội dung thay đổi, cải chính vào Sổ đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch và Bản chính Giấy khai sinh của đương sự. Sở Tư pháp cũng có trách nhiệm gửi một bản sao Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho cơ quan Công an cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký khai sinh để ghi chú nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký khai sinh của đương sự ... chứ chưa quy định cụ thể việc gửi Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho cơ quan, tổ chức hữu quan hiện đang quản lý hồ sơ cá nhân là trách nhiệm thuộc về cơ quan nào hay do đương sự tự gửi để đề nghị điều chỉnh; pháp luật cũng chưa quy định thời hạn để cơ quan, tổ chức hữu quan hiện đang quản lý hồ sơ cá nhân điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự song căn cứ vào mục đích, tính chất của việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc thì có thể thấy rằng: Người được thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cần trực tiếp chuyển Quyết định cho cơ quan, tổ chức hữu quan hiện đang quản lý hồ sơ cá nhân của mình ngay sau khi nhận được Quyết định và sau khi nhận được Quyết định do đương sự nộp, cơ quan, tổ chức hữu quan cần điều chỉnh ngay các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự thuộc quyền quản lý của mình.

110. Thủ tục từ chối đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc được quy định như thế nào?

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc theo quy định của pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do từ chối cho người có đơn xin đăng ký bằng văn bản.

Văn bản từ chối việc đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc không còn hiệu lực khi người có đơn xin đăng ký đã có đủ điều kiện để thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc, ví dụ: việc xin thay đổi họ, tên đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên bị từ chối vì không có sự đồng ý của người đó. Khi hồ sơ xin đăng ký có sự đồng ý của người từ đủ 9 tuổi trở lên thì lý do để từ chối đăng ký trước đây không còn nữa, nếu việc đăng ký đó không vi phạm các điều kiện khác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm thủ tục đăng ký thay đổi họ, tên cho người đó theo thủ tục chung.

111. Việc ghi vào sổ Hộ tịch những thay đổi khác về hộ tịch được tiến hành như thế nào? Cơ quan nào có thẩm quyền ghi vào sổ Hộ tịch những thay đổi đó?

Các thay đổi hộ tịch khác bao gồm các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực

hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch thực hiện ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác trên cơ sở Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ví dụ: trong Giấy khai sinh cho một trẻ em bị bỏ rơi đang để trống phần khai về cha, mẹ trẻ em đó; khi có quyết định của Tòa án (đã có hiệu lực pháp luật) về việc xác định cha, mẹ cho trẻ em thì Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký khai sinh sẽ có trách nhiệm ghi vào sổ các thay đổi về cha, mẹ của trẻ em đó.

112. Thủ tục ghi vào sổ Hộ tịch những thay đổi về hộ tịch được quy định như thế nào?

Khi có những thay đổi khác về hộ tịch, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định liên quan đến các thay đổi hộ tịch đó (ví dụ: Tòa án khi xét xử các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật...) có trách nhiệm gửi một bản sao Quyết định cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký các sự kiện hộ tịch để ghi vào sổ nội dung các thay đổi hộ tịch khác.

Trong trường hợp một người đã bị Tòa án ra Quyết định tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đã được ghi vào sổ tại Ủy ban nhân dân mà có Quyết

định của Tòa án huỷ bỏ việc tuyên bố, thì căn cứ vào Quyết định đó, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đã ghi vào sổ có trách nhiệm ghi chú nội dung việc huỷ bỏ này.

113. Việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn được giải quyết như thế nào?

Việc khai sinh, khai tử chưa đăng ký trong thời hạn 30 ngày hoặc 60 ngày (đối với khai sinh) hoặc trong thời hạn 48 giờ hoặc 15 ngày (đối với khai tử) theo quy định tại các Điều 18 và 28 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ thì phải đăng ký theo thủ tục đăng ký quá hạn.

Người có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh, khai tử mà không đăng ký theo đúng thời hạn quy định của Nghị định này, nếu không có lý do chính đáng, thì có thể bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

114. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn tiến hành ra sao?

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn.

Khi đăng ký khai sinh quá hạn, người đi đăng ký phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 19 của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ, ngoài ra còn phải nộp Đơn xin đăng ký khai sinh quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc không đăng ký đúng hạn.

Khi đăng ký khai tử quá hạn, người đi đăng ký cũng phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ, ngoài ra còn phải nộp Đơn xin đăng ký khai tử quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc không đăng ký đúng hạn.

115. Thời hạn đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn là bao lâu? Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn này kéo dài tối đa là bao lâu?

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký quá hạn" vào cột "ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh, Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn có thể kéo dài thêm nhưng cũng không quá 7 ngày.

116. Thế nào là đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi? Tại sao chỉ những việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi mới được đăng ký lại?

Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi là thủ tục đăng ký áp dụng đối với những trường hợp sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã

được đăng ký nhưng bản chính và sổ gốc đã bị mất hoặc hư hỏng, không còn sử dụng được nữa. Pháp luật quy định chỉ những việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi mới được đăng ký lại vì đây là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi qua đời; có liên quan trực tiếp đến việc xác định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của mỗi công dân.

Cần lưu ý: Chỉ trong trường hợp bản chính giấy tờ hộ tịch và sổ gốc cùng bị mất hoặc hư hỏng, không sử dụng được thì mới làm thủ tục đăng ký lại. Trường hợp làm mất bản chính giấy tờ hộ tịch nhưng vẫn còn sổ gốc thì không làm thủ tục đăng ký lại.

117. Thẩm quyền và thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi như thế nào?

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú hoặc nơi đương sự đã đăng ký hộ tịch có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

Khi có yêu cầu đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi, người xin đăng ký lại phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình;
2. Chứng minh thư nhân dân;
3. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh sự kiện hộ tịch được đăng ký là đúng sự thật.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ tại điểm 1,2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin đăng ký lại phải có xác nhận của hai người làm chứng.

Trong trường hợp xin đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch về việc đã đăng ký.

118. Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi là bao lâu?

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký lại là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi. Cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký lại" vào cột "ghi chú" của các loại sổ nói trên. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn có thể kéo dài nhưng cũng không quá 7 ngày.

Khi đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi, tại lễ trao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy công nhận việc nuôi con nuôi, các bên đương sự phải có mặt.

Trong trường hợp người có yêu cầu đăng ký lại, đăng ký quá hạn việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi nhưng xét thấy không có đủ cơ sở để giải quyết cho đăng ký lại, đăng ký quá hạn thì Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản cho người có yêu cầu.

8. ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

119. Người nước ngoài là đối tượng áp dụng các quy định tại Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch được hiểu là những người nào? Người Việt Nam ở nước ngoài về Việt Nam có phải là người nước ngoài không?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ngày 02- 12- 1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá IX thì người nước ngoài được hiểu là người không có quốc tịch Việt Nam. Đây là quy định khá khái quát nên Luật Quốc tịch Việt Nam (được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá X thông qua tại kỳ họp thứ 3, ngày 20- 5- 1998) đã đưa ra định nghĩa cụ thể hơn về khái niệm "người nước ngoài". Theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam thì có hai đối tượng cần phân biệt là: "Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam" và "Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam".

"Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam;

"Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam;

Như vậy, người nước ngoài - trong cả hai trường hợp - đều là công dân nước ngoài và người không quốc tịch. Người Việt Nam ở nước ngoài nếu đã thôi hoặc đã bị tước quốc tịch Việt Nam (theo các quy định tại Điều 24 và Điều 25 Luật Quốc tịch Việt Nam) thì khi về Việt Nam, họ được coi là người nước ngoài cư trú ở Việt Nam vì họ là công dân nước ngoài và đang tạm trú ở Việt Nam.

120. Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em có cha mẹ là người nước ngoài nhưng được sinh ra tại Việt Nam?

Theo quy định tại Điều 68 Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch thì thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em có cha mẹ là người nước ngoài nhưng được sinh ra tại Việt Nam thuộc về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người nước ngoài, nếu họ có yêu cầu. Ví dụ: hai vợ chồng cùng là người Hàn Quốc sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh thì trong trường hợp họ có yêu cầu khai sinh cho con của họ được sinh ra tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho con của họ.

Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc có mẹ là công dân Việt Nam

đang cư trú tại Việt Nam còn người kia là người nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam. Thời hạn đăng ký khai sinh, nếu họ có yêu cầu, là 30 ngày, kể từ ngày sinh; đối với trẻ em có cha mẹ cư trú tại khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa thì thời hạn đăng ký khai sinh là 60 ngày kể từ ngày sinh.

121. Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em có cha mẹ là người nước ngoài nhưng sinh ra tại Việt Nam có gì khác so với thủ tục đăng ký khai sinh của trẻ em Việt Nam?

Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em có cha mẹ là người nước ngoài sinh ra tại Việt Nam về cơ bản giống như thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em Việt Nam. Tuy nhiên, do cha mẹ của trẻ khai sinh là người nước ngoài nên thủ tục đăng ký khai sinh cho những trẻ em này có một số điểm đặc thù như sau:

Trước hết, người đi đăng ký khai sinh phải nộp đơn yêu cầu đăng ký khai sinh, Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu có);

2. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

3. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân, hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai sinh.

Trong trường hợp trẻ em sinh ra tại Việt Nam có một trong hai người (cha hoặc mẹ) là công dân

Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài, thì Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam được thay thế bằng Sổ hộ khẩu gia đình của người cha hoặc người mẹ là công dân Việt Nam.

Trong trường hợp đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu có người nhận làm cha, mẹ đẻ của trẻ em, thì Sổ Tư pháp căn cứ vào Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của người con.

122. Thời hạn đăng ký khai sinh cho trẻ em nước ngoài là bao lâu?

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, Sổ Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn đăng ký khai sinh có thể kéo dài thêm nhưng cũng không quá 7 ngày.

123. Thẩm quyền, thủ tục và thời hạn đăng ký khai tử đối với người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam?

Khi người nước ngoài chết trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai tử

cho người chết là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người đã chết.

Về thủ tục đăng ký khai tử: Người đi đăng ký khai tử phải nộp đơn khai tử cho người nước ngoài, Giấy báo tử và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam của người đã chết;

2. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai tử.

Thời hạn đăng ký khai tử: Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy chứng tử cho người đi đăng ký khai tử, Sở Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử, gửi qua đường ngoại giao một bản sao Giấy chứng tử cho Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự tại Việt Nam của nước mà người chết là công dân (nếu nước mà người chết là công dân đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam). Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai tử.

Việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài chết trong các trường hợp sau đây chỉ được thực hiện sau khi có văn bản xác nhận việc chết của cơ quan Công an hoặc của cơ quan Y tế cấp tỉnh:

"Chết đột ngột mà không rõ nguyên nhân;

"Chết do tai nạn;

"Chết do bị giết, do tự tử hoặc nghi là bị giết, bị bức tử;

"Người chết không rõ tung tích;

"Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Quy định nói trên không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ án hình sự (nếu có) mà còn nhằm tạo lập, củng cố các căn cứ pháp lý vững chắc cho việc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người đã chết, hạn chế các phiền hà có thể xảy ra trong lĩnh vực quan hệ với nước ngoài.

124. Việc đăng ký khai sinh, khai tử xảy ra ở Việt Nam đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện như thế nào?

Việc đăng ký khai sinh, khai tử xảy ra ở Việt Nam cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định như đối với việc đăng ký khai sinh, khai tử của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam. Ví dụ: một công dân Việt Nam định cư ở CHLB Đức về Việt Nam thăm thân nhân, bị tai nạn giao thông và chết tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc cấp Giấy chứng tử theo đúng các quy định về thẩm quyền, thủ tục, thời hạn đăng ký khai tử... như quy định tại các Điều 71, 72 và 73 Nghị định 83/1998/ND-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch; Nghị định số 184 -CP ngày 30-11-1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ...

125. Việc đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con, nhận giám hộ có yếu tố nước ngoài được quy định như thế nào?

Việc đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con, nhận giám hộ giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài (gọi chung là có yếu tố nước ngoài) được thực hiện theo các quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ngày 02-12-1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá IX.

126. Công dân Việt Nam đăng ký kết hôn với người nước ngoài phải chuẩn bị những giấy tờ gì? Những giấy tờ đó phải nộp tại cơ quan nào?

Khi công dân Việt Nam đăng ký kết hôn với người nước ngoài, mỗi bên phải làm tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định. Kèm theo tờ khai có các giấy tờ sau đây:

"Bản sao giấy khai sinh;

"Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam, Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân được cấp chưa quá 3 tháng xác nhận hiện tại các đương sự đều không có vợ hoặc không có chồng; nếu đã có vợ hoặc không có chồng nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết thì phải có bản sao Quyết định cho ly hôn, Giấy chứng tử hoặc Quyết định tuyên bố chết...

"Giấy xác nhận của tổ chức y tế được cấp chưa quá 3 tháng xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, không mắc bệnh hoa liễu, không nhiễm vi rút HIV;

Đối với người nước ngoài, ngoài những giấy tờ kể trên còn phải có Giấy xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn và việc kết hôn với công dân Việt Nam được pháp luật của nước họ công nhận; nếu pháp luật của nước đó có quy định việc cấp phép kết hôn với người nước ngoài thì Giấy xác nhận phải ghi rõ là "được phép"; (đối với việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên đang định cư ở nước ngoài thì không cần Giấy xác nhận này).

Trong trường hợp công dân Việt Nam là người đang phục vụ trong lực lượng vũ trang hoặc là người đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật quốc gia thì ngoài những giấy tờ quy định ở khoản 1 điều này, còn phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh xác nhận việc họ kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy chế của ngành đó.

Những giấy tờ nói trên được lập thành hai bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp nơi thường trú của công dân Việt Nam nếu việc kết hôn tiến hành tại Việt Nam; hoặc nộp cho Cơ quan ngoại giao, lãnh sự của Việt Nam nếu việc kết hôn tiến hành ở nước ngoài.

127. Thời hạn để giải quyết việc đăng ký kết hôn trong những trường hợp nói trên được quy định như thế nào?

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự quyết định việc đăng ký hoặc không đăng ký kết hôn; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự thông báo cho đương sự bằng văn bản.

128. Trình tự đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam được tiến hành như thế nào?

Trình tự đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài tại Việt Nam được tiến hành như sau:

"Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí. Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan Công an thẩm tra hồ sơ;

"Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

"Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan Công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

"Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao

Giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào sổ đăng ký kết hôn, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã nơi công dân Việt Nam thường trú để ghi chú vào Sổ hộ tịch.

Khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, các bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình Hộ chiếu, giấy Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ khác để thay thế.

129. Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài nhưng đăng ký kết hôn ở nước ngoài thì trình tự đăng ký kết hôn tiến hành như thế nào?

Trình tự đăng ký kết hôn tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự được tiến hành như sau:

"Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự thẩm tra hồ sơ và trong trường hợp cần thiết, phải trao đổi ý kiến với các cơ quan hữu quan trong nước;

"Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, cơ quan hữu quan trong nước trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

"Nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện kết hôn và việc đăng ký kết hôn không trái với pháp luật của nước tiếp nhận thì người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Giấy chứng nhận kết hôn;

"Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự tiến

hành việc trao Giấy chứng nhận kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn

Khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, các bên đương sự đều phải có mặt và xuất trình Hộ chiếu, giấy Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ khác để thay thế trước khi ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn.

130. Để việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài đã tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, đương sự thường trú tại Việt Nam phải thực hiện các thủ tục gì?

Để việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài đã tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, đương sự thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thường trú. Kèm theo đơn phải có giấy chứng nhận kết hôn của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Các giấy tờ này được lập thành hai bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp phải thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

Nếu sau khi kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm các Điều 5,6 và 7 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam và việc công nhận kết hôn không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia

đình Việt Nam thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định công nhận việc kết hôn.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Quyết định công nhận việc kết hôn, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao Quyết định công nhận việc kết hôn cho đương sự và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

131. Thủ tục xin nhận con ngoài giá thú có yếu tố nước ngoài được quy định như thế nào?

Người nước ngoài xin nhận con ngoài giá thú là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, công dân Việt Nam xin nhận con ngoài giá thú là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam phải làm đơn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người con. Đơn phải ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi thường trú, nghề nghiệp, địa chỉ liên lạc, số Hộ chiếu, giấy Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ khác để thay thế, lý do yêu cầu công nhận và nơi thường trú của người con. Ngoài ra, người có yêu cầu còn phải nộp bản sao Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu hoặc Giấy đăng ký thường trú của người con; các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con (nếu có).

Kèm theo đơn phải có các giấy tờ cần thiết chứng minh quan hệ cha con hoặc quan hệ mẹ con. Các giấy tờ này được lập thành hai bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ quyết định công

nhận hoặc không công nhận việc cha mẹ nhận con ngoài giá thú; nếu còn những vấn đề chưa rõ ràng, cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày.

Trong quá trình xem xét, nếu có tranh chấp về việc nhận con ngoài giá thú mà không thuộc thẩm quyền của mình thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đình chỉ việc xem xét và thông báo cho đương sự bằng văn bản.

132. Trình tự công nhận việc cha mẹ nhận con ngoài giá thú được tiến hành ra sao?

Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp niêm yết công khai tại trụ sở các thông tin cần thiết liên quan đến yêu cầu của đương sự, thẩm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ý kiến đề xuất của Sở Tư pháp, nếu xét thấy có đủ căn cứ pháp luật thì ký Quyết định công nhận việc cha mẹ nhận con ngoài giá thú.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Quyết định công nhận, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao Quyết định công nhận cho đương sự và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh cho người con để ghi vào Sổ khai sinh.

133. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi cần tiến hành những thủ tục gì?

Người xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải làm Đơn theo mẫu do

Bộ Tư pháp quy định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nếu người đó đang có vợ hoặc có chồng thì trong đơn phải có ý kiến thoả thuận của vợ hoặc chồng. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

"Bản sao giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người xin nhận con nuôi;

"Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin nhận con nuôi là công dân được cấp chưa quá 6 tháng xác nhận người đó có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó. và việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được công nhận ở nước đó;

"Giấy xác nhận của tổ chức y tế được cấp chưa quá 6 tháng xác nhận người đó có sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

"Giấy xác nhận được cấp chưa quá 6 tháng xác nhận về mức thu nhập hàng năm của người đó đủ bảo đảm việc nuôi dưỡng con nuôi;

"Giấy cam kết theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định về việc hàng năm thông báo cho Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, nơi ra Quyết định cho nhận con nuôi về tình trạng phát triển của con nuôi cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi; thông báo này phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi con nuôi thường trú.

"Bản sao giấy khai sinh của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

"Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đỡ đầu của trẻ em tự nguyện đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi người nước ngoài ; trong trường hợp không có cha mẹ hoặc người đỡ đầu thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người trực tiếp nuôi dưỡng; nếu là trẻ em đang sống trong các cơ sở nuôi dưỡng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng đó. Đối với trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì còn phải có văn bản của trẻ em đó đồng ý làm con nuôi người nước ngoài .

Trong trường hợp trẻ sơ sinh bị bỏ rơi tại cơ sở Y tế được xin nhận làm con nuôi thì văn bản đồng ý của người đứng đầu cơ sở y tế đó được thay thế Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đỡ đầu của trẻ em; người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng...

Các giấy tờ nói trên được lập thành hai bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp. Khi nộp hồ sơ, người nước ngoài phải xuất trình Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ khác thay thế.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định cho hoặc không cho người nước ngoài nhận con nuôi; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày. .

Trong trường hợp từ chối việc cho người nước ngoài nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho đương sự biết bằng văn bản.

134. Trình tự giải quyết cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam tại Việt Nam làm con nuôi được quy định như thế nào?

Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; nếu xét thấy đương sự có đủ điều kiện nuôi con nuôi và việc nuôi con nuôi có lợi cho trẻ em đó thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi, Sở Tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi trừ trường hợp người nuôi có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng.

Việc giao nhận con nuôi được tiến hành tại Sở Tư pháp với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp; người nuôi, con nuôi, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đó. Khi giao nhận, đại diện Sở Tư pháp trao quyết định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi đồng thời thông báo cho Ủy

ban nhân dân xã nơi công dân Việt Nam thường trú để ghi chú vào Sổ hộ tịch.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành biên bản theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

135. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi phải làm những thủ tục gì? Thời hạn giải quyết đơn xin nhận con nuôi trong trường hợp này là bao lâu?

Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định gửi Cơ quan ngoại giao, lãnh sự. Đơn, giấy tờ kèm theo và thủ tục nộp hồ sơ phải tuân theo những quy định như đối với trường hợp người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự quyết định cho hoặc không cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 30 ngày. Nếu từ chối việc cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự thông báo cho đương sự bằng văn bản.

136. Trình tự giải quyết cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam ở nước ngoài làm con nuôi?

Sau khi nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự thẩm tra hồ sơ; nếu xét thấy người xin nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi và việc

nuôi con nuôi có lợi cho trẻ em đó và việc nhận nuôi con nuôi không trái pháp luật của nước tiếp nhận thì đề xuất ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tư pháp để cho ý kiến.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày.

Sau khi nhận được văn bản đồng ý của Bộ Tư pháp, người đứng đầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự ký Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em làm con nuôi và tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Quyết định trừ trường hợp người nuôi có yêu cầu khác về thời hạn, nhưng không được kéo dài quá 3 tháng.

Việc giao nhận con nuôi được tiến hành tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự với sự có mặt của đại diện Cơ quan ngoại giao, lãnh sự, người nuôi, con nuôi, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đó.

Khi giao nhận, đại diện Cơ quan ngoại giao, lãnh sự trao quyết định cho người nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã nơi công dân Việt Nam thường trú để ghi chú vào Sổ hộ tịch.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi thành Biên bản theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định.

137. Người Việt Nam xin nhận trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải làm những thủ tục gì?

Công dân Việt Nam xin nhận trẻ em là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của trẻ em đó. Nếu người xin nhận con nuôi đang có vợ hoặc có chồng thì trong đơn phải có ý kiến thoả thuận của vợ hoặc chồng. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

"Bản sao Giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người xin nhận con nuôi;

"Giấy xác nhận của tổ chức y tế được cấp chưa quá 6 tháng xác nhận người đó có sức khỏe, không mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

"Giấy xác nhận được cấp chưa quá 6 tháng xác nhận về mức thu nhập hàng năm của người đó đủ bảo đảm việc nuôi dưỡng con nuôi;

"Bản sao giấy khai sinh của trẻ em được xin nhận làm con nuôi;

"Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đỡ đầu của trẻ em tự nguyện đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi người nước ngoài; trong trường hợp không có cha mẹ hoặc người đỡ đầu thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người trực tiếp nuôi dưỡng; nếu là trẻ em đang sống trong các cơ sở nuôi dưỡng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người đứng đầu

cơ sở nuôi dưỡng đó. Đối với trẻ em từ 9 tuổi trở lên thì còn phải có văn bản của trẻ em đó đồng ý làm con nuôi người nước ngoài .

Ngoài những giấy tờ nói trên, người có yêu cầu còn phải nộp:

"Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người xin nhận con nuôi thường trú xác nhận người đó có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật;

"Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ em đó là công dân đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi công dân Việt Nam .

Thủ tục nộp hồ sơ, trình tự giải quyết việc nuôi con nuôi và việc giao nhận con nuôi phải tuân theo những quy định như đối với trường hợp người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam tại Việt Nam làm con nuôi:

138. Công dân Việt Nam đã đăng ký việc nuôi con nuôi là người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có được công nhận tại Việt Nam không? Nếu muốn được công nhận phải làm những thủ tục gì?

Việc công dân Việt Nam đăng ký nhận nuôi con nuôi là người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận tại Việt Nam. Để đề nghị các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận việc nuôi con nuôi nói trên, công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh. Kèm

theo đơn phải có Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Các giấy tờ nói trên được lập thành hai bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

Nếu xét thấy việc đăng ký nuôi con nuôi đã tiến hành ở nước ngoài không vi phạm các Điều 34, 35 và 36 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam và việc công nhận con nuôi không trái với các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Quyết định cho công nhận việc nuôi con nuôi, trừ trường hợp đương sự có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi và ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân xã nơi công dân Việt Nam thường trú để ghi chú vào Sổ hộ tịch và theo dõi việc nuôi con nuôi đó.

139. Người nước ngoài muốn nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi nhưng chưa xác định được cụ thể em nào thì phải làm thế nào?

Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam làm con nuôi mà chưa xác định được cụ thể em nào thì phải làm đơn gửi Bộ

Tư pháp Việt Nam để đề đạt nguyện vọng đó. Trong đơn phải ghi rõ họ tên, ngày sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi thường trú, địa chỉ liên lạc, lý do xin nhận con nuôi và các yêu cầu cụ thể về con nuôi (như lứa tuổi, giới tính và các yêu cầu khác...)

Sau khi nhận được đơn, Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan hữu quan giới thiệu trẻ em cho người xin nhận con nuôi theo yêu cầu của người đó. Nếu người xin nhận con nuôi chấp thuận thì phải thực hiện các thủ tục xin nhận con nuôi theo quy định chung.

Người gửi đơn xin nhận con nuôi trong trường hợp này không phải nộp lệ phí xin nhận con nuôi.

140. Việc người nước ngoài thường trú tại Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam được quy định như thế nào?

Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam thường trú tại Việt Nam phải làm đơn theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định gửi Ủy ban nhân dân tỉnh nơi cư trú của trẻ em Việt Nam. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

"Bản sao Hộ chiếu hay giấy tờ hợp lệ khác thay thế của người nhận đỡ đầu và bản sao Giấy khai sinh của trẻ em Việt Nam ;

"Bản sao giấy chứng nhận thường trú của người nhận đỡ đầu và bản sao sổ hộ khẩu của trẻ em Việt Nam.

" Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi người nước ngoài thường trú cấp chưa quá 3 tháng xác nhận người đó có tư cách đạo đức tốt và có điều

kiện thực tế làm người đỡ đầu theo quy định tại Điều 48 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

"Giấy xác nhận của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp khác của trẻ em đồng ý cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em đó.

Các giấy tờ nói trên được lập thành hai bộ hồ sơ và nộp cho Sở Tư pháp .

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định công nhận hoặc không công nhận việc đỡ đầu. Nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 15 ngày. Nếu từ chối công nhận việc đỡ đầu, Ủy ban nhân dân tỉnh phải thông báo cho đương sự bằng văn bản.

141. Trình tự giải quyết cho người nước ngoài nhận đỡ đầu trẻ em Việt Nam được tiến hành như thế nào?

Sau khi nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan công an thẩm tra hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan công an trả lời bằng văn bản; nếu cần thẩm tra thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau khi nhận được văn bản trả lời của cơ quan công an, Sở Tư pháp đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

Nếu xét thấy người nước ngoài có đủ điều kiện để đỡ đầu trẻ em Việt Nam và việc đỡ đầu là có lợi cho trẻ em đó thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định công nhận việc đỡ đầu;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký quyết định, nếu người nước ngoài không có yêu cầu khác về thời hạn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao quyết định công nhận việc đỡ đầu cho người nước ngoài và ghi vào Sổ đăng ký đỡ đầu. Quyết định công nhận việc đỡ đầu được sao gửi cho Ủy ban nhân dân xã nơi thường trú của người đỡ đầu và người được đỡ đầu để thực hiện giám sát việc đỡ đầu.

142. Thẩm quyền và thủ tục đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam được quy định như thế nào?

Thẩm quyền đăng ký kết hôn cho người nước ngoài tại Việt Nam :

Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, nếu có yêu cầu, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nước ngoài cư trú. Trong trường hợp hai bên cư trú ở hai tỉnh, thành phố khác nhau thì họ có thể chọn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố nơi một bên cư trú để xin đăng ký kết hôn.

Cũng tương tự như trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ em có cha mẹ là người nước ngoài nhưng được sinh ra tại Việt Nam, việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam chỉ tiến hành khi các đương sự có yêu cầu chứ không mang tính bắt buộc như đối với công dân Việt Nam .

Thủ tục đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam:

Người nước ngoài xin đăng ký kết hôn với nhau tại Việt Nam phải tuân thủ theo quy định của pháp luật nước họ về điều kiện kết hôn và có Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc cho phép được đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Giấy này phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

143. Thời hạn quy định cho việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam là bao lâu?

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 7 ngày tiếp theo, kể từ ngày ký Giấy chứng nhận kết hôn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, cả hai bên nam, nữ là người nước ngoài phải có mặt để cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ Giấy đăng ký kết hôn. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam, nữ.

Như vậy, trong thời hạn tối đa 14 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ, Giấy chứng nhận kết hôn sẽ được cấp cho người nước ngoài có yêu cầu đăng ký kết hôn với nhau tại Việt Nam

144. Thẩm quyền và thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện như thế nào?

Trong trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài có yêu cầu xin đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đăng ký khai sinh trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài có trách nhiệm thực hiện đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người có yêu cầu. Ví dụ: một công dân Việt Nam trước đây đăng ký khai sinh ở Thành phố Hồ Chí Minh, đã sang định cư ở Hoa Kỳ nay về Việt Nam để xin đăng ký việc xác định lại dân tộc thì Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc cấp Quyết định cho phép thay đổi, cải chính lại dân tộc.

Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài:

Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nộp đơn đề nghị và xuất trình các giấy tờ sau đây:

"Bản chính Giấy khai sinh;

"Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

"Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh có đủ điều kiện để thay đổi họ tên (như các tài liệu chứng

minh việc sử dụng họ tên cũ sẽ gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh sự, quyền và lợi ích hợp pháp của mình; hoặc theo yêu cầu của cha, mẹ nuôi về việc thay đổi họ tên cho con nuôi khi người con nuôi thôi không làm con nuôi và người này hoặc cha, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ tên cha mẹ đẻ đã đặt v.v... hoặc xuất trình các giấy tờ cần thiết khác chứng minh có đủ điều kiện để xin xác định lại dân tộc như xác định lại theo dân tộc của người cha hoặc người mẹ nếu cha, mẹ thuộc hai dân tộc khác nhau; xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi người dân tộc khác...

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc và các nội dung xin thay đổi, cải chính. Ngoài các nội dung nói trên, đơn còn cần có xác nhận của hai người làm chứng.

145. Thời hạn đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài?

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc.

Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, bản chính Giấy khai sinh và Sổ đã đăng ký khai sinh của đương sự.

146. Việc sử dụng các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài được quy định như thế nào?

Việc sử dụng các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài nhưng được sử dụng tại Việt Nam cần phải thoả mãn các điều kiện sau đây:

"Phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam;

"Phải được dịch ra tiếng Việt Nam, có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

Trong trường hợp công dân Việt Nam hồi hương về nước có những giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp thì phải ghi chú vào sổ đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

147. Cơ quan nào có thẩm quyền ghi vào sổ Hộ tịch những thay đổi về hộ tịch đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài?

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú hoặc nơi lưu trữ sổ đã đăng ký hộ tịch của người đó có thẩm quyền thực hiện việc ghi vào

sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Ví dụ một công dân Việt Nam cư trú ở Ba Lan và đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Ba Lan, nay có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ghi nhận các thay đổi về hôn nhân thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người đó cư trú hoặc nơi lưu trữ sổ đã đăng ký hộ tịch của người đó sẽ ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn.

148. Việc công nhận các thay đổi về hộ tịch được thực hiện theo những nguyên tắc nào?

Các thay đổi về hộ tịch phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận mới có giá trị pháp lý. Việc công nhận các thay đổi về hộ tịch được tiến hành theo những nguyên tắc nhất định:

"Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp cấp được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch. Bản án, Quyết định cho ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi do Tòa án có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp mà không có yêu cầu công nhận tại Việt Nam cũng được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch .

"Đối với các nước chưa ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp thì các giấy tờ như Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con

nuôi; Bản án, Quyết định cho ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi do Tòa án cấp... chỉ được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch tại Việt Nam trên nguyên tắc có đi, có lại.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp là người được Chính phủ uỷ quyền quyết định việc áp dụng nguyên tắc này đối với từng trường hợp cụ thể.

149. Khi xin ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch, người có yêu cầu phải xuất trình những giấy tờ gì? Gửi đến cơ quan nào để đề nghị giải quyết?

Thủ tục ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch được quy định như sau:

Trước hết, người có yêu cầu ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch phải có đơn yêu cầu gửi cho Bộ Tư pháp. Kèm theo đơn yêu cầu, tùy từng trường hợp cụ thể, đương sự còn phải có các giấy tờ sau đây:

"Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

"Bản sao Giấy đăng ký kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc bản sao Bản án, Quyết định của Tòa án nước ngoài xử cho ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi.

Các giấy tờ trên được lập thành hai bộ hồ sơ như nhau..

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp xem xét nếu có đủ điều kiện thì gửi công văn nêu rõ ý kiến kèm theo một bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc ghi vào sổ.

Trong trường hợp không đủ điều kiện thì Bộ Tư pháp trả hồ sơ cho đương sự và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ và công văn của Bộ Tư pháp, cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch .

150. Thẩm quyền và thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định như thế nào?

Thẩm quyền đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử thực hiện.

Khi đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người xin đăng ký quá hạn việc sinh, tử phải nộp đơn yêu cầu đăng ký quá hạn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

"Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

"Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký quá hạn việc sinh, tử là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký quá hạn phải trình bày rõ lý do xin đăng ký quá hạn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử và của hai người làm chứng.

151. Thẩm quyền và thời hạn quy định cho việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định như thế nào?

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú trước khi xuất cảnh hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký trước đây tại Việt Nam.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, Sổ Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký đăng ký theo từng loại việc và ghi "đăng ký quá hạn có yếu tố nước ngoài" vào cột "Ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

152. Thủ tục và thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài có gì khác với việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi của công dân Việt Nam?

Về căn bản, thủ tục và thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người

Việt Nam định cư ở nước ngoài tương tự như việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi của công dân Việt Nam. Tuy nhiên, do đối tượng đăng ký lại trong trường hợp này là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên thủ tục cũng có một số điểm khác biệt:

Người có yêu cầu đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn yêu cầu và xuất trình các giấy tờ sau đây:

"Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

"Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký lại phải trình bày rõ lý do xin đăng ký lại, có xác nhận của hai người làm chứng. Trong trường hợp đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây về sự kiện hộ tịch đã đăng ký.

Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quy định cụ thể như sau:

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký lại là chính đáng và việc đăng ký trước đây là đúng sự thật thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự bản chính của một trong các loại giấy tờ

như Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận nuôi con nuôi. Sổ Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký đăng ký theo từng loại việc và ghi "đăng ký lại có yếu tố nước ngoài" vào cột "Ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Đối với việc đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi, khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định việc nhận nuôi con nuôi, các bên đương sự phải có mặt để cùng ký vào Sổ và Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Sổ và Giấy công nhận việc nhận nuôi con nuôi.

153. Những giấy tờ như thế nào được coi là hợp lệ để thay thế các giấy tờ khác khi đăng ký hộ tịch?

Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch có quy định khi đăng ký hộ tịch, đương sự phải nộp và xuất trình một số loại giấy tờ tương ứng với từng loại việc đăng ký hộ tịch. Để tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự cũng như hạn chế các khó khăn, phiền hà cho đương sự khi đăng ký hộ tịch, trong các quy định về thủ tục giấy tờ tương ứng với từng loại việc đăng ký hộ tịch, Nghị định đều cho phép đương sự được sử dụng "các giấy tờ hợp lệ thay thế" trong trường hợp không có

đủ các giấy tờ như quy định. Các giấy tờ hợp lệ thay thế nói trong Nghị định bao gồm các giấy tờ sau đây:

"Xác nhận của người làm chứng về việc sinh hoặc tử thay cho Giấy chứng sinh hoặc Giấy báo tử;

"Xác nhận của cơ quan Công an cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) về việc đương sự có đăng ký hộ khẩu thường trú; có đăng ký hộ khẩu tạm trú... thay cho sổ hộ khẩu;

"Sổ hộ khẩu có ghi số Chứng minh nhân dân hoặc Giấy hẹn của cơ quan Công an về việc cấp giấy Chứng minh nhân dân thay cho giấy Chứng minh nhân dân;

"Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy Chứng minh nhân dân có ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của đương sự thay cho Giấy khai sinh;

"Riêng đối với việc xin cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc thì bản sao Giấy khai sinh được thay thế cho bản chính Giấy khai sinh của đương sự.

154. Công dân, tổ chức bị các cơ quan có thẩm quyền từ chối đăng ký hộ tịch có thể khiếu nại đến đâu?

Công dân, tổ chức có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền từ chối đăng ký hộ tịch. Việc giải quyết khiếu nại về đăng ký hộ tịch giải quyết theo thủ tục quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02-12-1998. Cụ thể là:

"Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết khiếu nại đối với quyết định từ chối đăng ký hộ tịch của chính mình hoặc khiếu nại đối với hành vi của

người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết theo quy định tại Điều 36 Luật Khiếu nại, tố cáo mà không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã mà không đồng ý với Quyết định đó, người khiếu nại có quyền khiếu nại lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc khởi kiện ra Tòa Hành chính theo quy định của pháp luật. Đối với vùng sâu, vùng xa thì thời hạn nói trên có thể kéo dài hơn nhưng cũng không quá 45 ngày.

"Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết mà vẫn còn khiếu nại. Trong trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và các tài liệu liên quan (nếu có) cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

"Giám đốc Sở Tư pháp giải quyết khiếu nại đối với Quyết định của chính mình hoặc của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;

"Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với Quyết định của chính mình hoặc của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp; hoặc đối với khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết mà vẫn còn khiếu nại; Quyết định này là Quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng;

"Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết khiếu nại đối với Quyết định của chính mình hoặc của người có trách

niệm do mình quản lý trực tiếp; giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu hoặc khiếu nại mà Giám đốc Sở Tư pháp đã giải quyết nhưng còn khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng đối với khiếu nại mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu; khiếu nại đã được Giám đốc Sở Tư pháp giải quyết là quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng v.v...

155. Trong trường hợp thấy việc đăng ký hộ tịch là trái pháp luật, công dân có quyền tố cáo có với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào?

Về nguyên tắc, người bị tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết; Người bị tố cáo có hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết; Người đứng đầu cơ quan bị tố cáo về hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc giao cho cơ quan Thanh tra, cơ quan có thẩm quyền khác tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo;

156. Việc xử lý đối với người có thẩm quyền trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch có hành vi vi phạm được quy định như thế nào?

Người có thẩm quyền trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch mà do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái với các quy định trong Nghị định 83/1998/ND-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và các văn bản pháp luật khác về hộ tịch thì tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật tại các Điều 310, 623 Bộ luật Dân sự ; Nghị định 47-CP ngày 3-5-1997 của Chính phủ về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức Nhà nước; người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra...

Ví dụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã do thiếu trách nhiệm, không tiến hành xác minh đầy đủ... nên đã từ chối đăng ký kết hôn vì cho rằng cả hai bên xin kết hôn không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình (như nam chưa đủ 20 tuổi, nữ chưa đủ 18 tuổi) mà lý do để từ chối rõ ràng là không có căn cứ thì tùy theo hậu quả của việc từ chối, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu việc từ chối đó gây thiệt hại cho các bên đương sự thì còn phải bồi thường cả những thiệt hại đó...

157. Cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước về đăng ký hộ tịch phải chịu trách nhiệm như thế nào?

Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phải đi đăng ký hộ tịch mà không thực hiện đúng theo các quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (như không đăng ký khai sinh cho trẻ em mới sinh ra; không đăng ký kết hôn mà đã sống chung như vợ chồng...) hoặc có hành vi gian dối khi đăng ký hộ tịch (như làm giấy chứng sinh hoặc giấy làm chứng giả mạo để đăng ký khai sinh; giả mạo xác nhận của cơ quan, đơn vị đang công tác về tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn...) thì tùy theo mức độ vi phạm, có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

158. Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch có hiệu lực thi hành từ khi nào? Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định được quy định như thế nào?

Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch có hiệu lực từ ngày 25-10-1998 và thay thế Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành kèm theo Nghị định số 04-CP ngày 16-1-1961 của Chính phủ. Các quy định trước đây trái với các quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch đều hết hiệu lực thi hành.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao - trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình - có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định nói trên.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 51/CP NGÀY 10 THÁNG 5 NĂM 1997⁽¹⁾ VỀ VIỆC ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để thực hiện thống nhất việc đăng ký và quản lý hộ khẩu, tăng cường quản lý xã hội, bảo vệ quyền tự do cư trú hợp pháp của công dân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đăng ký và quản lý hộ khẩu là biện pháp quản lý hành chính của Nhà nước nhằm xác

(1) Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định của Chính phủ số 108/2005/NĐ-CP ngày 19-8-2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10-5-1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu.

định việc cư trú của công dân, bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường quản lý xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Chính phủ giao cho Bộ Công an phụ trách việc đăng ký và quản lý hộ khẩu.

Điều 2. Mọi công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền và có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ khẩu với cơ quan công an theo quy định.

Mọi công dân phải đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú gọi là hộ khẩu thường trú. Khi chuyển đến cư trú ở nơi mới phải thực hiện đầy đủ chế độ đăng ký, quản lý hộ khẩu lại theo quy định.

Điều 3. Những người đang trong thời gian thi hành bản án của Toà án và những người đang phải thi hành quyết định cư trú bắt buộc, chịu sự quản lý hành chính của chính quyền địa phương thì chưa được chuyển đến đăng ký hộ khẩu thường trú nơi khác.

Những người đang thi hành bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấm cư trú thì không được đăng ký hộ khẩu thường trú ở khu vực bị cấm.

Điều 4. Những người có quan hệ về gia đình, cùng ở chung một nhà thì đăng ký thành một hộ gia đình.

Mỗi hộ gia đình phải có một người đứng tên chủ hộ. Chủ hộ có trách nhiệm chính trong việc thực hiện

các quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu trong hộ của mình.

Điều 5. Những người đang làm việc trong các cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội sống độc thân tại nhà ở tập thể của cơ quan thì đăng ký theo nhân khẩu tập thể và từng người phải trực tiếp đăng ký hộ khẩu với cơ quan công an. Mỗi nhà ở tập thể có một người phụ trách, người phụ trách có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành những quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu của những nhân khẩu sống trong nhà ở tập thể của mình.

Điều 6. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, công nhân, nhân viên của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ở trong doanh trại hoặc nhà ở tập thể của quân đội, công an thì đăng ký, quản lý hộ khẩu theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ.

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức của quân đội nhân dân và công an nhân dân hàng ngày ở với gia đình hoặc có nhà hợp pháp thì được đăng ký hộ khẩu gia đình theo quy định của Nghị định này.

Những công dân đang trong thời gian làm nghĩa vụ quân sự thì không được đăng ký hộ khẩu gia đình.

Những công dân không phục vụ trong quân đội, công an mà cư trú trong khu vực doanh trại, nhà ở tập thể của quân đội, công an thì thực hiện đăng ký, quản lý hộ khẩu theo quy định chung.

Chương II

ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ HỘ KHẨU

Điều 7. Công dân từ 15 tuổi trở lên có nghĩa vụ phải làm bản tự khai nhân khẩu chính xác, đầy đủ theo mẫu thống nhất của Bộ Nội vụ.

Điều 8. Cơ quan công an lập sổ hộ khẩu gốc theo khu vực dân cư của đơn vị hành chính hoặc nhà ở tập thể để phục vụ việc đăng ký, quản lý hộ khẩu.

Ngoài sổ lưu ở cơ quan công an, mỗi cơ quan, tổ chức có đăng ký hộ khẩu tập thể, phải có bản sao sổ nhân khẩu tập thể của mình để theo dõi và quản lý. Sổ này không thay thế cho sổ hộ khẩu gốc lưu tại cơ quan công an.

- Mỗi hộ gia đình có một sổ hộ khẩu gia đình.
- Trong một nhà có nhiều gia đình ở thì mỗi gia đình được lập một sổ hộ khẩu gia đình riêng.
- Mỗi người đăng ký nhân khẩu tập thể được cấp một giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

Sổ hộ khẩu gốc, sổ hộ khẩu gia đình và giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể nói trên do cơ quan công an cấp theo mẫu thống nhất của Bộ Công an và là tài liệu có giá trị pháp lý, là cơ sở để xác định việc cư trú hợp pháp của công dân.

Điều 9. Khi có những thay đổi sau đây thì chủ hộ gia đình, người phụ trách nhà ở tập thể, hoặc người có sự thay đổi phải làm thủ tục đăng ký bổ sung,

điều chỉnh tại cơ quan công an nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Tách hộ, nhập hộ, lập hộ mới.

- Thay đổi họ, tên, chữ đệm, cải chính ngày, tháng, năm sinh.

- Có trẻ em mới sinh.

- Có người chết hoặc mất tích.

- Có người đi làm nghĩa vụ quân sự.

- Có người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép xuất cảnh từ 12 tháng trở lên.

- Có người bị thi hành án tù giam, tập trung giáo dục chữa bệnh và đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục.

Điều 10. Khi chuyển nơi cư trú người chuyển đi hoặc chủ hộ gia đình, người phụ trách nhà ở tập thể có người chuyển đi phải đến cơ quan công an nơi đang cư trú để làm thủ tục chuyển đi.

Đến nơi cư trú mới trong vòng không quá 7 ngày nếu ở thành phố, thị xã và không quá 10 ngày nếu ở nông thôn, người mới chuyển đến hoặc chủ hộ gia đình mới chuyển đến phải làm thủ tục đăng ký hộ khẩu thường trú với cơ quan công an nơi đến.

Thủ tục đăng ký gồm các giấy tờ sau đây:

- Giấy chứng minh nhân dân (người từ 15 tuổi trở lên).

- Giấy chứng nhận chuyển đi.

- Phiếu báo thay đổi nơi thường trú.

- Giấy xác nhận nhà ở hợp pháp.

- Các giấy tờ khác liên quan trực tiếp đến việc thay đổi nơi cư trú (nếu có).

Kể từ này nhận đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định, cơ quan công an phải giải quyết xong trong thời hạn 10 ngày đối với trường hợp chuyển về nông thôn, 20 ngày đối với trường hợp chuyển vào thành phố, thị xã.

Điều 11. Để được đăng ký hộ khẩu tại nơi mới đến, người chuyển đến phải có nhà ở hợp pháp. Nhà ở hợp pháp bao gồm:

1. Nhà ở thuộc sở hữu của người chuyển đến:

a) Nhà ở có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc nhà xây trên đất ở có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

b) Nhà ở có giấy tờ hợp lệ về nhà ở, đất ở theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp nhà ở chưa có một trong các loại giấy tờ quy định tại điểm a, b nêu trên, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn về tình trạng hợp pháp của nhà ở, đất ở.

2. Nhà ở được quyền sử dụng hợp pháp gồm:

a) Nhà ở có hợp đồng thuê nhà của cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng kinh doanh nhà theo quy định của pháp luật;

b) Nhà ở thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức có quyết định giao cho cá nhân sử dụng.

3. Nhà ở được chủ nhà có nhà quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho thuê hoặc cho ở nhờ. Đối với nhà ở nhờ phải có sự đồng ý bằng văn bản của chủ nhà về việc cho nhập hộ khẩu và phải đảm bảo diện tích tối thiểu trên một đầu người theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Không giải quyết đăng ký hộ khẩu thường trú vào các loại nhà nêu trên nếu hiện tại đang có tranh chấp hoặc đang trong vùng quy hoạch đã có thông báo di dời trừ trường hợp bố, mẹ, vợ, chồng, con xin đăng ký hộ khẩu về với nhau ⁽¹⁾.

Điều 12. Những người sau đây chuyển đến thành phố, thị xã (sau đây gọi tắt là thành phố) được đăng ký hộ khẩu thường trú:

1. Người được cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền điều động, tuyển dụng (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân đang công tác tại các đơn vị quân đội, công an có trụ sở đóng tại địa bàn thành phố) đến làm việc tại các cơ quan, tổ chức đó, hưởng lương từ ngân sách nhà nước và có nhà ở hợp pháp thuộc một trong các khoản quy định tại Điều 11 sửa đổi.

2. Người được cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền điều

(1) Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định của Chính phủ số 108/2005/NĐ-CP ngày 19-8-2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10-5-1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu.

động, tuyển dụng đến làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn trong cơ quan, tổ chức đó (kể cả trong quân đội và công an) có nhà ở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 sửa đổi.

3. Người có nhà ở quy định tại khoản 1 Điều 11 sửa đổi, không bị cấm cư trú ở thành phố.

Riêng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương thì cần có thêm điều kiện cư trú liên tục ở thành phố từ ba năm trở lên.

4. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây được chuyển đến đăng ký hộ khẩu với người đang có hộ khẩu thường trú tại thành phố:

a) Cán bộ, công chức đang công tác ngoài tỉnh, thành phố thường xuyên về ở với vợ, chồng, con hoặc bố, mẹ (nếu chưa có vợ, chồng);

b) Người hết tuổi lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc theo khoản 2 Điều 11 Nghị định số 54/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ chuyển đến ở với con hoặc anh, chị, em ruột (nếu không có vợ, chồng, con);

c) Người tàn tật mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi đến ở với bố, mẹ, con.

Trường hợp còn bố mẹ, vợ, chồng, con nhưng bố mẹ, vợ, chồng, con không có khả năng nuôi dưỡng hoặc không có bố, mẹ, vợ, chồng, con thì được chuyển

đến ở với anh, chị, em ruột; cô, cậu, dì, chú, bác ruột hoặc người giám hộ;

d) Người dưới 18 tuổi không còn bố mẹ hoặc còn bố, mẹ, nhưng bố mẹ không có khả năng nuôi dưỡng đến ở với ông, bà nội ngoại; anh, chị, em ruột; cô, cậu, dì, chú, bác ruột hoặc người giám hộ.

Người trên 18 tuổi độc thân, hàng ngày sống cùng với bố, mẹ hoặc ông, bà nội, ngoại (nếu không còn bố, mẹ);

d) Vợ về ở với chồng hoặc ngược lại. Con dâu, con rể về ở với bố mẹ chồng, bố mẹ vợ mà vợ hoặc chồng trước đây đã có hộ khẩu thường trú ở thành phố, nhưng đã bị xóa tên hoặc cắt chuyển hộ khẩu đi nơi khác do chết, đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài hợp pháp hoặc là cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang chuyển công tác đến địa phương khác;

e) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương được cơ quan có thẩm quyền cho cư trú ở thành phố;

g) Người trước đây có hộ khẩu thường trú hoặc quê gốc ở thành phố đã hoàn thành nghĩa vụ phục vụ trong quân đội và công an hoặc đi công tác, học tập, lao động ở nơi khác (kể cả nước ngoài), nay trở về thành phố và những người quy định tại các điểm b, c, d, d khoản 4 Điều 12 sửa đổi đi theo họ;

h) Người chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo

đục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính trở về thành phố mà không thuộc diện cấm cư trú.

5. Những trường hợp đặc biệt khác thì Giám đốc công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ trưởng Bộ Công an quyết định ⁽¹⁾.

Điều 13. Bộ Công an chỉ đạo công an các cấp phải thường xuyên nắm vững số lượng các loại nhân khẩu, hộ khẩu ở từng địa phương; thống kê điều chỉnh kịp thời các biến động về nhân hộ khẩu và có biện pháp quản lý chặt chẽ từng loại hộ khẩu, nhân khẩu; tuyên truyền phổ biến các quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu; kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm trong lĩnh vực này theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ TẠM TRÚ, TẠM VẮNG

Điều 14. Người từ 15 tuổi trở lên ở qua đêm ngoài nơi thường trú của mình thuộc phạm vi phường, thị trấn, xã khác phải trình báo tạm trú theo quy định. Trường hợp cha, mẹ, vợ, chồng, con thường đến tạm trú ở nhà nhau thì khai báo lần đầu trong năm.

(1) Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định của Chính phủ số 108/2005/NĐ-CP ngày 19-8-2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10-5-1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu.

Điều 15. Các trường hợp sau đây phải đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định:

1. Người thực tế đang cư trú tại địa phương nhưng chưa đủ thủ tục, điều kiện để được đăng ký hộ khẩu thường trú.

2. Người ở nơi khác đến học tập, làm việc, lao động tự do.

3. *Người làm việc theo chế độ hợp đồng xác định thời hạn và không thời hạn tại các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các văn phòng đại diện hoặc các chi nhánh nước ngoài tại tỉnh, thành phố của Việt Nam nếu chưa đủ điều kiện để đăng ký hộ khẩu thường trú ⁽¹⁾.*

Điều 16. Người từ 15 tuổi trở lên có việc riêng phải vắng mặt qua đêm khỏi quận, thành phố, thị xã, huyện nơi đang thường trú của mình phải khai báo tạm vắng theo quy định.

Người đi vắng khỏi nơi đã đăng ký hộ khẩu thường trú quá 6 tháng mà không khai báo tạm vắng, không có lý do chính đáng sẽ bị xóa tên trong sổ hộ khẩu; khi trở lại phải khai xin đăng ký lại hộ khẩu thường trú theo quy định.

Người có hộ khẩu thường trú, nhưng thực tế không cư trú ở nơi đăng ký hộ khẩu thường trú mà không

(1) Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định của Chính phủ số 108/2005/NĐ-CP ngày 19-8-2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/CP ngày 10-5-1997 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ khẩu.

có lý do chính đáng; hoặc không thể ở nơi đó được thì cơ quan quản lý hộ khẩu phải xoá tên trong sổ hộ khẩu.

. Bộ Công an hướng dẫn cụ thể thủ tục đăng ký tạm trú và tạm vắng.

Chương IV

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Các cơ quan, tổ chức địa phương không được tự thay đổi hoặc làm trái những quy định về đăng ký, quản lý hộ khẩu nói trong Nghị định này. Đối với các trường hợp làm trái, Bộ Công an có quyền đình chỉ hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ra quyết định bãi bỏ.

Điều 18. Công dân có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký, quản lý hộ khẩu theo quy định của Nghị định này và có quyền khiếu nại, tố cáo những cá nhân hoặc tổ chức không thực hiện đúng những quy định, hoặc từ chối, cố ý kéo dài, gây khó khăn, sách nhiễu khi giải quyết đăng ký, quản lý hộ khẩu.

Cơ quan tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét giải quyết theo Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân.

Điều 19. Mọi hành vi sửa chữa giấy tờ, tài liệu, kê khai không đúng sự thật để đăng ký hộ khẩu; lợi dụng việc đăng ký, quản lý hộ khẩu để hoạt động

phi pháp thì tùy theo mức độ vi phạm mà xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người có trách nhiệm giải quyết đăng ký, quản lý hộ khẩu vi phạm những quy định của Nghị định này hoặc lợi dụng công việc này để sách nhiễu, gây phiền hà cho công dân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Nghị định này thay thế Nghị định 04/HDBT ngày 07 tháng 01 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Điều lệ đăng ký quản lý hộ khẩu và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 1997. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia dân số kế hoạch hoá gia đình và Tổng cục Thống kê có trách nhiệm phối hợp giữa công tác hộ khẩu với các công tác hộ tịch, đăng ký lao động, thống kê dân số và kế hoạch hoá gia đình... bảo đảm sự thống nhất về tình hình và số liệu báo cáo để phục vụ các yêu cầu quản lý xã hội và phục vụ nhân dân của Nhà nước.

Bộ Công an phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ứng dụng công nghệ tiên tiến và cải cách thủ tục hành chính trong công tác đăng ký, quản lý hộ khẩu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ khẩu ở địa phương mình.

Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện thống nhất Nghị định này trong cả nước.

Điều 21. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phụ lục 2

**THÔNG TƯ CỦA BỘ NỘI VỤ⁽¹⁾
SỐ 06 TT/BNV (C13) NGÀY 20-6-1997
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH
SỐ 51/CP NGÀY 10-5-1997 CỦA CHÍNH PHỦ
VỀ VIỆC ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU**

Ngày 10 tháng 5 năm 1997 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 51/CP về đăng ký và quản lý hộ khẩu. Bộ Nội vụ ra Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định trên như sau:

I. Giải thích một số quy định chung trong Nghị định

1. Điều 1 Nghị định nêu rõ vị trí và mục đích đăng ký, quản lý hộ khẩu (ĐKQLHK): là biện pháp quản lý hành chính của Nhà nước nhằm xác định việc cư trú của công dân bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, tăng cường quản lý xã hội, giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

2. Bộ Nội vụ là cơ quan được Chính phủ giao phụ trách việc đăng ký, Quản lý hộ khẩu.

(1) Nay là Bộ Công an.

Cơ quan Công an các cấp thực hiện việc đăng ký quản lý hộ khẩu theo phân công, phân cấp quy định tại Thông tư này.

Việc ĐKQLHK thực hiện thống nhất trong cả nước theo Nghị định 51/CP và hướng dẫn của Bộ Nội, bao gồm:

- Đăng ký và quản lý thường trú;
- Đăng ký và quản lý tạm trú;
- Đăng ký và quản lý tạm vắng;
- Đăng ký bổ sung, điều chỉnh và đính chính những thay đổi khác về hộ khẩu, nhân khẩu;
- Kiểm tra và xử lý các vi phạm về ĐKQLHK.

3. Mọi công dân Việt Nam có quyền và nghĩa vụ thực hiện việc ĐKQLHK với cơ quan Công an theo quy định của Nghị định số 51/CP và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Mỗi công dân chỉ ĐKHK thường trú một nơi cư trú nhất định là nơi thường xuyên sinh sống. Trường hợp do điều kiện công tác hoặc sinh sống thường xuyên lưu động, thì phải lấy nơi đóng trụ sở chính của cơ quan, đơn vị, bến gốc hoặc một nơi trước đó mà người đó cư trú để ĐKHK thường trú.

Khi chuyển đến cư trú nơi mới, công dân phải thực hiện chế độ ĐKQLHK theo quy định.

4. Những người sau đây chưa được chuyển hộ khẩu thường trú đi nơi khác:

- Người đang trong thời gian thi hành bản án hình sự. Đối với bản án dân sự nếu xét thấy việc

di chuyển hộ khẩu của người phải thi hành bản án đó, có ảnh hưởng đến việc chấp hành bản án thì không được chuyển hộ khẩu đi nơi khác;

- Người đang thi hành quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về cư trú bắt buộc, chịu sự quản lý của chính quyền địa phương như: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; quản chế hành chính;

- Người đang thi hành bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về cấm cư trú thì không được ĐKKH ở khu vực bị cấm. Những khu vực cấm cư trú đó là: thành phố, thị xã, khu vực biên giới và những khu vực quan trọng khác về quốc phòng, an ninh kinh tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Những người ở chung một nhà và có quan hệ gia đình (là ông, bà, bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột) và những người khác được chủ hộ đồng ý cho nhập vào hộ gia đình thì được lập một sổ hộ khẩu gia đình..

Trong mỗi hộ khẩu gia đình, phải cử một người từ đủ 18 tuổi trở lên làm chủ hộ để thực hiện các quy định về ĐKQLHK trong hộ của mình. Trường hợp trong hộ gia đình không có người từ đủ 18 tuổi trở lên thì được cử một người lớn tuổi nhất trong hộ làm chủ hộ.

6. Đăng ký hộ khẩu thường trú theo nhân khẩu tập thể quy định tại Điều 5 của Nghị định 51/CP là những công chức, viên chức, công nhân trong biên chế của các cơ quan Nhà nước (kể cả công nhân, viên chức

trong biên chế của Quốc phòng và Công an), thành viên các tổ chức kinh tế - xã hội... sống độc thân tại nhà ở tập thể thì không đăng ký hộ khẩu gia đình.

Từng nhân khẩu tập thể phải trực tiếp ĐKKH với Công an nơi đang cư trú.

Mỗi người đăng ký nhân khẩu tập thể được cấp một giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

- Cơ quan, tổ chức có người đăng ký nhân khẩu tập thể phải cử một người phụ trách nhà ở tập thể đó, để nhắc nhở mọi người chấp hành quy định về ĐKQLHK. Khi cần thay đổi người phụ trách nhà ở tập thể cơ quan, tổ chức phải báo bằng văn bản cho cơ quan Công an ĐKKH biết.

Những người tuy ĐKKH theo nhân khẩu tập thể, nhưng chỉ là danh nghĩa, hàng ngày thường xuyên về ăn ở với gia đình hoặc có nhà ở hợp pháp thì chuyển ĐKKH theo hộ gia đình.

7. Việc ĐKQLHK của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cũng phải thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/CP và Thông tư này.

II. Điều kiện, thủ tục ĐKKH thường trú

A. Điều kiện về nhà ở hợp pháp để được ĐKKH thường trú tại nơi mới đến

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định 51/CP: để được ĐKKH thường trú tại nơi mới đến, phải có nhà ở hợp pháp. Điều kiện này bắt buộc đối với mọi địa bàn. Nhà ở hợp pháp để làm căn cứ ĐKKH thường trú cần hiểu thống nhất như sau:

1. Nhà thuộc sở hữu của mình: Phải là nhà ở của bản thân người xin nhập hộ khẩu hoặc của một trong các thành viên của hộ gia đình đó, với đủ các yếu tố của quyền sở hữu là: Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt. Xác nhận quyền sở hữu này phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở của cơ quan có thẩm quyền của pháp luật. Trường hợp chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu thì phải có giấy thừa kế, cho tặng, mua, bán nhà ở hoặc nhà tự làm. Các trường hợp này phải có chứng nhận của UBND phường, xã, thị trấn.

2. Nhà ở được quyền sử dụng hợp pháp (là nhà ở không có quyền chiếm hữu, định đoạt) của bản thân người xin nhập hộ khẩu hoặc một trong các thành viên của hộ gia đình đó được phân phối hoặc hợp đồng để ở. Nhà hợp đồng hoặc phân phối này phải có đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định.

3. Nhà được chủ hộ đồng ý cho ở nhà hợp pháp của mình phải là nhà thuộc một trong các trường hợp nói ở điểm 1 hoặc 2 nêu trên. Người đồng ý phải là chủ hộ gia đình hoặc chủ nhà (nếu không có hộ khẩu thường trú tại nơi đó). Sự đồng ý này phải có cam kết bằng văn bản.

Các loại nhà này, dù có đủ giấy tờ như nêu trên cũng không phải giải quyết ĐKKH thường trú vào nhà đó nếu là nhà đang tranh chấp (có đơn khiếu nại, cơ quan có thẩm quyền đang giải quyết) hoặc nhà nằm trong vùng quy hoạch đã thông báo phải di chuyển (trừ trường hợp vợ, chồng, con, bố, mẹ đến

ở với nhau). Riêng các trường hợp đến ở nhà nói ở điểm 3 trên, phải bảo đảm đủ diện tích tối thiểu theo quy định của từng địa phương và đảm bảo vệ sinh môi trường.

B. Điều kiện ĐKKH thường trú vào thành phố, thị xã

Những người đến ĐKKH thường trú ở thành phố, thị xã ngoài điều kiện về nhà ở nói ở mục A nêu trên, còn phải có một trong những điều kiện quy định tại Điều 12 của Nghị định 51/CP. Khi giải quyết cần chú ý một số điểm như sau:

1. Đối với điều kiện nói ở điểm 1 (người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều động, tuyển dụng):

a. Cấp có thẩm quyền điều động, tuyển dụng công chức, viên chức, học sinh, sinh viên là thủ trưởng Bộ, ngành (nếu Bộ, ngành ở TW) hoặc Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu là cơ quan, tổ chức thuộc địa phương).

b. Riêng đối với tiêu chuẩn b (được quyết định trở lại công tác...) thì cấp có thẩm quyền điều động, tuyển dụng ngoài quy định như trên, còn có thể do thủ trưởng cơ quan cũ trực tiếp điều động trở lại.

c. Khi ĐKKH cho các đối tượng quy định tại điểm 1 Điều 12, cơ quan Công an chỉ căn cứ vào quyết định điều động hoặc tuyển dụng nêu trên để giải quyết ĐKKH, không được đòi hỏi họ hoặc cơ quan phải xuất trình giấy báo hoặc danh sách chỉ tiêu của cơ quan, tổ chức.

2. Đối với điểm 3 (ngoài quy định ở điểm 1 và 2 Điều 11) khi giải quyết cần hiểu như sau:

a. Người hết tuổi lao động: theo quy định hiện hành của Luật lao động thì tuổi lao động của Nam hết tuổi 60, Nữ hết tuổi 55.

b. Những người mất khả năng lao động là những người không tự lập nuôi thân được, phải sống nhờ vào người khác.

c. Người đỡ đầu, người giám hộ nói trong Nghị định phải hiểu là người giám hộ theo quy định của Luật dân sự, là người được pháp luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được đỡ đầu, được giám hộ... Người được giám hộ là người chưa thành niên không còn cha mẹ, không xác định được cha mẹ hoặc cha mẹ còn nhưng đều mất năng lực hành vi dân sự.

d. Người dưới 18 tuổi nói ở tiết d điểm 3 bao gồm: không còn bố, mẹ (có thể bố, mẹ chết; mất tích) hoặc còn nhưng đều mất năng lực hành vi dân sự hoặc do điều kiện hoàn cảnh đặc biệt không thể nuôi dưỡng con được, phải nhờ người khác nuôi hộ.

Tiết d điểm 3 không nói đến con từ đủ 18 tuổi trở xuống đi theo bố, mẹ. Nhưng theo Luật dân sự, mặc nhiên con từ đủ 18 tuổi trở xuống phải ở với cha, mẹ (trừ khi cha, mẹ đồng ý cho con ở với người khác) và không kể có bao nhiêu con. Trường hợp con trên 18 tuổi, nếu chưa tự lập được phải sống phụ thuộc vào bố, mẹ thì cũng được giải quyết ĐKKH theo bố, mẹ.

d. Cấp có thẩm quyền cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài hồi hương về thành phố, thị xã nói tại điểm e là Cơ quan Xuất nhập cảnh Bộ Nội vụ.

e. Quê gốc nói ở tiết g: Là nơi quê quán gốc gác của người đó ở từ nhiều đời trước. Nếu người đó trở về xin ĐKKH thường trú, phải xuất trình giấy tờ chứng minh nơi đó là quê quán gốc gác của họ, nay trở về. Nếu có những người đi theo như: bố, mẹ, vợ, chồng, con, ông, bà hoặc những người mà người đó đang phải nuôi dưỡng cùng đăng ký chung một sổ hộ khẩu cũng được giải quyết.

3. Những người trường hợp đặc biệt khác nói ở điểm 4 Điều 12 là những trường hợp do yêu cầu chính trị, yêu cầu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội cần đến những người có trình độ chuyên môn cao, nhân sĩ trí thức nổi tiếng, những người trong diện chính sách và những trường hợp công dân có hoàn cảnh cá biệt khác cần phải về thành phố, thị xã.

C. Đăng ký chuyển đi, đăng ký chuyển đến

Việc đăng ký chuyển đi, đăng ký chuyển đến nói ở Điều 10 Nghị định thực hiện như sau:

1. Đăng ký chuyển đi.

Khi chuyển cư trú đi nơi khác (từ chuyển ĐKKH thường trú) kể cả chuyển cả hộ hoặc một người.

a. Các trường hợp chuyển đi sau đây, chủ hộ hoặc người chuyển đi phải đến trình báo tại Công an nơi ĐKKH thường trú:

a.1. Chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn, phường hoặc ngoài phạm vi phường nhưng trong cùng quận, nội thị xã, nội thành phố thuộc tỉnh;

a.2. Chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn (trừ xã, thị trấn của huyện thuộc thành phố trực thuộc Trung ương).

a.3. Chuyển đi ngoài quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: (kể cả trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc TW).

Thủ tục trình báo gồm:

- Xuất trình giấy chứng minh nhân dân của người đến trình báo;
- Khai "Phiếu báo thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu";
- Xuất trình sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;
- Xuất trình các giấy tờ khác liên quan đến việc chuyển đi.

b. Cơ quan Công an căn cứ vào các giấy tờ trên tiến hành giải quyết như sau:

- Đối với trường hợp thứ nhất (a.1) không phải cấp giấy chứng nhận chuyển đi, chỉ điều chỉnh trong sổ hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể ở mục thay đổi chỗ ở.

- Hai trường hợp còn lại, phải cấp giấy chứng nhận chuyển đi cho đương sự và thu sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể lưu vào tàng thư hộ khẩu.

c. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận chuyển đi:

- Đối tượng chuyển đi nói ở điểm a.2 giấy chứng nhận chuyển đi do Trưởng Công an xã, thị trấn cấp; đối tượng nói ở điểm a.3 giấy chứng nhận chuyển đi

do Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp.

- Thời gian tối đa để giải quyết việc này kể từ khi nhận đủ thủ tục hợp lệ là 3 ngày.

2. *Dăng ký chuyển đến: Là đăng ký thường trú cho các trường hợp ở nơi khác đến.*

a. Đối với người chuyển đến.

Người chuyển đến trong thời hạn không quá 7 ngày (nếu ở thành phố, thị xã) và không quá 10 ngày (nếu ở nông thôn), chủ hộ hoặc người mới chuyển đến phải đến công an xã, thị trấn (nếu ở nông thôn) hoặc Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (nếu ở thành phố thị xã) nơi chuyển đến để làm thủ tục ĐKKH thường trú. Người đến làm thủ tục phải có các giấy tờ sau:

- Chứng minh nhân dân của bản thân. Nếu là quân nhân xuất trình chứng minh thư quân đội, nếu là công an xuất trình giấy chứng nhận công an nhân dân.

- Khai "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu";

- "Giấy chứng nhận chuyển đi" của Công an nơi thường trú cũ cấp (trừ những người là lực lượng vũ trang sống trong doanh trại, người Việt Nam ở nước ngoài về, người đi tù, đi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh về, thì phải có giấy khác thay thế theo hướng dẫn của Thông tư này).

- Giấy tờ để chứng minh nhà ở hợp pháp: Tùy từng trường hợp nhà ở, để xuất trình giấy tờ nhà như quy định tại mục A nêu trên.

- Các giấy tờ khác liên quan trực tiếp đến các trường hợp cụ thể cần có như:

+ Giấy kết hôn (nếu vợ, chồng về ở với nhau). Trường hợp không có giấy kết hôn có thể xuất trình giấy tờ khai sinh của con hoặc các giấy tờ khác để chứng minh cho mối quan hệ vợ chồng.

+ Giấy khai sinh (nếu ĐKKH trẻ em mới sinh).

+ Hộ chiếu có dấu kiểm chứng của công an của khẩu (đối với người Việt Nam đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài về).

+ Quyết định điều động, tuyển dụng, phục viên, xuất ngũ, nghỉ hưu, thôi việc.

+ Giấy giới thiệu của cấp có thẩm quyền của quân đội, công an (quy định tại điểm 4 mục B phần III dưới đây) và xuất trình chứng minh thư Quân đội hoặc Công an (đối với người trong Công an, Quân đội xin ĐKKH gia đình).

+ Giấy của cơ quan xuất nhập cảnh (tuỳ theo từng trường hợp cụ thể để xuất trình như: giấy chứng nhận hồi hương hoặc giấy chứng nhận về nước hoặc giấy giới thiệu).

+ Giấy ra trại (đối với người đi tù về), giấy ra trường (đối với những trường hợp đi trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh về).

+ Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu tập thể, chứng minh nhân dân (nếu đã được cấp).

b. Cán bộ làm công tác ĐKKH tiếp nhận hồ sơ phải kiểm tra, nếu thấy việc xin ĐKKH của công dân

đã đủ thủ tục theo quy định thì nhận hồ sơ, viết biên nhận, hẹn ngày trả kết quả; nếu hồ sơ còn thiếu thì hướng dẫn cho họ bổ sung và chỉ nhận hồ sơ ĐKHK sau khi đã đủ thủ tục. Sau khi nhận hồ sơ phải đề xuất hoàn thành thủ tục đăng ký cấp sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể để trả cho đương sự.

Thời gian giải quyết trả lời kết quả cho dân tối đa là 10 ngày (đối với địa bàn nông thôn) và 20 ngày đối với những người xin đến thành phố, thị xã.

c. Những hộ, những người khi ĐKHK thường trú được cấp sổ hoặc giấy chứng nhận hộ khẩu phải trả một khoản lệ phí theo quy định.

D. Về việc lập, quản lý, sử dụng các loại sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận hộ khẩu

1. *Mẫu Sổ hộ khẩu và Giấy chứng nhận hộ khẩu do Bộ Nội vụ phát hành thống nhất trong cả nước, bao gồm các loại chính như sau:*

- Sổ hộ khẩu (sổ ĐKHK) lưu ở cơ quan Công an ĐKQLHK;

- Sổ hộ khẩu gia đình, cấp cho từng hộ gia đình;

- Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, cấp cho từng nhân khẩu tập thể;

- Giấy và Sổ đăng ký tạm trú có thời hạn, cấp cho từng hộ hoặc nhân khẩu tạm trú có thời hạn.

2. *Sổ hộ khẩu gốc: Sổ hộ khẩu gốc do cơ quan Công an trực tiếp ĐKHK lập, lưu giữ; Sổ hộ khẩu gốc được lập theo khu vực dân cư của đơn vị hành*

chính phường, xã, thôn, xóm, bản, đường phố tổ dân phố hoặc theo nhà ở tập thể của các cơ quan, tổ chức...

Ở nông thôn (trừ các xã, thị trấn của các thành phố trực thuộc Trung ương) do Trưởng công an xã, thị trấn, lập và lưu giữ để đăng lý và theo dõi, quản lý, điều chỉnh biến động về hộ khẩu, nhân khẩu.

Ở thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã do Trưởng công an cấp huyện lập, lưu giữ để đăng ký, theo dõi, quản lý và điều chỉnh những biến động về nhân khẩu, hộ khẩu.

Sổ hộ khẩu gốc là tài liệu có giá trị pháp lý, làm cơ sở để xác nhận việc cư trú của công dân, là căn cứ để điều chỉnh sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể và một số việc khác.

Các nhà ở tập thể của cơ quan, tổ chức ngoài sổ hộ khẩu gốc lưu ở cơ quan Công an, được sao một sổ hộ khẩu để người phụ trách nhà ở tập thể theo dõi, đối chiếu với giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể của từng người trong nhà ở tập thể của mình. Sổ này không có giá trị về mặt pháp lý thay thế sổ hộ khẩu gốc ở cơ quan Công an.

3. Sổ hộ khẩu gia đình:

Nguyên tắc của cấp sổ hộ khẩu gia đình:

- Sổ hộ khẩu gia đình được cấp cho từng hộ gia đình đã đăng ký hộ khẩu thường trú ở tất cả các địa bàn trong cả nước.

- Mỗi hộ gia đình có thể có một người hoặc nhiều người, trong một nhà ở có thể đăng ký thành nhiều hộ khẩu gia đình, nếu có kinh tế biệt lập.

- Vợ chồng đã ly hôn nếu ở chung một nhà, thì được ĐKKH gia đình riêng.

Trưởng công an nơi trực tiếp ĐKKH thường trú ký sổ hộ khẩu gia đình: ở nông thôn (trừ xã, thị trấn ở các thành phố trực thuộc TW) do Trưởng Công an xã, thị trấn ký sổ; ở thành phố, thị xã do Trưởng công an quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ký sổ. Riêng các huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương do Trưởng Công an huyện ký sổ.

Người được cấp sổ hộ khẩu gia đình phải có trách nhiệm bảo quản, không sử dụng sổ để thế chấp, cho mượn... Phải xuất trình khi có yêu cầu của cán bộ công an có thẩm quyền kiểm tra hộ khẩu.

Sổ có giá trị pháp lý khi quan hệ giao dịch các công việc có liên quan đến yêu cầu cần có sổ. Khi có thay đổi hoặc sổ hư hỏng, mất. ... phải trình báo ngay với cơ quan ĐKKH.

4. Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể:

Nguyên tắc của đăng ký cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể như quy định tại điểm 6 phần I Thông tư này.

Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể do trưởng công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ký.

Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể có giá trị pháp lý khi quan hệ giao dịch có liên quan đến yêu

cần thiết. Khi có thay đổi hoặc sổ hư hỏng, mất... phải trình báo ngay với cơ quan ĐKKH.

5. Các mục ghi trong sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận hộ khẩu phải ghi đầy đủ, rõ ràng, không viết tắt, tẩy xóa. Nếu có ghi sai chữa lại phải được đóng dấu lên chỗ tẩy xóa.

Được cấp lại sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể. Khi bị hư hỏng, mất. Sổ hoặc giấy cấp lại phải ghi rõ cấp lại lần thứ mấy.... ngoài bìa sổ; Mỗi lần cấp lại phải nộp một khoản lệ phí theo quy định.

III. Đăng ký quản lý hộ khẩu đối với quân đội, nhân dân và công an nhân dân

Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, công nhân viên chức của quân đội nhân dân và công an nhân dân ở trong doanh trại hoặc nhà ở tập thể của quân đội, công an thì ĐKQLHK theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ. Thông tư này chỉ hướng dẫn việc ĐKQLHK thường trú cho các đối tượng là quân đội nhân dân và công an nhân dân hàng ngày về ăn ở với gia đình hoặc có nhà ở hợp pháp được cơ quan có thẩm quyền của quân đội, công an cho phép đăng ký hộ khẩu gia đình riêng.

A. Về đối tượng là quân đội nhân dân và công an nhân dân ĐKKH gia đình quy định trong ND 51/CP và Thông tư này

1. Đối với Quân đội nhân dân bao gồm:
 - Sĩ quan;
 - Quân nhân chuyên nghiệp;

- Công nhân viên quốc phòng biên chế.
Ba đối tượng trên gọi tắt là quân nhân.

2. Đối với công an nhân dân bao gồm:

- Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật;

- Hạ sĩ quan nghiệp vụ và hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật;

- Công nhân viên công an trong biên chế;

Ba đối tượng trên gọi tắt là công an nhân dân.

B. Thủ tục và các trường hợp cụ thể đăng ký hộ khẩu gia đình:

1. ĐKKH gia đình ở các địa bàn không thuộc thành phố, thị xã:

Những quân nhân, Công an nhân dân đang phục vụ tại ngũ, đang công tác tại các xã, thị trấn, huyện, hàng ngày được cơ quan, đơn vị cho về ăn ở với gia đình hoặc có nhà ở hợp pháp theo quy định tại Điều 11 ND 51/CP và hướng dẫn tại mục A phần II của Thông tư này thì được ĐKKH theo hộ gia đình.

2. Nếu ĐKKH gia đình ở các thành phố, thị xã (theo quy định tại điểm 2 Điều 12 ND 51/CP) phải là những quân nhân, công an nhân dân đang công tác ổn định tại các cơ quan, đơn vị của quân đội và công an đóng trên địa bàn thành phố, thị xã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (nêu ở điểm 4 dưới đây) cho về ăn ở với gia đình hoặc có nhà ở hợp pháp (theo quy định tại Điều 11 ND 51/CP và mục A phần

II Thông tư này), ngoài điều kiện trên còn phải có một trong các điều kiện quy định sau đây:

a. Người xin ĐKHK gia đình là người trong biên chế quân đội, công an hiện đang công tác ổn định tại địa bàn Thành phố, thị xã, hàng ngày ngoài giờ làm việc, được về ăn ở thường xuyên với bố, mẹ, vợ, chồng, con đang là nhân khẩu thường trú ở Thành phố, thị xã. Riêng ĐKHK ở khu vực giáp ranh thực hiện như cán bộ, nhân viên khác quy định tại tiết a điểm 3 điều 12 Nghị định 51/CP.

b. Nữ quân nhân và công an nhân dân trong biên chế của quân đội, công an đã thành lập gia đình hoặc có con.

c. Những quân nhân và công an nhân dân trong biên chế của quân đội, công an đang công tác liên tục và hiện đang ở tại địa bàn thành phố, thị xã từ 3 năm trở lên.

d. Những quân nhân, công an nhân dân trong biên chế đang công tác tại cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn thành phố, thị xã được cơ quan có thẩm quyền cho nghỉ hưu.

3. Thủ tục ĐKHK thường trú theo hộ khẩu gia đình, người xin đăng ký phải:

- Xuất trình chứng minh thư quân đội hoặc giấy chứng nhận công an;
- Khai "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu";
- Khai "Bản khai nhân khẩu";
- Giấy giới thiệu do cấp có thẩm quyền cấp theo quy định tại điểm 4 dưới đây:

- Xuất trình giấy tờ về nhà ở hợp pháp.

Cơ quan công an sau khi nhận đủ hồ sơ làm thủ tục đăng ký cấp sổ như đã nêu ở điểm 2 mục C phần II Thông tư này.

4. Thẩm quyền cấp giấy giới thiệu cho quân nhân và công an nhân dân ĐKKH theo hộ gia đình quy định như sau:

- Cục trưởng, hiệu trưởng hoặc cấp tương đương (nếu cấp cho người thuộc biên chế của các cơ quan đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ).

- Thủ trưởng các Quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, Bộ Tư lệnh.

- Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giám đốc học viện, hiệu trưởng các trường Đại học, Trung học.

- Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Người cấp giấy giới thiệu đăng ký hộ khẩu phải chịu trách nhiệm cấp đúng người có đủ điều kiện ĐKKH gia đình, là người trong biên chế của cơ quan, đơn vị như quy định trong Điều 6 và điểm 2 Điều 12 của Nghị định 51/CP và hướng dẫn tại phần III Thông tư này.

5. Quân nhân và Công an nhân dân khi ra ngoài doanh trại hoặc nơi thường trú nếu ở lại qua đêm

phải thực hiện việc đăng ký trình báo tạm trú theo quy định.

Người không thuộc biên chế của Công an và Quân đội mà cư trú trong doanh trại, nhà ở tập thể của Quân đội và Công an phải ĐKKH với công an địa phương theo quy định chung.

IV- Đăng ký quản lý tạm trú, tạm vắng

A- Đăng ký quản lý tạm trú

Theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định có hai dạng đăng ký tạm trú: Đăng ký tạm trú và đăng ký tạm trú có thời hạn.

1. Đăng ký tạm trú:

a. Đối tượng phải đăng ký tạm trú là những người bắt đầu tuổi 15 trở lên (kể cả Quân nhân và Công an nhân dân khi ra ngoài doanh trại) ở lại qua đêm ngoài phạm vi phường, xã, thị trấn nơi thường trú của mình với bất kỳ lý do gì đều phải trình báo tạm trú với Công an phường, xã, thị trấn hoặc đồn Công an nơi đến.

Trường hợp cha, mẹ, vợ, chồng, con thường đến tạm trú ở nhà nhau thì khai báo lần đầu trong năm.

b. Khi có người đến tạm trú thì chủ hộ gia đình, Giám đốc khách sạn hoặc người phụ trách nhà trọ, nhà khách, nhà ở tập thể trực tiếp hoặc cử người đến trình báo tạm trú tại các điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng của Công an phường, xã, thị trấn hoặc Đồn Công an sở tại trước 23 giờ. Nếu khách đến sau 23 giờ thì trình báo vào sáng hôm sau trước lúc khách đi.

Thủ tục trình báo gồm:

- Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác của người tạm trú.

- Khai "Phiếu tạm trú, tạm vắng".

Cán bộ trực tại điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng phải kiểm tra đối chiếu giữa nội dung ghi trong phiếu đăng ký tạm trú, tạm vắng với giấy tờ của khách, sau đó ký xác nhận vào phần phiếu cấp cho người trình báo.

2. Đăng ký quản lý tạm trú có thời hạn.

a. Đối tượng và thẩm quyền cấp giấy (hoặc sổ) ĐKTT có thời hạn (sau đây gọi tắt là giấy) quy định tại Điều 15 Nghị định bao gồm:

- Người thực tế cư trú tại địa phương nhưng chưa đủ điều kiện để ĐKKH thường trú. Những người này không kể đã ở thời gian dài hay ngắn, nhưng không phải là người tạm trú có tính chất vắng lai nói ở điểm 1 trên. Họ có nhu cầu ĐKKH thường trú nhưng chưa đủ điều kiện hoặc thủ tục thì được cấp giấy thời hạn là 12 tháng, do Trưởng công an phường, xã, thị trấn cấp.

- Người nơi khác đến học tập, làm việc, lao động tự do:

+ Học sinh, sinh viên đến học tại các trường (bao gồm phổ thông, đại học, trung học chuyên nghiệp dạy nghề quốc lập và dân lập), thì do Trưởng Công an cấp huyện nơi họ đến tạm trú cấp theo thời hạn học tập.

+ Người đến học nghề tại các cơ sở tư nhân, hợp tác xã, người đến lao động tự do (làm thuê) thì

do Trưởng Công an phường, xã, thị trấn nơi họ tạm trú cấp giấy, tối đa không quá 6 tháng.

- Người được tuyển vào làm việc theo hợp đồng lao động tại các cơ quan, tổ chức Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; người làm Văn phòng đại diện hoặc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam do Trưởng Công an cấp huyện nơi họ tạm trú cấp giấy theo thời hạn hợp đồng nhưng tối đa không quá 12 tháng.

b. Những người tạm trú nêu trên phải làm thủ tục đăng ký tạm trú có thời hạn, từng người được cấp giấy tạm trú có thời hạn.

Các giấy tờ để làm thủ tục đăng ký cấp giấy tạm trú có thời hạn như sau:

- "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu".
- Khai "Bản khai nhân khẩu".
- Xuất trình giấy chứng minh nhân dân.

Ngoài các loại giấy trên, tùy từng trường hợp cụ thể cần có thêm: - Đối với học sinh, sinh viên xuất trình giấy gọi nhập học và xác nhận của Công an nơi thường trú cũ xác nhận vào "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu" là người của địa phương đi học (không cấp giấy chứng nhận chuyển đi).

- Hợp đồng lao động (đối với người lao động có hợp đồng).

- Chứng nhận của chính quyền địa phương nơi người đó thường trú xác nhận là người của địa phương hoặc giấy báo tạm vắng để đi làm ăn sinh sống.

Các loại giấy tờ trên đương sự hoặc người đại diện cơ quan, tổ chức, cơ sở sử dụng lao động hoặc cơ sở cho thuê trọ trực tiếp mang đến cơ quan công an nơi có thẩm quyền để xem xét cấp giấy tạm trú có thời hạn.

c. Những vấn đề cần chú ý:

Các đối tượng được cấp giấy nêu trên nếu giấy hết hạn, người tạm trú còn tiếp tục ở lại thì phải đến Công an nơi cấp giấy xin gia hạn hoặc cấp lại giấy khác. Quá trình sử dụng nếu thay đổi nơi tạm trú, mục đích tạm trú, giấy mất, hư hỏng... thì đương sự phải trình báo và làm thủ tục xin cấp lại.

- Giấy tạm trú có thời hạn không thay thế sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể, mà chỉ xác nhận việc tạm trú hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân làm ăn sinh sống.

- Người được cấp giấy (hoặc sổ) tạm trú có thời hạn phải nộp một khoản lệ phí theo quy định.

Những vấn đề cụ thể khác về ĐKQL người tạm trú có thời hạn do Tổng cục trưởng Tổng cục CSND hướng dẫn chi tiết.

B. Đăng ký, quản lý tạm vắng

1. Việc đăng ký, quản lý tạm vắng theo quy định tại Điều 16 của Nghị định 51/CP thực hiện như sau:

a. Những người từ 15 tuổi trở lên có việc riêng đi vắng qua đêm khỏi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi ĐKKH thường trú thì phải khai báo tạm vắng.

b. Người khai báo tạm vắng phải đến các điểm đăng ký tạm trú, tạm vắng của Công an phường, xã, thị trấn khai vào "Phiếu tạm trú, tạm vắng" trong phiếu khai rõ thời gian, lý do tạm vắng và địa điểm đến tạm trú.

c. Người đi vắng khỏi nơi thường trú quá 6 tháng mà không khai tạm vắng không có lý do chính đáng thì cơ quan Công an nơi ĐKKH xem xét từng trường hợp cụ thể, nếu xóa tên thì phải lập biên bản và báo cho chủ hộ gia đình hoặc người phụ trách nhà ở tập thể biết, khi người đó trở về phải làm đơn trình bày nói rõ lý do đi vắng và xin ĐKKH trở lại. Căn cứ trình bày của đương sự và các giấy tờ, xác nhận có liên quan, cơ quan đăng ký hộ khẩu xem xét giải quyết.

d. Người có hộ khẩu thường trú nhưng thực tế không cư trú tại nơi ĐKKH thường trú mà không có lý do chính đáng hoặc không thể ở nơi đó được thì cơ quan ĐKKH yêu cầu họ trình bày lý do. Trường hợp phải xóa tên thì lập biên bản xóa theo đúng thủ tục.

V. Về lập bản khai nhân khẩu: Đăng ký bổ sung điều chỉnh những thay đổi khác về HKNK; kiểm tra và xử lý vi phạm về ĐKQLHK.

A. Về lập bản khai nhân khẩu

1. Điều 7 Nghị định quy định công dân từ 15 tuổi trở lên phải làm bản tự khai nhân khẩu chính xác đầy đủ theo mẫu thống nhất của Bộ Nội vụ. Bản khai nhân khẩu là tự thuật của công dân về lý lịch

bản thân và là một trong những cơ sở để làm thủ tục ĐKHK.

Những người không biết chữ hoặc không tự viết được thì được nhờ người khác viết hộ bản khai nhân khẩu theo lời khai của mình. Người viết hộ phải ghi trung thành với lời khai của người nhờ viết hộ và ký tên ghi rõ họ, tên.

Bản khai nhân khẩu mỗi người bắt đầu tuổi 15 trở lên chỉ phải khai một lần (nếu không thuộc một trong các trường hợp nói ở điểm 2 dưới đây). Khi có thay đổi những nội dung trong bản khai phải khai bổ sung bằng "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu" với cơ quan đăng ký, quản lý hộ khẩu.

2. Những người sau đây khi đến đăng ký hộ khẩu phải khai bản khai nhân khẩu.

- + Người từ tỉnh, thành phố khác chuyển đến;
- + Người ở nước ngoài về;
- + Những người đi tù, đi trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục trở về;
- + Quân đội, Công an ra ĐKHK gia đình.

B. Đăng ký điều chỉnh, bổ sung những thay đổi khác về nhân khẩu, hộ khẩu.

Điều 9 của Nghị định quy định việc đăng ký, bổ sung, điều chỉnh những thay đổi về nhân khẩu, hộ khẩu, thực hiện như sau:

1. Khi có những thay đổi sau đây:

- Có người chết, mất tích (theo luật dân sự biệt tích đã 6 tháng liền).
- Có người đi nghĩa vụ quân sự (kể cả quân đội và công an).

- Có người được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép xuất cảnh từ 12 tháng trở lên (kể cả đi công tác, học tập, lao động hoặc định cư ở nước ngoài).

- Có người bị thi hành án phạt tù trong các trại cải tạo, tập trung giáo dục chữa bệnh, đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục.

Chậm nhất không quá 7 ngày (trừ mất tích) kể từ ngày có thay đổi nói trên thì người có thay đổi hoặc chủ hộ, người phụ trách nhà ở tập thể phải đến báo cho cơ quan công an nơi ĐKKH thường trú của mình biết để điều chỉnh sự thay đổi đó và xoá tên người có thay đổi trong sổ hộ khẩu gốc, sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

Thủ tục trình báo gồm:

- Xuất trình chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể và những giấy tờ khác liên quan đến việc thay đổi.

- Khai "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu".

Công an nơi ĐKKH thường trú căn cứ vào các giấy tờ đó điều chỉnh trong sổ hộ khẩu và thu giữ chứng minh nhân dân (trừ người ra nhập CAND và QĐND). Thời gian giải quyết trả cho dân tối đa không quá 3 ngày.

2. Trường hợp một hộ tách thành nhiều hộ hoặc nhiều hộ hợp thành một hộ thì chủ hộ hoặc người trong hộ phải đến cơ quan công an nơi ĐKKH làm thủ tục xin thay đổi gồm:

- Xuất trình chứng minh nhân dân hoặc chứng minh thư quân đội, công an; Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

- Khai "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu";

- Nếu tách hộ xuất trình giấy tờ liên quan đến tách hộ như: Giấy chứng nhận nhà ở hợp pháp, giấy ly hôn...

Cơ quan Công an căn cứ các giấy tờ trên giải quyết và trả kết quả cho dân tối đa 10 ngày.

3. Khi có thay đổi như: cải chính họ, tên, chữ đệm hoặc ngày, tháng, năm sinh thì chủ hộ hoặc người có thay đổi phải đến cơ quan ĐKKH xin đính chính. Thủ tục đính chính gồm:

- Xuất trình CMND, sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể.

- Xuất trình quyết định được phép thay đổi của UBND tỉnh, thành phố.

- Khai "Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu".

Cơ quan Công an căn cứ các giấy tờ trên để đính chính những thay đổi cho đương sự. Thời gian giải quyết việc này tối đa 7 ngày.

C. Kiểm tra, xử lý vi phạm quy định về đăng ký quản lý hộ khẩu

1. Thẩm quyền kiểm tra việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK và xử lý vi phạm.

a. Bộ trưởng Bộ Nội vụ:

- Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ĐKQLHK ở các Bộ, ngành và các địa phương.

- Đình chỉ hoặc kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ ra quyết định bãi bỏ những quy định của cơ quan,

tổ chức, địa phương trái với Nghị định 51/CP và Thông tư này.

b. Tổng cục trưởng Tổng cục CSND:

Thừa uỷ quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các cơ quan, tổ chức, địa phương, công an các cấp và công dân trong công tác ĐKQLHK. Các trường hợp làm sai được đình chỉ hoặc báo cáo Bộ trưởng quyết định.

Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội giúp Tổng cục trưởng Tổng cục CSND:

- Có kế hoạch và trực tiếp kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK của các cơ quan, tổ chức, địa phương, công an các cấp và công dân;

- Đình chỉ, yêu cầu bãi bỏ hoặc báo cáo Tổng cục trưởng khi cơ quan, tổ chức, địa phương, công dân vi phạm những quy định về ĐKQLHK.

- Giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo của công dân và xử phạt các trường hợp vi phạm về ĐKQLHK theo quy định của pháp luật.

c. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ĐKQLHK ở địa phương; Đình chỉ, huỷ bỏ, báo cáo lên Bộ các trường hợp làm trái các quy định về ĐKQLHK của các cơ quan, tổ chức, công dân đóng trên địa phương mình; Giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo và xử phạt các trường hợp vi phạm về ĐKQLHK theo quy định.

Trưởng phòng PC13 giúp Giám đốc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK ở địa

phương mình; đình chỉ hoặc kiến nghị lên Giám đốc những trường hợp cơ quan, tổ chức, công dân ở địa phương mình vi phạm những quy định về ĐKQLHK; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử phạt các trường hợp vi phạm về ĐKQLHK theo quy định của pháp luật.

đ. Trưởng Công an cấp quận, huyện:

- Kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK của cơ quan, tổ chức, công dân trong địa phương mình;

- Đình chỉ hoặc kiến nghị lên Giám đốc Công an quyết định những trường hợp vi phạm về ĐKQLHK;

- Thu sổ hộ khẩu hoặc các giấy chứng nhận về hộ khẩu và xoá tên đối với các trường hợp vi phạm theo quy định;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

đ. Trưởng Công an phường, xã, thị trấn, CSKV, CSPT xã, Công an xã, cán bộ chuyên trách công tác ĐKHK được:

- Kiểm tra việc chấp hành các quy định về ĐKHK các hộ gia đình, các nhà ở tập thể, các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, nhà cho thuê trong khu vực mình phụ trách;

- Được xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về lĩnh vực này đối với các trường hợp vi phạm trong địa bàn phụ trách và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định;

- Trưởng, Phó Ban: Bảo vệ dân phố, Bảo vệ cơ quan, xí nghiệp đã được Công an phường giới thiệu

thành phần, chức danh với nhân dân khi cần cũng được kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định trong các hộ gia đình, nhà ở tập thể trong phạm vi quản lý của mình, nhưng có CSKV hoặc CSPT xã cùng đi.

- Cán bộ công an cấp trên nếu cần đi kiểm tra hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng phải có công an cơ sở cùng đi.

Ngoài những người được quyền kiểm tra hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng quy định như trên, không ai có quyền vào kiểm tra hộ khẩu tại nơi ở của công dân.

2. Nội dung và hình thức kiểm tra:

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, nhà ở tập thể, các cơ sở chứa trọ, công dân...

- Kiểm tra việc chấp hành các nguyên tắc, thủ tục trong ĐKQLHK, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý của công an các cấp.

- Việc kiểm tra hộ khẩu có thể tiến hành theo định kỳ hoặc đột xuất do yêu cầu giữ gìn ANCT và TTATXH hoặc các yêu cầu khác.

- Riêng về giờ kiểm tra hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng, tùy tình hình thực tế ở địa phương và yêu cầu nhiệm vụ để quy định giờ kiểm tra hộ khẩu, kiểm tra tạm trú cho phù hợp tránh gây phiền hà cho dân.

3. Việc xử lý vi phạm:

Khi cơ quan, tổ chức, công dân vi phạm các quy định về ĐKQLHK, tùy từng mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc xử lý hình sự theo pháp luật.

VI. Phân công trong cơ quan ĐKQLHK

1. Bộ Nội vụ:

- Là cơ quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, việc thực hiện các quy định về ĐKQLHK thống nhất trong toàn quốc.

- Phối hợp với các ngành có liên quan xây dựng những chủ trương chính sách liên quan đến công tác này.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, giải quyết, xử lý các trường hợp khiếu nại, tố cáo của cơ quan, tổ chức và công dân theo quy định.

- Giải quyết các trường hợp ngoại lệ xin ĐKKH vào thành phố, thị xã khi Công an các tỉnh, thành phố báo cáo.

- Đề xuất lên Chính phủ đề ra những chủ trương, chính sách về ĐKQLHK và có liên quan đến công tác ĐKQLHK.

2. Công an địa phương:

a. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố, trực thuộc Trung ương:

- Chịu trách nhiệm trước Bộ Nội vụ và UBND tỉnh, thành phố chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định về ĐKQLHK trong địa phương mình:

+ Có kế hoạch triển khai thực hiện các quy định và hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Nội vụ về ĐKQLHK.

+ Phối hợp với các Ban ngành ở địa phương, tổ chức tuyên truyền phổ biến thực hiện công tác này và các công tác liên quan đến ĐKQLHK. - Xác minh

báo cáo đề xuất lên Bộ Nội vụ các trường hợp đặc biệt khác (nếu có) xin chuyển đến ĐKKH thường trú ở thành phố thị xã như quy định tại điểm 3 mục B phần II Thông tư này và những vướng mắc trong quá trình thực hiện ĐKQLHK.

- Giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân hoặc của cơ quan, tổ chức theo quy định.

- Tổng hợp số liệu, tình hình về nhân khẩu, hộ khẩu báo cáo lên Bộ theo quy định.

b. Trưởng Công an cấp quận, huyện:

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quy định về ĐKQLHK ở địa phương bao gồm:

- Đăng ký lập và quản lý các loại sổ và giấy chứng nhận hộ khẩu cho những nhân khẩu, hộ khẩu ở địa phương mình.

- Trưởng Công an quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Công an huyện của các thành phố trực thuộc Trung ương, trực tiếp xét duyệt cho ĐKKH thường trú đối với các trường hợp xin chuyển đến thành phố, thị xã thuộc các tiêu chuẩn quy định tại Điều 12 Nghị định 51/CP và hướng dẫn tại điểm 2 mục B phần III Thông tư này. Hàng tháng phải báo cáo danh sách các trường hợp được ĐKKH ở thành phố, thị xã lên Công an tỉnh, thành phố.

- Đăng ký chuyển đi, chuyển đến, cấp giấy tạm trú có thời hạn và đính chính những thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu theo quy định của Nghị định 51/CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

- Tiếp nhận hồ sơ, xác minh, đề xuất lên Công an tỉnh, thành phố những trường hợp đặc biệt khác theo quy định tại điểm 3 mục B phần II Thông tư này đối với những người xin đến thành phố, thị xã. Trong thời hạn không quá 20 ngày, Công an nơi nhận hồ sơ phải xác minh xong và báo cáo lên Công an tỉnh, thành phố.

- Tổ chức lập, quản lý, sử dụng, khai thác tàng thư hồ sơ hộ khẩu; điều chỉnh kịp thời các biến động về hộ khẩu, nhân khẩu vào sổ hộ khẩu và tàng thư hộ khẩu; Trả lời xác minh hộ khẩu, nhân khẩu của địa phương mình theo yêu cầu của các cấp, các ngành và các địa phương.

- Giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo theo quy định.

- Tập hợp tình hình số liệu nhân khẩu, hộ khẩu báo cáo lên công an cấp trên theo quy định.

c) Trưởng Công an phường, xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định về ĐKQLHK ở địa phương:

- Lập các loại sổ và giấy chứng nhận hộ khẩu cho các hộ trong xã, thị trấn mình (trừ công an xã, thị trấn ở các thành phố trực thuộc TW).

- Thực hiện việc đăng ký chuyển đi, chuyển đến, điều chỉnh những thay đổi khác theo quy định tại Thông tư này.

- Tổ chức đăng ký, quản lý tạm trú, tạm vắng và cấp giấy tạm trú có thời hạn.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân hoặc cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi phụ trách theo quy định.

- Thông báo những thay đổi về hộ khẩu, nhân khẩu cho tàng thư hồ sơ hộ khẩu và báo cáo thống kê số liệu, tình hình lên công an cấp trên.

- Được xử phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực này theo quy định của pháp luật.

VII- Tổ chức thực hiện nghị định

1- Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao Tổng cục trưởng Tổng cục CSND:

- Có kế hoạch và tổ chức triển khai Nghị định 51/CP và Thông tư này;

- Theo dõi, hướng dẫn chi tiết địa phương triển khai thực hiện;

- Hướng dẫn thủ tục, biểu mẫu, sổ sách về ĐKQLHK thống nhất trong toàn quốc.

- Giải quyết những trường hợp đặc biệt xin ĐKHK thường trú vào thành phố, thị xã và những vướng mắc khác khi các cơ quan, tổ chức hoặc địa phương đề nghị.

- Giải quyết các trường hợp khiếu nại tố cáo của công dân gửi lên Bộ theo Pháp lệnh khiếu nại tố cáo.

- Tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm công tác này trong toàn quốc; đồng thời phối hợp với Ban ngành có liên quan ứng dụng công nghệ tiên tiến vào cải cách thủ tục hành chính trong ĐKQLHK và xây dựng cơ sở dữ liệu công dân.

2. Các Tổng cục, Vụ, Cục, Bộ Tư lệnh, Viện trưởng thuộc Bộ Nội vụ theo chức năng của mình tổ chức triển khai quán triệt Nghị định 51 và Thông tư này.

3. Giám đốc Công an các địa phương:

- Có kế hoạch cụ thể chỉ đạo các cấp, các ngành ở địa phương mình triển khai nghiêm túc Nghị định và Thông tư. -

- Niêm yết công khai những thủ tục, nguyên tắc, điều kiện về ĐKQLHK tại trụ sở tiếp dân.

- Bố trí đủ cán bộ trực tiếp làm nhiệm vụ tiếp dân giải quyết ĐKQLHK.

4. Bộ Nội vụ đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo triển khai Nghị định, Thông tư theo chức năng, phạm vi của mình.

5. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 1997.

Các quy định và hướng dẫn trước đây của Bộ Nội vụ trái với Nghị định và Thông tư này đều bãi bỏ.

Phụ lục 3

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 83/1998/NĐ-CP NGÀY 10-10-1998 VỀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để thực hiện thống nhất việc quản lý nhà nước về hộ tịch, nhằm tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi đăng ký hộ tịch;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hộ tịch và đăng ký hộ tịch

Hộ tịch là những sự kiện cơ bản xác định tình trạng nhân thân của một người từ khi sinh ra đến khi chết.

Đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Xác nhận các sự kiện: Sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

2. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định. Giấy tờ hộ tịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo thủ tục, trình tự được quy định tại Nghị định này là bằng chứng công nhận các sự kiện về hộ tịch, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức. Điều 2. Mục đích quản lý hộ tịch Quản lý hộ tịch là công việc thường xuyên của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện để theo dõi thực trạng và sự biến động về hộ tịch, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tại cơ sở xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch Các sự kiện hộ tịch đều phải được đăng lý tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này.

Cá nhân, tổ chức có quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ đăng ký hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch và có trách nhiệm tạo điều kiện để cá nhân, tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đăng ký hộ tịch.

Điều 4. Nguyên tắc đăng ký, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hộ tịch

Việc đăng ký, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hộ tịch phải được thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch.

Điều 5. Đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài

Việc đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch, thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Việc lưu sổ đăng ký hộ tịch

Sổ đăng ký hộ tịch được lưu ở hai cấp: một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi đăng ký hộ tịch và một bộ sổ lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Điều 7. Lệ phí hộ tịch

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi đăng ký hộ tịch được thu lệ phí. Mức thu lệ phí, việc miễn, giảm lệ phí và chế độ sử dụng lệ phí do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định.

Chương II

QUẢN LÝ HỘ TỊCH

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao trong quản lý hộ tịch

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý hộ tịch, có nhiệm vụ quyền hạn sau đây:

a. Soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh về hộ tịch;

b. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch;

c. Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch;

d. Ban hành, quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;

đ. Thống kê hộ tịch;

e. Thanh tra, kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch;

g. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;

h. Hàng năm tổng hợp tình hình và báo cáo Chính phủ về công tác hộ tịch;

i. Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

2. Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Bộ Ngoại giao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch của các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

b. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch ở Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

c. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền;

d. Tổng hợp tình hình và thống kê các số liệu hộ tịch ở nước ngoài gửi cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý và đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo quy định của Nghị định này đối với Ủy ban nhân dân các cấp trong địa phương mình;

b. Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

c. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

d. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

đ. Đăng ký các sự kiện hộ tịch phát sinh ở địa phương cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch;

e. Cho phép thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc;

g. Đăng ký quá hạn các sự kiện hộ tịch thuộc thẩm quyền đăng ký của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h. Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã đăng ký;

i. Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

k. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

l. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển lên và sổ sách, hồ sơ hộ tịch đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

m. Quản lý, sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

n. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình;

b. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

c. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch tư pháp trong địa phương mình;

d. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

đ. Quản lý việc sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

e. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong đăng ký và quản lý hộ tịch

1. Trong lĩnh vực quản lý hộ tịch, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

b. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện hộ tịch khác pháp luật quy định;

c. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

d. Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

đ. Tổng hợp tình hình báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

e. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;

g. Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

h. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

2. Cán bộ hộ tịch tư pháp của Ban Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Chế độ của cán bộ hộ tịch tư pháp

Ở Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ hộ tịch tư pháp được hưởng chế độ sinh hoạt phí theo quy định tại Nghị định số 09/1998/ND-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Điều 13. Tiêu chuẩn của cán bộ hộ tịch tư pháp

Những người có đủ các điều kiện sau đây có thể được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp:

1. Là công dân Việt Nam;
2. Có đầy đủ năng lực hành vi;
3. Có tư cách đạo đức tốt;
4. Đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;
5. Có tinh thần trách nhiệm trong công tác;
6. Chữ viết rõ ràng;
7. Được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

Điều 14. Những trường hợp không được giao làm cán bộ hộ tịch tư pháp

Cán bộ hộ tịch tư pháp không được giao thực hiện công tác hộ tịch trong các trường hợp sau đây:

1. Không hoàn thành nhiệm vụ được giao;
2. Không có điều kiện thực hiện nhiệm vụ;
3. Vi phạm những quy định về đăng ký, quản lý hộ tịch hoặc những vi phạm pháp luật khác.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ hộ tịch tư pháp

Cán bộ hộ tịch tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thụ lý hồ sơ, xác minh, kiểm tra và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch. Khi đăng ký phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung đã được quy định trong sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;

2. Thường xuyên kiểm tra và đăng ký kịp thời các sự kiện hộ tịch phát sinh trong địa phương mình. Đối với những khu vực người dân còn bị chi phối bởi những phong tục, tập quán, điều kiện đi lại quá khó khăn, cán bộ hộ tịch tư pháp phải có lịch định kỳ đến tận nhà dân để đăng ký những sự kiện hộ tịch đã phát sinh;

3. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc báo cáo thống kê chính xác các số liệu hộ tịch theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

4. Phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

5. Sử dụng các mẫu biểu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

6. Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực đăng ký và quản lý hộ tịch.

Trong đăng ký và quản lý hộ tịch, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: 1. Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi (đối với những sự kiện hộ tịch trước đây đã đăng ký tại Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự) cho công dân Việt Nam ở nước ngoài;

2. Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định.

3. Đăng ký lại các sự kiện hộ tịch xảy ra ở nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại đăng ký cho công dân Việt Nam, khi đương sự có yêu cầu.

4. Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

5. Lưu trữ hồ sơ, sổ sách hộ tịch;

6. Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Ngoại giao theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

7. Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cử cán bộ chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký và quản lý hộ tịch ở nước ngoài.

Chương III

DĂNG KÝ HỘ TỊCH

Mục 1

Dăng ký khai sinh

Điều 17. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

1. Việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú, hoặc nơi trẻ em sinh ra.

2. Trong trường hợp người mẹ thường trú ở một nơi, nhưng lại đăng ký khai sinh cho con ở một nơi khác, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải gửi thông báo kèm theo một bản sao Giấy khai sinh cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú để ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký phải lập một quyển Sổ đăng ký khai sinh riêng cho những trường hợp này, không đưa vào sổ liệu thống kê số trẻ em sinh của địa phương.

3. Trong trường hợp người mẹ không có hộ khẩu thường trú, đã cắt chuyển hộ khẩu tại nơi thường

trú cũ, nhưng chưa đủ thủ tục, điều kiện để được đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi thực tế đang cư trú, thì việc đăng ký cho trẻ em được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn.

Điều 18. Thời hạn đăng ký khai sinh

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày sinh trẻ em, cha, mẹ, hoặc người thân thích, người có trách nhiệm phải khai sinh cho trẻ em; đối với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 60 ngày.

Điều 19. Thủ tục đăng ký khai sinh

1. Người đi khai sinh nộp Giấy chứng sinh do cơ sở Y tế nơi trẻ em sinh ra cấp và xuất trình các giấy tờ sau đây:

a. Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ trẻ em (nếu có);

b. Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy đăng ký tạm trú của người mẹ;

c. Chứng minh nhân dân của người đến đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở Y tế, thì Giấy chứng sinh được thay thế bằng văn bản xác nhận của người làm chứng hoặc của người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông, nếu sinh con trên các phương tiện giao thông.

Nếu có đủ các giấy tờ hợp lệ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi khai sinh.

2. Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, phần khai về cha, mẹ khi chưa xác định được thì trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh để trống. Nếu có người nhận làm cha, mẹ của trẻ em, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh của người con.

3. Người làm chứng phải có đầy đủ những điều kiện sau đây:

- a. Từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực và hành vi dân sự đầy đủ;
- b. Biết rõ sự việc liên quan đến việc làm chứng;
- c. Không có quyền, lợi ích liên quan đến việc làm chứng.

Người làm chứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung mà họ đã làm chứng.

Những giấy tờ có được do hành vi làm chứng sai sự thật sẽ bị thu hồi.

Những điều kiện đối với người làm chứng quy định tại khoản 3 Điều này được áp dụng đối với tất

cả các trường hợp đăng ký hộ tịch mà Nghị định này quy định phải có người làm chứng.

Điều 20. Khai sinh cho trẻ em sinh ra rồi mới chết

Trẻ em sinh ra sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết, thì cũng phải đăng ký khai sinh theo quy định của Nghị định này, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà sống chưa được 24 giờ, thì không phải đăng ký khai sinh.

Điều 21. Khai sinh cho trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi

Người phát hiện thấy trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ em đó và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi. Ủy ban nhân dân tìm người hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng trẻ em đó.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có trẻ sơ sinh bị bỏ rơi phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em đó. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi phát hiện trẻ em sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không tìm được cha, mẹ đẻ, thì cá nhân hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng phải khai sinh cho trẻ em đó tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản.

Khi khai sinh cho trẻ em, người đi khai sinh phải nộp biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh

bị bỏ rơi và xuất trình Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế.

Khi đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ em bị bỏ rơi là ngày sinh, nơi sinh là nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi. Phần khai về cha, mẹ của trẻ em trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh được để trống. Trong trường hợp có người nhận trẻ em làm con nuôi, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh của con nuôi, nhưng phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "cha, mẹ nuôi". Nội dung ghi chú này phải được đảm bảo bí mật tuyệt đối, chỉ những người có thẩm quyền mới có quyền khai thác và sử dụng thông tin này.

Mục 2

Đăng ký kết hôn

Điều 22. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Điều 23. Thủ tục đăng ký kết hôn

Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, nộp tờ khai đăng ký kết hôn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của mỗi bên;

2. Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ nơi đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong trường hợp nghi ngờ một bên hoặc cả hai bên nam nữ mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình, đang mắc bệnh hoa liễu, thì phải có giấy khám sức khỏe của cơ quan Y tế cấp huyện.

Tờ khai đăng ký kết hôn phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của mỗi bên về tình trạng hôn nhân. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân này có giá trị không quá 30 ngày. Trong trường hợp một trong hai bên hoặc cả hai bên đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hay người kia đã chết, thì phải nộp bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc cho ly hôn hoặc bản sao Giấy chứng tử.

Trong trường hợp một trong hai người không thể đến nộp hồ sơ xin đăng ký kết hôn mà có lý do chính đáng, thì có thể gửi cho Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn đơn xin nộp hồ sơ vắng mặt, trong đơn phải nêu rõ lý do vắng mặt, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Vợ chồng đã ly hôn, muốn kết hôn lại với nhau, thì cũng phải đăng ký kết hôn theo thủ tục quy định tại Điều này.

Điều 24. Thời hạn đăng ký kết hôn

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh điều kiện kết hôn và niêm yết công khai việc xin đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 7 ngày. Nếu cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy hai bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và không có sự khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho hai bên nam nữ biết về ngày đăng ký.

Sau thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu hai bên nam nữ không đến đăng ký kết hôn mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân huỷ việc xin đăng ký kết hôn đó và thông báo cho đương sự biết.

Điều 25. Lễ đăng ký kết hôn

Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại quá khó khăn, thì lễ đăng ký kết hôn có thể được tổ chức tại bản, làng.

Tại lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hỏi ý kiến lần cuối của hai bên, nếu hai bên vẫn đồng ý kết hôn với nhau, thì cán bộ hộ tịch tư pháp mời họ cùng ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam nữ.

Điều 26. Từ chối đăng ký kết hôn

Trong trường hợp một bên hoặc cả hai bên không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời hai bên nam, nữ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Mục 3

Đăng ký khai tử

Điều 27. Thẩm quyền đăng ký khai tử

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú của người chết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Việc đăng ký khai tử cho quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú trước khi đi nghĩa vụ quân sự.

3. Việc đăng ký khai tử cho sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công an nhân dân được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người chết.

4. Đối với việc đăng ký khai tử cho người chết ở nơi tạm giam, tạm giữ, thì người chỉ huy trực tiếp nơi tạm giam, tạm giữ có trách nhiệm phải thông báo về nơi người đó cư trú trước khi bị tạm giam, tạm giữ để đăng ký khai tử.

5. Việc đăng ký khai tử cho người chết trong khi thi hành án phạt tù, chết do bị thi hành án tử hình hoặc chết tại cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi giam giữ của người đó.

Điều 28. Thời hạn đăng ký khai tử

Khi có người chết tại nhà hoặc khi nhận được giấy báo tử, người thân thích của người chết phải đi khai tử. Nếu người chết không có người thân thích, thì chủ nhà hoặc người có trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi người đó chết đi khai tử.

Đối với khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, thì thời hạn đăng ký khai tử là 48 giờ, kể từ khi người đó chết.

Đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 15 ngày.

Điều 29. Đăng ký khai tử cho trẻ em sinh ra rồi mới chết

Trẻ em sinh ra mà sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết thì vừa phải đăng ký khai sinh, vừa phải đăng ký khai tử, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải đăng ký khai tử.

Điều 30. Đăng ký khai tử trong các trường hợp người chết có nghi vấn, chết do bệnh dịch

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có văn bản xác định nguyên nhân chết của Công an cấp có thẩm quyền trong các trường hợp sau đây:

- a. Chết đột ngột mà không rõ nguyên nhân;
- b. Chết do tai nạn;
- c. Chết do bị giết, do tự tử hoặc nghi là bị giết, bị bức tử;
- d. Người chết không rõ tung tích;
- đ. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Người phát hiện người chết có nghi vấn phải báo ngay cho Công an cơ sở nơi gần nhất, Công an cơ sở phải báo ngay lên Công an cấp trên có thẩm quyền. Khi nhận được tin báo, Công an cấp có thẩm quyền phải có văn bản xác định nguyên nhân chết để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Trong trường hợp chết do bệnh dịch, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đăng ký khai tử và cấp Giấy phép mai táng sau khi đã có ý kiến của cơ quan y tế có thẩm quyền.

Điều 31. Đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích

Người phát hiện người chết không rõ tung tích phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết để lập biên bản xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích. Biên bản phải có chữ ký của người phát hiện ra người chết không rõ tung tích, đại diện Công an xã, đại diện Ủy ban nhân dân và hai người làm chứng.

Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi có người chết phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm người thân thích của người chết. Trong thời hạn 72 giờ, kể từ khi phát hiện người chết, nếu không tìm được người thân thích và được phép của Công an cấp có thẩm quyền, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có người chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử, mai táng và lưu giữ hình ảnh, dấu tích, đồ vật của người chết.

Điều 32. Đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết

1. Việc đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được thực hiện khi quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người yêu cầu

Toà án tuyên bố một người là đã chết phải thực hiện việc đăng ký khai tử.

2. Khi một người bị Toà án tuyên bố là đã chết, đã được đăng ký khai tử, nay trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định của Toà án về việc huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết, gạch tên người đó trong sổ đã đăng ký khai tử.

Điều 33. Cấp Giấy báo tử

1. Thẩm quyền cấp Giấy báo tử:

a. Đối với người chết tại bệnh viện hoặc chết tại các cơ sở Y tế khác, thì Trưởng khoa hoặc người phụ trách cơ sở y tế đó cấp Giấy báo tử;

b. Đối với người chết trên các phương tiện giao thông, thì người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông phải lập biên bản xác nhận việc chết, có chữ ký xác nhận của ít nhất hai hành khách cùng đi trên phương tiện giao thông đó. Khi đến bến đỗ đầu tiên đối với từng loại phương tiện giao thông, người chỉ huy hoặc người điều khiển phương tiện giao thông bàn giao biên bản xác nhận việc chết cho người phụ trách bến đỗ, người phụ trách bến đỗ có trách nhiệm đến Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để làm thủ tục cấp Giấy báo tử;

c. Đối với người chết trong thời gian đang làm nghĩa vụ quân sự, thì cấp có thẩm quyền trong quân đội của người đó cấp Giấy báo tử;

d. Đối với người thường trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác ngoài cơ sở y tế, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết cấp Giấy báo tử;

đ. Đối với người chết trong trạm giam, thì Giám thị trại giam cấp Giấy báo tử;

e. Đối với người bị thi hành án tử hình, thì cơ quan thi hành án tử hình cấp Giấy báo tử;

g. Trong trường hợp một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, thì quyết định tuyên bố chết của Tòa án được thay cho Giấy báo tử;

h. Trong trường hợp người chết có nghi vấn hoặc chết do bệnh dịch, thì văn bản xác định nguyên nhân chết của Công an hoặc ý kiến của cơ quan Y tế có thẩm quyền được thay cho Giấy báo tử.

Cơ quan đã cấp Giấy báo tử có trách nhiệm gửi Giấy báo tử về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết để làm thủ tục đăng ký khai tử.

2. Đối với người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì không phải cấp Giấy báo tử mà chỉ thực hiện việc đăng ký khai tử.

Điều 34. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi khai tử phải nộp Giấy báo tử và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình của người chết;

2. Chứng minh nhân dân của người đi khai tử.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Nếu có đủ hồ sơ hợp lệ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp ngay cho người đến khai tử một bản chính Giấy chứng tử và Giấy cho phép mai táng, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi khai tử.

Nếu một người cư trú một nơi, nhưng chết ở một nơi khác mà không có điều kiện mai táng tại nơi cư trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết có trách nhiệm cấp Giấy cho phép mai táng.

Trong trường hợp đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, nếu không có cơ sở để xác định ngày chết và nơi chết, thì ngày phát hiện ra người đó chết là ngày chết, nơi chết là nơi lập biên bản, nguyên nhân chết được ghi theo văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an. Những phần còn lại trong Giấy chứng tử và trong Sổ đăng ký khai tử được để trống. Phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "người chết không rõ tung tích" và ghi chính xác địa điểm đã mai táng người chết.

Mục 4

Đăng ký nhận nuôi con nuôi

Điều 35. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người xin nhận nuôi con nuôi, hoặc của người được nhận làm con nuôi thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Điều 36. Thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi

Người xin nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn xin nhận nuôi con nuôi, Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người nhận nuôi con nuôi;
2. Chứng minh nhân dân của người nhận nuôi con nuôi;
3. Sổ hộ khẩu gia đình của người nhận nuôi con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi tại nơi đăng ký nhận nuôi con nuôi;
4. Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em chưa được khai sinh, thì phải đăng ký khai sinh trước khi đăng ký nhận nuôi con nuôi;
5. Nếu người được nhận làm con nuôi từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận nuôi con nuôi phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi người nhận nuôi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của người nhận nuôi về việc người đó có tư cách đạo đức tốt và có đủ điều kiện khác để nuôi con nuôi theo quy định của pháp

luật về Hôn nhân và gia đình. Trong đơn phải có cam kết của người xin nhận nuôi con nuôi về việc chăm sóc, giáo dục trẻ em. Nếu người nhận nuôi con nuôi có vợ hoặc chồng, thì đơn phải có chữ ký của cả vợ và chồng.

Trong trường hợp con nuôi là thương binh, người tàn tật hoặc người xin nhận con nuôi già yếu, cô đơn, thì đơn phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về hoàn cảnh đặc biệt đó.

Giấy thoả thuận của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế, hoặc cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em về việc đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cha, mẹ, người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ sở Y tế, cơ sở trực tiếp nuôi dưỡng trẻ em đó.

Điều 37. Thời hạn đăng ký nhận nuôi con nuôi

Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh việc xin nhận nuôi con nuôi. Trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành niêm yết công khai việc xin nhận nuôi con nuôi tại trụ sở Ủy ban nhân dân, đồng thời thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 7 ngày. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận nuôi con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của pháp

luật về Hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, tố cáo thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho bên giao và bên nhận con nuôi biết về ngày đăng ký.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo, nếu bên giao, bên nhận và con nuôi không đến đăng ký việc nhận nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng, thì Ủy ban nhân dân huỷ việc xin đăng ký nhận nuôi con nuôi đó và thông báo cho đương sự biết. Sau đó, nếu đương sự xin đăng ký lại việc nhận nuôi con nuôi, thì thủ tục đăng ký được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

Điều 38. Lễ giao nhận con nuôi

Tại lễ giao nhận con nuôi, bên giao, bên nhận con nuôi và người được xin làm con nuôi phải có mặt. Bên giao, bên nhận con nuôi phải cùng ký tên vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi và biên bản giao, nhận con nuôi. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận nuôi con nuôi, giải thích cho bên nhận nuôi và con nuôi về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận nuôi con nuôi cấp theo yêu cầu của hai bên giao và nhận nuôi con nuôi.

Điều 39. Từ chối đăng ký nhận nuôi con nuôi

Trong trường hợp xét thấy người xin nhận nuôi con nuôi không có đủ các điều kiện để nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và

gia đình, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời hai bên giao và nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Điều 40. Ghi chú chấm dứt việc nhận nuôi con nuôi

Khi nhận được Quyết định của Tòa án về việc chấm dứt nuôi con nuôi đã có hiệu lực pháp luật, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký việc nhận nuôi con nuôi ghi chú vào sổ đã đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Mục 5

Đăng ký giám hộ

Điều 41. Thẩm quyền đăng ký giám hộ

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người giám hộ hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ thực hiện việc đăng ký giám hộ.

Điều 42. Đăng ký giám hộ đương nhiên

Người làm giám hộ đương nhiên theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ Luật Dân sự phải đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để đăng ký việc giám hộ. Trong trường hợp giữa những người cùng có thể làm giám hộ đương nhiên có sự thoả thuận về việc cử một người trong số họ làm giám hộ, thì người đó phải xuất trình văn bản thoả thuận khi đăng ký giám hộ.

Điều 43. Thủ tục đăng ký cử người giám hộ

1. Khi đăng ký cử người giám hộ, người được cử làm giám hộ phải nộp văn bản cử giám hộ của

cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức cử người giám hộ, Giấy chấp thuận việc làm giám hộ của người được cử làm giám hộ và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Giấy khai sinh của người giám hộ;
- b. Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ;
- c. Chứng minh nhân dân hoặc Giấy uỷ quyền của người hoặc tổ chức được cử làm giám hộ.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ nêu trên, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc cử người giám hộ đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giám hộ, thì Uỷ ban nhân dân cấp xã đăng ký việc cử người giám hộ.

Khi đăng ký cử người giám hộ, người cử giám hộ, người được cử làm người giám hộ và người được giám hộ đều phải có mặt. Nếu một người trong số họ vì có lý do chính đáng mà vắng mặt, thì phải có uỷ quyền bằng văn bản, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận giám hộ, giải thích cho người giám hộ và người được giám hộ về quyền và nghĩa vụ của hai bên, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký giám hộ. Trong Quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ lý do cử giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người được cử làm người giám hộ. Nếu người được giám hộ có tài sản riêng, thì phải ghi rõ

tình trạng tài sản của người được giám hộ. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận giám hộ cấp theo yêu cầu của bên cử giám hộ và bên nhận giám hộ.

Điều 44. Thừ chối đăng ký giám hộ

Trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc giám hộ, thì trong thời hạn 7 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin đăng ký giám hộ đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Điều 45. Đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ.
2. Việc thay đổi người giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 80 của Bộ Luật Dân sự
3. Việc chấm dứt giám hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Bộ Luật Dân sự.

Điều 46. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ

Người xin thay đổi, chấm dứt giám hộ phải nộp đơn, Quyết định công nhận việc giám hộ và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình của người giám hộ hoặc của người được giám hộ nơi đã đăng ký giám hộ trước đây;
2. Chứng minh nhân dân của người giám hộ;
3. Biên bản xác định tình trạng tài sản hiện tại của người được giám hộ (nếu trong Quyết định công

nhận giám hộ trước đây có ghi về tình trạng tài sản của người được giám hộ), có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản của người được giám hộ.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy yêu cầu xin thay đổi hoặc chấm dứt giám hộ là chính đáng và không có gì tranh chấp liên quan đến tài sản của người được giám hộ, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi chú vào sổ đã đăng ký việc giám hộ trước đây, thu hồi Quyết định công nhận giám hộ đã cấp. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận chấm dứt giám hộ được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp xin thay đổi giám hộ, thì sau khi đã chấm dứt quan hệ giám hộ cũ, thủ tục đăng ký giám hộ mới được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

Mục 6

Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Điều 47. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người con công nhận và đăng ký việc nhận cha, mẹ, con,

nếu việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp.

Điều 48. Thủ tục đăng ký việc cha, mẹ nhận con

Người xin nhận con phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người con;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người con;
3. Chứng minh nhân dân của người có đơn yêu cầu;
4. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận con phải có sự đồng ý của người hiện đang nuôi dưỡng trẻ em đó. Nếu người được nhận làm con từ 9 tuổi trở lên, thì phải được sự đồng ý của người con đó.

Trong trường hợp một người mà tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác, không thể đến Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu công nhận người khác là con mình, thì đơn được thay thế bằng văn bản có xác nhận của hai người làm chứng về nguyện vọng nhận con của người đó. Trong trường hợp người đó đã có đơn xin nhận con, thì người thân thích hoặc người được uỷ quyền thay mặt người đó làm thủ tục đăng ký việc cha, mẹ nhận con.

Điều 49. Thủ tục đăng ký việc con nhận cha, mẹ

Người xin nhận cha, mẹ phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy khai sinh của người xin nhận cha, mẹ;
2. Sổ hộ khẩu gia đình của người xin nhận cha, mẹ;
3. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con. Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin nhận cha hoặc mẹ phải được người hiện đang là mẹ hoặc cha, và người được nhận là cha, hoặc mẹ đồng ý.

Trong trường hợp người xin nhận cha hoặc mẹ dưới 15 tuổi, thì đơn do mẹ, cha, hoặc người đang nuôi dưỡng viết, nếu trẻ em từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó, nếu từ đủ 15 tuổi trở lên, thì đơn phải do chính người đó viết.

Điều 50. Thời hạn đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tiến hành xác minh và niêm yết công khai việc xin nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc xin nhận cha, mẹ, con có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho các bên về ngày đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Khi đăng ký việc nhận cha, mẹ, con, thì cả cha, mẹ và người được nhận làm con phải có mặt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con hoặc con nhận cha, mẹ, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận được cấp theo yêu cầu của các bên cha, mẹ, con.

Điều 51. Từ chối đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để công nhận việc nhận cha, mẹ, con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã mời người xin nhận cha, mẹ, con đến Ủy ban nhân dân để thông báo việc từ chối đăng ký, lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

Mục 7

Đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc

Điều 52. Thẩm quyền đăng ký việc thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú hoặc nơi đã đăng ký khai sinh của người có đơn yêu cầu có thẩm quyền cho thay đổi họ, tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh (sau đây gọi chung là thay đổi, cải chính hộ tịch); xác định lại dân tộc đã được đăng ký trong bản chính Giấy khai sinh.

Điều 53. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

1. Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

- a. Bản chính Giấy khai sinh;
- b. Sổ hộ khẩu gia đình của người có đơn yêu cầu;
- c. Chứng minh nhân dân;
- d. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 29 của Bộ Luật Dân sự (đối với trường hợp xin thay đổi họ, tên), và Điều 30 của Bộ Luật Dân sự (đối với trường hợp xin xác định lại dân tộc).

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm a, b, c trên đây thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do và các nội dung xin thay đổi, cải chính, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người có đơn yêu cầu cư trú. Trong trường hợp

xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc tại Ủy ban nhân dân cấp xã không phải nơi đã đăng ký khai sinh, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây.

2. Việc thay đổi, cải chính hộ tịch, đối với người dưới 18 tuổi được thực hiện theo đơn yêu cầu của cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp. Đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc không trái với các quy định của pháp luật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch và bản chính Giấy khai sinh của đương sự. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi một bản sao Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho cơ quan Công an cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh để ghi chú nội dung thay đổi vào Sổ đăng ký khai sinh của đương sự. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Điều 54. Từ chối đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Điều 55. Điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ cá nhân sau khi có Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc

Cơ quan, tổ chức hữu quan hiện đang quản lý hồ sơ cá nhân của đương sự căn cứ vào Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và bản chính Giấy khai sinh đã ghi chú sự thay đổi để điều chỉnh các giấy tờ, hồ sơ cá nhân của đương sự.

Mục 8

Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Điều 56. Nội dung ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Các thay đổi hộ tịch khác bao gồm các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Điều 57. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch thực hiện ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác trên cơ sở quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 58. Thủ tục ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ra quyết định liên quan đến các thay đổi hộ tịch khác, có trách nhiệm gửi một bản sao quyết định về Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký các sự kiện hộ tịch để ghi vào sổ nội dung các thay đổi hộ tịch khác.

Trong trường hợp một người đã bị Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đã được ghi vào sổ tại Ủy ban nhân dân, mà có quyết định của Tòa án huỷ bỏ việc tuyên bố, thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi đã ghi vào sổ căn cứ vào quyết định đó để ghi chú nội dung việc huỷ bỏ này.

Mục 9

Đăng ký quá hạn, đăng ký lại

Điều 59. Đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

1. Việc sinh, tử chưa đăng ký trong thời hạn quy định tại Điều 18 và Điều 28 của Nghị định này, thì phải đăng ký theo thủ tục đăng ký quá hạn.

2. Người có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh, khai tử mà không đăng ký đúng theo thời hạn quy định của Nghị định này, nếu không có lý do chính đáng, thì có thể bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn.

Điều 61. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

1. Khi đăng ký khai sinh quá hạn, đương sự phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này, ngoài ra còn phải nộp đơn xin đăng ký khai sinh quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc không đăng ký đúng hạn.

2. Khi đăng ký khai tử quá hạn, đương sự phải có đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này, ngoài ra còn phải nộp đơn xin đăng ký khai tử quá hạn, trong đơn phải nói rõ lý do về việc không đăng ký đúng hạn.

Điều 62. Thời hạn đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký quá hạn" vào cột "ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh, Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 63. Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký, nhưng bản chính và sổ gốc đã bị mất hoặc

hư hỏng mà không sử dụng được, thì được đăng ký lại.

Điều 64. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú hoặc nơi đương sự đã đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

Điều 65. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi, phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Sổ hộ khẩu gia đình;
2. Chứng minh nhân dân;
3. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh sự kiện hộ tịch được đăng ký lại là đúng sự thật.

Trong trường hợp không có đủ các giấy tờ theo quy định tại điểm 1, 2 trên đây, thì phải có giấy tờ hợp lệ thay thế.

Đơn xin đăng ký lại phải có xác nhận của hai người làm chứng.

Trong trường hợp xin đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch về việc đã đăng ký.

Điều 66. Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký lại là đúng

sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký lại" vào cột "ghi chú" của các loại sổ nói trên. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Khi đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi, tại lễ trao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy công nhận việc nuôi con nuôi các bên đương sự phải có mặt.

Điều 67. Từ chối việc đăng ký quá hạn, đăng ký lại

Trong trường hợp không có đủ cơ sở để giải quyết cho đăng ký quá hạn, đăng ký lại, thì Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

Chương IV

ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 68. Thẩm quyền đăng ký khai sinh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha và mẹ là người nước ngoài, nếu họ có yêu cầu.

2. Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam

đang cư trú tại Việt Nam còn người kia là người nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam. Thời hạn đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 69. Thủ tục đăng ký khai sinh

Người đi đăng ký khai sinh phải nộp đơn, Giấy chứng sinh và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận kết hôn của cha, mẹ trẻ em (nếu có);

2. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

3. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân, hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai sinh.

Trong trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài, thì giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này được thay thế bằng Sổ hộ khẩu gia đình của cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

Trong trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, nếu có người nhận làm cha, mẹ đẻ của trẻ em, thì Sở Tư pháp căn cứ vào Quyết định công nhận việc cha, mẹ nhận con ngoài giá thú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà ghi tên của người được công nhận là cha, mẹ vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của người con.

Điều 70. Thời hạn đăng ký khai sinh

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, Sở Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 71. Thẩm quyền đăng ký khai tử

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của người đã chết là người nước ngoài thực hiện việc đăng ký khai tử.

Điều 72. Thủ tục đăng ký khai tử

Người đi đăng ký khai tử phải nộp đơn, Giấy báo tử và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam của người đã chết;
2. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi khai tử.

Điều 73. Thời hạn đăng ký khai tử

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp một bản chính Giấy chứng tử cho người đi đăng ký khai tử, Sở Tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử, gửi qua đường ngoại giao một bản sao Giấy chứng tử cho Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự tại Việt Nam của nước mà người chết là công dân (nếu có). Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của người đi đăng ký khai tử.

Việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài chết trong các trường hợp quy định tại Điều 30 của Nghị định này, chỉ được thực hiện sau khi có văn bản xác nhận việc chết của cơ quan Công an, hoặc của cơ quan Y tế cấp tỉnh.

Điều 74. Đăng ký khai sinh, khai tử cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài

Việc đăng ký khai sinh, khai tử xảy ra ở Việt Nam cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các Điều từ Điều 68 đến Điều 73 của Nghị định này.

Điều 75. Đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con, nhận giám hộ có yếu tố nước ngoài

Việc đăng ký kết hôn, nhận nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con, nhận đỡ đầu (giám hộ) giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Điều 76. Thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, nếu có yêu cầu được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người nước ngoài cư trú.

Điều 77. Thủ tục đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Người nước ngoài xin đăng ký kết hôn với nhau tại Việt Nam, phải tuân theo quy định của pháp luật

nước họ về điều kiện kết hôn và có Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc cho phép được đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Giấy này phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

Điều 78. Thời hạn đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày ký Giấy chứng nhận kết hôn, Sở Tư pháp tiến hành việc trao cho mỗi bên một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn và ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, cả hai bên nam, nữ là người nước ngoài phải có mặt để cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam, nữ.

Điều 79. Thẩm quyền đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã đăng ký khai sinh trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 80. Thủ tục đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau đây:

1. Bản chính Giấy khai sinh;
2. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;
3. Các giấy tờ cần thiết khác chứng minh đủ điều kiện theo quy định của Điều 29 Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin thay đổi họ, tên), và Điều 30 Bộ luật Dân sự (đối với trường hợp xin xác định lại dân tộc).

Đơn xin thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc phải nói rõ lý do và các nội dung xin thay đổi, cải chính, có xác nhận của hai người làm chứng.

Điều 81. Thời hạn đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký và cấp cho đương sự một bản chính Quyết định cho phép thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc. Căn cứ vào Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp ghi rõ nội dung thay đổi

vào Sổ đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, bản chính Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của đương sự.

Điều 82. Việc sử dụng các giấy tờ hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài

1. Các giấy tờ về hộ tịch do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho công dân Việt Nam ở nước ngoài, nếu sử dụng tại Việt Nam phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được dịch ra tiếng Việt, có chứng nhận của Công chứng nhà nước.

2. Trong trường hợp công dân Việt Nam hồi hương về nước có những giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, thì phải ghi chú vào Sổ đăng ký hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú.

Điều 83. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn; nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi (sau đây gọi chung là đăng ký các thay đổi về hộ tịch)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú hoặc nơi lưu trữ sổ đã đăng ký hộ tịch của người đó thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn và chấm dứt việc nuôi con nuôi đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 84. Nguyên tắc công nhận các thay đổi về hộ tịch

1. Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp cấp, được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch.

Bản án, Quyết định cho ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi do toà án có thẩm quyền của nước đã ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp mà không có yêu cầu công nhận tại Việt Nam cũng được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch.

2. Đối với các nước chưa ký kết với Việt Nam Hiệp định tương trợ tư pháp, thì các giấy tờ về hộ tịch nói tại khoản 1 của Điều này chỉ được coi là căn cứ cho việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch tại Việt Nam trên nguyên tắc có đi có lại.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc áp dụng nguyên tắc này đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 85. Thủ tục ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch

1. Người xin ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch phải có đơn yêu cầu gửi cho Bộ Tư pháp. Kèm theo đơn yêu cầu, tùy từng trường hợp phải có:

a. Hộ chiếu hoặc Giấy tờ hợp lệ thay thế;

b. Bản sao Giấy đăng ký kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc bản sao Bản án, Quyết

định của Toà án nước ngoài xử lý hôn, chấm dứt việc nuôi con nuôi.

Các giấy tờ trên được lập thành hai bộ hồ sơ như nhau.

2. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp xem xét, nếu có đủ điều kiện, thì gửi Công văn nêu rõ ý kiến kèm theo một bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện việc ghi vào sổ.

Trong trường hợp không đủ điều kiện, thì Bộ Tư pháp trả hồ sơ cho đương sự và giải thích rõ lý do bằng văn bản.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ và Công văn của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc ghi sổ các thay đổi về hộ tịch.

Điều 86. Thẩm quyền đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký quá hạn việc sinh, tử.

Điều 87. Thủ tục đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin đăng ký quá hạn việc sinh, tử phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau:

1. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

2. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký quá hạn việc sinh, tử là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký quá hạn phải trình bày rõ lý do xin đăng ký quá hạn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử và của hai người làm chứng.

Điều 88. Thời hạn đăng ký quá hạn việc sinh, tử cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc xin đăng ký quá hạn là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁹⁸⁺ ký, cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng tử, Sổ Tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc và ghi "Đăng ký quá hạn có yếu tố nước ngoài" vào cột "Ghi chú" của hai loại sổ nói trên. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh, Giấy chứng tử được cấp theo yêu cầu của đương sự.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Điều 89. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú trước khi xuất cảnh hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây của người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi đã được đăng ký trước đây tại Việt Nam.

Điều 90. Thủ tục đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi phải nộp đơn và xuất trình các giấy tờ sau:

1. Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế;

2. Các giấy tờ cần thiết khác để chứng minh việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi là đúng sự thật.

Đơn xin đăng ký phải trình bày rõ lý do xin đăng ký lại, có xác nhận của hai người làm chứng. Trong trường hợp đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân không phải là nơi đã đăng ký hộ tịch, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây về sự kiện hộ tịch đã đăng ký.

Điều 91. Thời hạn đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu xét thấy việc đăng ký lại là chính đáng và việc đăng ký trước đây là đúng sự thật, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, cấp cho đương sự một trong các loại: bản chính Giấy khai sinh, Giấy chứng tử, Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận nuôi con nuôi, Sổ Tư pháp ghi vào sổ đăng ký theo từng loại việc, và ghi "Đăng ký lại có yếu tố nước ngoài" vào cột "Ghi chú" của các loại sổ nói trên.

Trong trường hợp cần xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

Đối với việc đăng ký lại kết hôn, nhận nuôi con nuôi, khi trao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, các bên đương sự phải có mặt để cùng ký vào Sổ và Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Sổ và Giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi.

Chương V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 92. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức liên quan đến việc đăng ký hộ tịch

1. Công dân, tổ chức có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc từ chối đăng ký hoặc đăng ký hộ tịch trái pháp luật.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thủ tục quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 93. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền trong việc quản lý và đăng ký hộ tịch

Người có thẩm quyền trong việc đăng ký và quản lý hộ tịch mà do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái với các quy định của Nghị định này và văn bản pháp luật khác về hộ tịch, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước trong đăng ký hộ tịch

Cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phải đi đăng ký hộ tịch mà không thực hiện đúng theo các quy định của Nghị định này, hoặc có hành vi gian dối khi đăng ký hộ tịch, thì tùy mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 95. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký, và thay thế Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành theo Nghị định số 04/CP ngày 16 tháng 01 năm 1961 của Chính phủ. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 96. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 97. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phụ lục 4

**NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
SỐ 68/2002/NĐ-CP NGÀY 10-7-2002
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI
(Trích)**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, bao gồm

kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau; công nhận việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 2. Bảo vệ quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

1. ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân, quan hệ giữa cha mẹ và con, quan hệ nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, được xác lập hoặc công nhận theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị định này, được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Nghiêm cấm lợi dụng việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi nhằm mục đích mua bán, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ và trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Nghiêm cấm hoạt động kinh doanh môi giới kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi nhằm mục đích kiếm lời dưới mọi hình thức.

Điều 3. Thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Chương V của Nghị định này.

3. Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam) thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài theo quy định của Nghị định này, nếu việc đăng ký đó không trái với pháp luật của nước tiếp nhận.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Nghị định này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Áp dụng pháp luật nước ngoài

Trong trường hợp Nghị định này, văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập dẫn chiếu đến

việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, nếu hậu quả của việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam; trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Điều 6. Yêu cầu hợp pháp hoá lãnh sự, công chứng bản dịch giấy tờ

1. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi theo quy định tại Nghị định này phải được Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao hợp pháp hoá, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Nghị định này.

Giấy tờ do Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam cấp cho công dân nước đó để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi tại Việt Nam được miễn hợp pháp hoá lãnh sự trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc áp dụng nguyên tắc này.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp

luật Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 67 của Nghị định này.

Điều 7. Lưu trữ hồ sơ và ghi chú việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi, hồ sơ ghi chú việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi phải được bảo quản và lưu trữ theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch và pháp luật về lưu trữ.

2. Trong trường hợp việc đăng ký hoặc ghi chú vào sổ đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì ngay sau khi thực hiện việc ghi vào sổ đăng ký, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam hoặc nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam, để theo dõi, ghi chú hoặc ghi chú tiếp vào sổ hộ tịch của ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

3. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi theo quy định tại Nghị định này vào 02 sổ gốc (đăng ký kép) và có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này; định kỳ gửi về nước 01 sổ gốc để Bộ Ngoại giao lưu trữ và thực hiện việc cấp bản sao theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 8. Lệ phí

Người xin đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi; người xin ghi chú vào sổ đăng ký việc kết hôn, ly hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi đã được tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phải nộp lệ phí hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

2. Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

3. Công dân nước ngoài là người có quốc tịch nước ngoài; quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

5. Khu vực biên giới bao gồm các xã, phường, thị trấn của Việt Nam có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2000 của Chính

phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Khu vực biên giới với Việt Nam bao gồm các đơn vị hành chính của các nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Căm-pu-chia tương đương với xã, phường, thị trấn của Việt Nam, có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền với Việt Nam.

Chương II

KẾT HÔN

Điều 10. Điều kiện kết hôn

1. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; người nước ngoài còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn, nếu việc kết hôn được tiến hành trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Trong việc kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam, trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mà họ là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch) về điều kiện kết hôn; ngoài ra, còn phải tuân theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam

về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

Điều 11. Nghi thức kết hôn

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam hoặc khoản 4 Điều 19 của Nghị định này, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam; mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được công nhận là vợ chồng.

Điều 12. Thẩm quyền đăng ký kết hôn

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú, nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tạm trú có thời hạn của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa người đó với người nước ngoài.

Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam xin kết hôn với nhau thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của một trong hai bên đương sự thực hiện đăng ký việc kết hôn.

2. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài cư trú tại nước đó.

Mục 1

Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn

Điều 13. Hồ sơ đăng ký kết hôn

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, có xác nhận chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, của cơ quan có thẩm quyền về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng;

Đối với người nước ngoài, việc xác nhận người đó không có vợ hoặc không có chồng có thể bằng một văn bản riêng. Trong trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc xác nhận vào Tờ khai hoặc cấp loại giấy này thì có thể thay thế bằng việc xác nhận lời tuyên thệ của đương sự về việc không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật nước đó.

b) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình;

c) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước); Hộ chiếu hoặc giấy

tờ có giá trị thay thế (đối với người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam ở nước ngoài);

d) Bản sao Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam);

đ) Lý lịch cá nhân theo mẫu quy định.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, đương sự còn phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây:

a) Đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật quốc gia thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp Trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến việc bảo vệ bí mật quốc gia hoặc không trái với quy định của ngành đó;

b) Đối với người trước đây có vợ hoặc có chồng nhưng đã ly hôn thì phải nộp bản sao bản án, quyết định cho ly hôn đã có hiệu lực pháp luật;

Trong trường hợp bản án, quyết định cho ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài thuộc loại phải ghi chú vào sổ theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch thì bản án, quyết định đó phải được ghi chú trước khi nộp hồ sơ.

c) Đối với người trước đây có vợ hoặc có chồng nhưng người vợ hoặc người chồng đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì phải nộp bản sao Giấy chứng tử của người vợ hoặc người chồng đó.

3. Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại Sở Tư pháp, nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam; lập thành 01 bộ hồ sơ và nộp tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 14. Thủ tục nộp, nhận hồ sơ

1. Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, cả hai bên đương sự phải có mặt. Trong trường hợp có lý do khách quan mà một bên không thể có mặt được thì phải có đơn xin vắng mặt và uỷ quyền cho bên kia đến nộp hồ sơ. Không chấp nhận việc nộp hồ sơ đăng ký kết hôn qua người thứ ba.

2. Khi nhận hồ sơ đăng ký kết hôn, Sở Tư pháp hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì hướng dẫn đương sự hoàn thiện hồ sơ.

Điều 15. Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam là 30 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp có yêu cầu cơ quan Công an xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều

16 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 20 ngày.

Thời hạn 30 ngày cũng được áp dụng để giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Trong trường hợp có yêu cầu cơ quan hữu quan ở trong nước xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 45 ngày.

Điều 16. Trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp, đồng thời có công văn đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn của bên đương sự là công dân Việt Nam, nơi thường trú của người nước ngoài tại Việt Nam niêm yết việc kết hôn đó. ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký

kết hôn, Sở Tư pháp tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các bên đương sự;

c) Báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc đăng ký kết hôn, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn.

2. Trong trường hợp xét thấy vẫn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an thì Sở Tư pháp có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn gửi cơ quan Công an cùng cấp đề nghị xác minh.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, cơ quan Công an tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 18 của Nghị định này thì Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tổ chức Lễ đăng ký kết hôn, ghi vào sổ đăng ký việc kết hôn và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 17. Lễ đăng ký kết hôn tại Việt Nam

1. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Sở Tư pháp. Khi tổ chức Lễ đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Sở Tư pháp chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Sở Tư pháp ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

3. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Sở Tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

Điều 18. Từ chối đăng ký kết hôn

1. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

a) Một hoặc cả hai bên đương sự chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật Việt Nam;

b) Bên đương sự là người nước ngoài chưa đủ tuổi kết hôn theo pháp luật của nước mà người đó là công dân hoặc thường trú (đối với người không quốc tịch);

c) Việc kết hôn không do nam, nữ tự nguyện quyết định;

d) Có sự lừa dối, cưỡng ép kết hôn;

đ) Một hoặc cả hai bên đương sự là người đang có vợ, đang có chồng;

e) Một hoặc cả hai bên đương sự là người mất năng lực hành vi dân sự;

g) Các đương sự là những người cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời;

h) Các đương sự đang hoặc đã từng là cha, mẹ nuôi và con nuôi, bố chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, bố dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng;

i) Các đương sự cùng giới tính (nam kết hôn với nam, nữ kết hôn với nữ).

2. Việc đăng ký kết hôn cũng bị từ chối, nếu kết quả thẩm tra, xác minh cho thấy việc kết hôn là giả tạo, không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

Điều 19. Đăng ký kết hôn tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo đương sự kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các bên đương sự;

c) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện kết hôn, không thuộc một trong các trường hợp từ chối đăng ký kết hôn quy định tại Điều 18 của Nghị định này thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp từ chối đăng ký kết hôn thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Trong trường hợp xét thấy vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an, Tư pháp hoặc cơ quan hữu quan khác ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có công văn nêu rõ

vấn đề cần xác minh gửi cơ quan hữu quan ở trong nước đề nghị xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, cơ quan hữu quan ở trong nước tiến hành xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

3. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Giấy chứng nhận kết hôn, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, nhưng không quá 90 ngày; hết thời hạn này mà đương sự mới yêu cầu tổ chức Lễ đăng ký kết hôn thì phải làm lại thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

4. Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam. Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chủ trì hôn lễ, yêu cầu hai bên cho biết ý định lần cuối về sự tự nguyện kết hôn. Nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn, yêu cầu từng bên ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, sổ đăng ký kết hôn và trao cho vợ, chồng mỗi người 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

5. Giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày tổ chức Lễ đăng ký kết hôn và ghi vào sổ đăng ký theo quy định tại khoản 4 Điều này. Việc cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc do Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

Mục 2

Công nhận việc kết hôn, ly hôn đã được tiến hành ở nước ngoài

Điều 20. Công nhận việc kết hôn, ly hôn đã được tiến hành ở nước ngoài

1. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn và các trường hợp cấm kết hôn.

Trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc công nhận việc kết hôn đó là có lợi cho việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì hôn nhân đó cũng được công nhận tại Việt Nam.

2. Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài

thì được công nhận tại Việt Nam, nếu không có đơn yêu cầu không công nhận việc ly hôn đó tại Việt Nam.

3. Việc công nhận kết hôn quy định tại khoản 1 Điều này, việc công nhận ly hôn quy định tại khoản 2 Điều này được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Chương III

NHẬN CHA, MẸ, CON

Điều 28. Điều kiện nhận cha, mẹ, con

1. Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau theo quy định của Nghị định này chỉ được tiến hành, nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp đơn yêu cầu, tự nguyện và không có tranh chấp.

2. Trong trường hợp con chưa thành niên thì mẹ hoặc cha làm thủ tục nhận cha hoặc mẹ cho con. Nếu con chưa thành niên nhưng đã từ đủ chín tuổi trở lên thì việc xin nhận cha hoặc mẹ cho con còn phải có sự đồng ý của bản thân người con đó.

3. Trong trường hợp người được nhận là con chưa thành niên thì phải có sự đồng ý của mẹ hoặc cha người đó. Nếu người được nhận là con chưa thành niên nhưng đã từ đủ chín tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của bản thân người đó.

4. Con đã thành niên xin nhận cha, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của mẹ; xin nhận mẹ, không đòi hỏi phải có sự đồng ý của cha.

Điều 29. Thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con; việc công dân Việt Nam xin nhận người nước ngoài thường trú tại Việt Nam là cha, mẹ, con.

2. Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tại nước tiếp nhận nơi cư trú của bên công dân Việt Nam công nhận và đăng ký việc người nước ngoài xin nhận công dân Việt Nam cư trú tại nước đó là cha, mẹ, con.

Điều 30. Hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con

1. Hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;
b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam ở nước ngoài) của người nhận và người được nhận là cha, mẹ, con;

c) Bản sao Giấy khai sinh của người được nhận là con trong trường hợp xin nhận con; của người nhận cha, mẹ trong trường hợp xin nhận cha, mẹ;

d) Giấy tờ, tài liệu hoặc chứng cứ (nếu có) để chứng minh giữa người nhận và người được nhận có quan hệ cha, mẹ, con;

đ) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (đối với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước); Thẻ thường trú (đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) của người được nhận là cha, mẹ, con.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ hồ sơ và nộp tại Sở Tư pháp, nếu thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh; nộp tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, nếu thẩm quyền đăng ký việc nhận cha, mẹ, con thuộc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 31. Thời hạn giải quyết việc nhận cha, mẹ, con

Thời hạn giải quyết việc nhận cha, mẹ, con là 45 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp cần xác minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 hoặc điểm b khoản 1 Điều 33 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 20 ngày.

Điều 32. Trình tự giải quyết việc nhận cha, mẹ, con tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở Sở Tư pháp, đồng thời có công văn đề nghị ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con đó. ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Nếu có khiếu nại, tố cáo về việc xin nhận cha, mẹ, con thì ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi văn bản báo cáo ngay cho Sở Tư pháp.

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con thì Sở Tư pháp tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các đương sự hoặc yêu cầu họ bổ sung giấy tờ cần thiết;

c) Báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con, nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện xin nhận cha, mẹ, con thì Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự, ghi vào sổ đăng

ký việc nhận cha, mẹ, con và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho người gửi đơn yêu cầu.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, Sở Tư pháp tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự và ghi vào sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Điều 33. Trình tự giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam

1. Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

a) Niêm yết việc xin nhận cha, mẹ, con trong 15 ngày liên tục tại trụ sở Cơ quan;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con. Trong trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo về việc nhận cha, mẹ, con hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của đương sự hoặc giấy tờ trong hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành xác minh, kể cả phỏng vấn các đương sự hoặc yêu cầu họ bổ sung giấy tờ cần thiết;

c) Nếu xét thấy các bên đương sự đáp ứng đủ điều kiện xin nhận cha, mẹ, con thì người đứng đầu

Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con.

Trong trường hợp từ chối công nhận việc nhận cha, mẹ, con thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có văn bản thông báo cho người gửi đơn yêu cầu.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà đương sự có yêu cầu khác về thời gian, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam tiến hành trao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con cho các bên đương sự và ghi vào sổ đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.

Điều 34. Công nhận việc nhận cha, mẹ, con đã được tiến hành trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài về việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài được công nhận tại Việt Nam. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Chương IV

NUÔI CON NUÔI

Điều 35. Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi

1. Việc cho, nhận trẻ em làm con nuôi chỉ được thực hiện trên tinh thần nhân đạo, nhằm bảo đảm

lợi ích tốt nhất cho trẻ em và tôn trọng các quyền cơ bản của trẻ em.

Nghiêm cấm lợi dụng việc nuôi con nuôi nhằm mục đích bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, mua bán trẻ em hoặc vì mục đích trục lợi khác.

2. Việc cho người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em có quốc tịch Việt Nam (sau đây gọi là trẻ em Việt Nam) làm con nuôi được xem xét giải quyết, nếu Việt Nam và nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú đã ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi.

Việc cho người nước ngoài thường trú tại nước chưa ký kết hoặc chưa cùng gia nhập với Việt Nam điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi chỉ được xem xét giải quyết, nếu xin đích danh trẻ em thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 của Nghị định này.

Điều 36. Trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi

1. Trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi phải là trẻ em từ mười lăm tuổi trở xuống. Trẻ em trên mười lăm tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu là trẻ em tàn tật hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Trẻ em chỉ có thể làm con nuôi của một người hoặc của cả hai người là vợ chồng. Vợ chồng phải là những người khác giới có quan hệ hôn nhân.

2. Trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi bao gồm:

a) Trẻ em đang sống ở các cơ sở nuôi dưỡng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam.

b) Trẻ em đang sống tại gia đình, nếu thuộc trường hợp là trẻ em mồ côi, tàn tật hoặc có quan hệ họ hàng, thân thích với người xin nhận con nuôi.

Điều 37. Điều kiện đối với người xin nhận con nuôi

1. Người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi phải có đủ điều kiện để nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam và pháp luật của nước nơi người đó thường trú.

Công dân Việt Nam xin nhận trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam và pháp luật của nước mà trẻ em đó có quốc tịch.

2. Trong trường hợp vợ chồng xin nhận con nuôi thì mỗi người đều phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Xác lập việc nuôi con nuôi

Việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi; việc công dân Việt Nam xin nhận trẻ em nước ngoài thường trú tại Việt Nam làm con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Việc nuôi con nuôi mà không được đăng ký thì không được thừa nhận.

Mục 1

Thẩm quyền, Trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi tại Việt Nam

Điều 39. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở nuôi dưỡng trẻ em thực hiện đăng ký việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng đó làm con nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của cha mẹ đẻ của trẻ em thực hiện đăng ký việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam đang sống tại gia đình làm con nuôi. Nếu cha mẹ đẻ của trẻ em có nơi thường trú khác nhau thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người cha hoặc người mẹ đẻ đang nuôi dưỡng trẻ em đó thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi.

Trong trường hợp trẻ em đang sống với người giám hộ thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thường trú của người giám hộ của trẻ em đó thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Trong trường hợp cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em không có hoặc chưa có hộ khẩu thường trú nhưng đã đăng ký tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký tạm trú có thời hạn của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em đó thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

Điều 40. Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi

1. Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi trong trường hợp xin đích danh trẻ em là 120 ngày, kể từ ngày Cơ quan con nuôi quốc tế của Việt Nam thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là Cơ quan con nuôi quốc tế) nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người xin nhận con nuôi. Trong trường hợp phải yêu cầu cơ quan Công an xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 30 ngày.

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em và phải qua thủ tục giới thiệu trẻ em quy định tại Điều 51 của Nghị định này thì thời hạn trên được tính kể từ ngày Cơ quan con nuôi quốc tế nhận được văn bản trả lời đồng ý của người xin nhận con nuôi về trẻ em được giới thiệu.

2. Thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm thời gian quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

Điều 41. Hồ sơ của người xin nhận con nuôi

1. Hồ sơ của người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi theo mẫu quy định;

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

c) Giấy phép còn giá trị do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp,

cho phép người đó nhận con nuôi. Nếu nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú không cấp loại giấy phép này thì thay thế bằng giấy xác nhận có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo pháp luật của nước đó;

d) Giấy xác nhận do tổ chức y tế có thẩm quyền của nước nơi người xin nhận con nuôi thường trú cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận người đó có sức khỏe, không bị mắc bệnh tâm thần, bệnh truyền nhiễm;

đ) Giấy tờ xác nhận về tình hình thu nhập của người xin nhận con nuôi, chứng minh người đó bảo đảm việc nuôi con nuôi;

e) Phiếu lý lịch tư pháp của người xin nhận con nuôi do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ.

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ, nộp cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

Điều 42. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ của người xin nhận con nuôi

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Cơ quan con nuôi quốc tế kiểm tra, xem xét toàn bộ hồ sơ.

Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì Cơ quan con nuôi quốc tế thông báo cho người xin nhận con nuôi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Nếu xét thấy hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, người xin nhận con nuôi có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm:

a) Phân loại hồ sơ, ghi vào sổ theo dõi;

b) Gửi công văn cho Sở Tư pháp để hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em làm hồ sơ của trẻ em, nếu người xin nhận con nuôi xin đích danh trẻ em làm con nuôi;

c) Gửi công văn, kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi cho Sở Tư pháp để tiến hành thủ tục giới thiệu trẻ em theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này, nếu người xin nhận con nuôi chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm con nuôi.

Điều 43. Trình tự chuẩn bị hồ sơ của trẻ em được xin đích danh

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế, Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng trẻ em (nếu trẻ em được xin đích danh từ cơ sở nuôi dưỡng) hoặc cha mẹ, người giám hộ của trẻ em (nếu trẻ em được xin đích danh từ gia đình) làm hồ sơ của trẻ em, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 44 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, nếu đồng ý cho trẻ em làm con nuôi thì người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng

hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em có trách nhiệm hoàn tất 04 bộ hồ sơ của trẻ em và nộp cho Sở Tư pháp.

Điều 44. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi

1. Hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây :

- a) Bản sao Giấy khai sinh của trẻ em;
- b) Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi quy định tại khoản 3 Điều này;
- c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế từ cấp huyện trở lên về tình trạng sức khỏe của trẻ em, trong đó ghi rõ tình trạng đặc biệt, nếu có;
- d) Hai ảnh màu của trẻ em, chụp toàn thân cỡ 10 x 15 cm hoặc 9 x 12 cm.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi còn phải có giấy tờ tương ứng sau đây:

- a) Biên bản xác nhận về việc trẻ em bị bỏ rơi, nếu trẻ em đó có nguồn gốc bị bỏ rơi;
- b) Biên bản xác nhận về việc trẻ em bị bỏ lại cơ sở y tế, nếu trẻ em đó có nguồn gốc bị bỏ lại cơ sở y tế;
- c) Bản sao giấy chứng tử của cha, mẹ đẻ của trẻ em, nếu cha, mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết;
- d) Bản sao bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên bố cha, mẹ đẻ của trẻ em mất

năng lực hành vi dân sự, nếu cha, mẹ đẻ của trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự;

d) Giấy đồng ý làm con nuôi của bản thân trẻ em, nếu trẻ em được nhận làm con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên (giấy này có thể ghi chung vào giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều này);

e) Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc giấy đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước); Thẻ thường trú (đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ đang nuôi dưỡng trẻ em, nếu thuộc trường hợp trẻ em đang sống tại gia đình được xin đích danh làm con nuôi.

3. Sau khi đã được thông báo và nhận thức một cách rõ ràng về hệ quả pháp lý của việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, những người sau đây có quyền ký giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi:

a) Người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng có quyền đồng ý cho trẻ em đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em còn cha, mẹ đẻ thì còn phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ đẻ của trẻ em đó, trừ trường hợp trẻ em đó có nguồn gốc bị bỏ rơi, bị bỏ lại cơ sở y tế hoặc khi trẻ em đó được đưa vào cơ sở nuôi dưỡng đã có giấy của cha mẹ đẻ đồng ý cho con làm con nuôi hoặc cha mẹ đẻ của trẻ em đó mất năng lực hành vi dân sự.

b) Cha mẹ đẻ có quyền đồng ý cho trẻ em đang sống tại gia đình làm con nuôi. Nếu cha hoặc mẹ đẻ

của trẻ em đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần sự đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự đồng ý của người giám hộ của trẻ em đó.

Điều 45. Thủ tục thẩm tra hồ sơ của trẻ em tại địa phương

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của trẻ em, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Kiểm tra toàn bộ giấy tờ trong hồ sơ của trẻ em; nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Thẩm tra về tính hợp pháp của toàn bộ giấy tờ trong hồ sơ của trẻ em;

c) Xác minh, làm rõ về nguồn gốc của trẻ em;

d) Gửi văn bản báo cáo, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

2. Trong trường hợp xét thấy trẻ em có nguồn gốc không rõ ràng hoặc có vấn đề khác trong hồ sơ của trẻ em cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an thì Sở Tư pháp có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em gửi cơ quan Công an cùng cấp đề nghị xác minh.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Sở Tư pháp, cơ quan Công an có trách

nhiệm xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp.

Điều 46. Thủ tục kiểm tra hồ sơ của trẻ em tại Cơ quan con nuôi quốc tế

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo của Sở Tư pháp và hồ sơ của trẻ em, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm :

1. Kiểm tra lại toàn bộ các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ của trẻ em.

2. Gửi công văn nêu rõ ý kiến của mình, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi cho Sở Tư pháp, nếu xét thấy hồ sơ của trẻ em đã đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Nghị định này và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

3. Thông báo cho Sở Tư pháp để yêu cầu cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cho trẻ em, nếu xét thấy hồ sơ của trẻ em chưa đầy đủ, chưa hợp lệ.

Điều 47. Hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn trả lời của Cơ quan con nuôi quốc tế, kèm theo hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Sở Tư pháp thông báo cho người xin nhận con nuôi đến Việt Nam để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp, người xin nhận con nuôi phải có mặt tại Việt Nam để hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi. Nếu vì lý do khách quan mà người

xin nhận con nuôi không thể có mặt trong thời gian đó thì phải có văn bản đề nghị Sở Tư pháp cho gia hạn, thời gian gia hạn không quá 60 ngày.

Người xin nhận con nuôi phải nộp lệ phí và làm bản cam kết về việc thông báo định kỳ 06 tháng một lần (theo mẫu quy định) cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan con nuôi quốc tế về tình hình phát triển của con nuôi trong ba năm đầu tiên, sau đó mỗi năm tiếp theo thông báo một lần cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày người xin nhận con nuôi nộp lệ phí và ký bản cam kết thông báo tình hình phát triển của con nuôi, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em và 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi.

Điều 48. Quyết định cho nhận con nuôi

1. Việc quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi chỉ được tiến hành sau khi đã hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này và người xin nhận con nuôi đang có mặt tại Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Sở Tư pháp và hồ sơ kèm theo, nếu xét thấy việc người nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi không thuộc trường hợp từ

chối đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này và là biện pháp bảo đảm lợi ích của trẻ em đó, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và trả lại hồ sơ cho Sở Tư pháp để tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối cho nhận con nuôi thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo cho người xin nhận con nuôi và Cơ quan con nuôi quốc tế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 49. Giao nhận con nuôi

1. Sở Tư pháp tiến hành việc giao nhận con nuôi trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà người xin nhận con nuôi có yêu cầu khác về thời gian.

2. Việc giao nhận con nuôi được tổ chức tại trụ sở Sở Tư pháp, với sự có mặt của đại diện Sở Tư pháp; trẻ em được nhận làm con nuôi; bên nhận là cha, mẹ nuôi; bên giao là đại diện cơ sở nuôi dưỡng, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha, mẹ đẻ, người giám hộ của trẻ em, nếu trẻ em được xin nhận làm con nuôi từ gia đình.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi đầy đủ trong Biên bản giao nhận con nuôi theo mẫu quy định,

có chữ ký của bên nhận, bên giao và đại diện Sở Tư pháp.

3. Đại diện Sở Tư pháp ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Quyết định cho các bên.

Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và Biên bản giao nhận con nuôi được làm thành 04 bản chính: 01 bản trao cho bên nhận, 01 bản trao cho bên giao, 01 bản lưu tại Sở Tư pháp và 01 bản gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

4. Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi có hiệu lực kể từ ngày tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi. Việc cấp bản sao Quyết định từ sổ gốc do Sở Tư pháp thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

5. Sở Tư pháp trao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi.

6. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế các giấy tờ sau đây để theo dõi chung:

a) Một bản chính Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

b) Một bản chính Biên bản giao nhận con nuôi;

c) Một bản chính giấy cam kết thông báo về tình hình phát triển của con nuôi;

d) Các giấy tờ liên quan khác, nếu có, trừ các giấy tờ đã có trong hồ sơ của trẻ em và của người xin nhận con nuôi.

Điều 50. Từ chối đăng ký việc xin nhận con nuôi
Việc xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi
bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

1. Người xin nhận con nuôi không đáp ứng đủ
điều kiện nuôi con nuôi theo quy định tại Điều 37
của Nghị định này.

2. Trẻ em được nhận làm con nuôi không đáp
ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị
định này.

3. Có căn cứ để khẳng định việc xin nhận con
nuôi là nhằm mục đích mua bán trẻ em, bóc lột sức
lao động của trẻ em, xâm phạm tình dục đối với trẻ
em hoặc nhằm mục đích trục lợi khác.

Điều 51. Trình tự giới thiệu và giải quyết cho
trẻ em làm con nuôi trong trường hợp xin không đích
danh

1. Trong trường hợp người xin nhận con nuôi
chưa xác định được đích danh trẻ em cần xin làm
con nuôi thì Cơ quan con nuôi quốc tế gửi công văn
kèm theo bản chụp đơn của người xin nhận con nuôi
cho Sở Tư pháp nơi người xin nhận con nuôi có nguyện
vọng để xem xét giới thiệu trẻ em.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được
công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế, Sở Tư pháp
có công văn đề nghị cơ sở nuôi dưỡng xác định trẻ
em có đủ điều kiện, phù hợp với nguyện vọng của người
xin nhận con nuôi để giới thiệu làm con nuôi và trả
lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn đề nghị của Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm xác định trẻ em để giới thiệu làm con nuôi và có công văn trả lời kết quả cho Sở Tư pháp.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Sở Tư pháp, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm thông báo cho người xin nhận con nuôi về kết quả việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan con nuôi quốc tế, người xin nhận con nuôi phải trả lời bằng văn bản cho Cơ quan con nuôi quốc tế về việc đồng ý hay không đồng ý nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi. Nếu người xin nhận con nuôi đồng ý thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn đề nghị Sở Tư pháp hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng làm hồ sơ của trẻ em.

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn thông báo cho Sở Tư pháp để Sở Tư pháp thông báo lại cho cơ sở nuôi dưỡng.

5. Trình tự chuẩn bị hồ sơ của trẻ em, giấy tờ trong hồ sơ; thủ tục thẩm tra hồ sơ của trẻ em tại địa phương, tại Cơ quan con nuôi quốc tế; việc hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi, quyết định cho nhận con nuôi và giao nhận con nuôi được thực hiện theo các quy định từ Điều 43 đến Điều 50 của Nghị định này.

Mục 2

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi tại Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam

Điều 52. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam chỉ giải quyết cho người nước ngoài thường trú tại nước tiếp nhận xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú tại nước đó làm con nuôi theo trình tự, thủ tục quy định tại Mục này, nếu trẻ em đó hiện tại không có hộ khẩu thường trú ở trong nước. Trong trường hợp trẻ em Việt Nam được xin nhận làm con nuôi hiện có hộ khẩu thường trú ở trong nước thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi theo quy định tại Mục 1 của Chương này.

Điều 53. Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi

Thời hạn giải quyết việc xin nhận con nuôi tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam là 120 ngày, kể từ ngày Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trong trường hợp phải yêu cầu cơ quan hữu quan ở trong nước xác minh theo quy định tại khoản 2 Điều 55 của Nghị định này thì thời hạn được kéo dài thêm 45 ngày.

Điều 54. Hồ sơ xin nhận con nuôi

1. Hồ sơ xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi gồm các giấy tờ sau đây:

a) Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 41; điểm a và điểm d khoản 1 Điều 44 của Nghị định này;

b) Giấy đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha mẹ đẻ của trẻ em đó. Trong trường hợp cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì chỉ cần giấy đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có giấy đồng ý của người giám hộ của trẻ em đó;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của nước nơi trẻ em được xin nhận làm con nuôi cư trú về tình trạng sức khỏe của trẻ em, trong đó ghi rõ tình trạng đặc biệt, nếu có;

d) Bản cam kết của người xin nhận con nuôi về việc thông báo định kỳ 06 tháng một lần (theo mẫu quy định) cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam và Cơ quan con nuôi quốc tế về tình trạng phát triển của con nuôi trong ba năm đầu tiên, sau đó mỗi năm tiếp theo thông báo một lần cho đến khi con nuôi đủ 18 tuổi;

đ) Giấy tờ chứng minh việc cư trú của trẻ em Việt Nam tại nước ngoài.

2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, hồ sơ xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi còn phải có giấy tờ tương ứng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 44 của Nghị định này.

3. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ nộp cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 55. Thủ tục thẩm tra hồ sơ xin nhận con nuôi

1. Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thẩm tra và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của toàn bộ giấy tờ trong hồ sơ;

b) Xác minh, làm rõ về nguồn gốc của trẻ em;

2. Trong trường hợp xét thấy trẻ em có nguồn gốc không rõ ràng hoặc có vấn đề khác trong hồ sơ cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an hoặc cơ quan hữu quan khác ở trong nước thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có công văn nêu rõ vấn đề cần xác minh gửi cơ quan hữu quan ở trong nước đề nghị xác minh theo chức năng chuyên ngành.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, cơ quan Công an hoặc cơ quan hữu quan khác ở trong nước có trách nhiệm xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

Điều 56. Quyết định cho nhận con nuôi và giao nhận con nuôi

1. Nếu xét thấy việc xin nhận trẻ em Việt Nam cư trú ở nước ngoài làm con nuôi không thuộc trường hợp từ chối đăng ký theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này và là biện pháp bảo đảm lợi ích của trẻ em đó thì người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi. Trong trường hợp từ chối cho

nhận con nuôi thì Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam thông báo bằng văn bản cho người xin nhận con nuôi, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Việc giao nhận con nuôi được tiến hành trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày người đứng đầu Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ký Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, trừ trường hợp có lý do chính đáng mà người xin nhận con nuôi có yêu cầu khác về thời gian.

3. Việc giao nhận con nuôi được tổ chức tại trụ sở Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam, với sự có mặt của đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam; trẻ em được nhận làm con nuôi; bên nhận là cha, mẹ nuôi; bên giao là cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em đó.

Việc giao nhận con nuôi phải được ghi đầy đủ trong Biên bản giao nhận con nuôi theo mẫu quy định, có chữ ký của bên nhận, bên giao và đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam.

4. Đại diện Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Quyết định cho các bên.

Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi và Biên bản giao nhận con nuôi được làm thành 04 bản chính: 01 bản trao cho bên nhận, 01 bản trao cho bên giao, 01 bản lưu tại Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam và 01 bản gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế.

5. Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi có hiệu lực kể từ ngày tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi. Việc cấp bản sao Quyết định từ sổ gốc do Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam hoặc Bộ Ngoại giao thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

6. Sau khi hoàn tất việc giao nhận con nuôi, Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam có trách nhiệm, thông qua Bộ Ngoại giao, gửi cho Cơ quan con nuôi quốc tế các giấy tờ sau đây để theo dõi chung:

- a) Một bản chính Quyết định cho nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;
- b) Một bản chính Biên bản giao nhận con nuôi;
- c) Một bộ hồ sơ xin nhận con nuôi;
- d) Các giấy tờ liên quan khác, nếu có.

Mục 3

Công nhận việc nuôi con nuôi đã được tiến hành ở nước ngoài

Điều 57. Công nhận việc nuôi con nuôi đã được tiến hành ở nước ngoài

Việc công dân Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam hoặc trẻ em nước ngoài làm con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, được công nhận tại Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại Điều 50 của Nghị định này. Việc công nhận được ghi chú vào sổ đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Chương V

ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, NHẬN CHA, MẸ, CON, NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI

Điều 65. Phạm vi áp dụng

1. Chương này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.

2. Trong trường hợp Chương này không quy định cụ thể thì các quy định khác của Nghị định này được áp dụng để giải quyết việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới.

Điều 66. Thẩm quyền đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam về đăng ký hộ tịch.

Điều 67. Miễn thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự, thủ tục công chứng

1. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức của nước láng giềng cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước đó để sử dụng tại Việt Nam vào việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi ở khu vực biên giới theo quy định tại Chương này được miễn hợp pháp hoá lãnh sự.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này bằng ngôn ngữ của nước láng giềng phải được dịch ra tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung, không cần công chứng bản dịch.

Điều 68. Lệ phí

Mức thu lệ phí đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới được áp dụng như mức thu lệ phí đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước.

Điều 69. Kết hôn

1. Hai bên nam, nữ xin đăng ký kết hôn phải nộp các giấy tờ sau đây:

a) Công dân Việt Nam phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;

b) Công dân của nước láng giềng phải nộp Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định, có xác nhận chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng đó về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này của mỗi bên đương sự được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp

tại ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của công dân Việt Nam ở khu vực biên giới.

3. Khi nộp hồ sơ, đương sự phải xuất trình giấy tờ sau đây:

a) Công dân Việt Nam phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân biên giới; trong trường hợp không có giấy chứng minh nhân dân biên giới thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc thường trú ở khu vực biên giới kèm theo giấy tờ tùy thân khác của đương sự để kiểm tra.

b) Công dân nước láng giềng phải xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước láng giềng cấp cho công dân nước đó thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam; trong trường hợp không có giấy tờ tùy thân này thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam kèm theo giấy tờ tùy thân khác của đương sự để kiểm tra.

c) Đối với người trước đây đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc người chồng đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết thì tùy trường hợp cụ thể, đương sự còn phải xuất trình bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về việc cho ly hôn hoặc giấy chứng tử của người vợ hoặc người chồng đó.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và tiến hành niêm yết việc kết hôn trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ và niêm yết việc kết hôn,

ủy ban nhân dân cấp xã có công văn, kèm theo 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn gửi Sở Tư pháp để xin ý kiến.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ đăng ký kết hôn và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc đăng ký kết hôn và tổ chức Lễ kết hôn như đối với trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam ở trong nước với nhau theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 70. Nhận cha, mẹ, con

1. Hồ sơ nhận cha, mẹ, con gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Đơn xin nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;
- b) Giấy tờ, tài liệu hoặc chứng cứ (nếu có) để chứng minh giữa người nhận và người được nhận có quan hệ cha, mẹ, con.

2. Các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được làm thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân Việt Nam được nhận là cha, mẹ, con. Khi nộp hồ sơ, đương sự phải xuất trình giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 69 của Nghị định này để kiểm tra.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và tiến hành niêm yết

việc nhận cha, mẹ, con trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ và niêm yết việc nhận cha, mẹ, con, ủy ban nhân dân cấp xã có công văn gửi Sở Tư pháp, kèm theo 01 bộ hồ sơ để xin ý kiến.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ xin nhận cha, mẹ, con và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tư pháp, ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con và trao Quyết định cho các bên đương sự như đối với trường hợp nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Điều 71. Nuôi con nuôi

1. Công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam muốn nhận trẻ em Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới làm con nuôi phải làm đơn theo mẫu quy định, trong đó có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng đó về việc đương sự có đủ điều kiện nuôi con nuôi. Nếu vợ chồng xin nhận con nuôi thì trong đơn phải có chữ ký của cả vợ và chồng.

Kèm theo đơn phải có giấy của cha mẹ đẻ của trẻ em về việc đồng ý cho trẻ em đó làm con nuôi. Trong trường hợp cha hoặc mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực

hành vi dân sự thì chỉ cần giấy đồng ý của người kia. Trong trường hợp cả cha và mẹ đẻ của trẻ em đó đã chết hoặc bị tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người giám hộ của trẻ em đó. Trong trường hợp trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi từ đủ chín tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý bằng văn bản của bản thân trẻ em đó.

2. Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 02 bộ hồ sơ và nộp tại ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú ở khu vực biên giới của trẻ em Việt Nam được xin nhận làm con nuôi. Khi nộp hồ sơ, đương sự phải xuất trình giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 69 của Nghị định này để kiểm tra.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ và tiến hành niêm yết việc xin nhận con nuôi trong 07 ngày liên tục tại trụ sở ủy ban. Sau khi đã thẩm tra hồ sơ và niêm yết việc xin nhận con nuôi, ủy ban nhân dân cấp xã có công văn gửi Sở Tư pháp, kèm theo 01 bộ hồ sơ để xin ý kiến.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn của ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tư pháp xem xét hồ sơ xin nhận con nuôi và có ý kiến trả lời bằng văn bản cho ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tư pháp, ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc cho nhận con nuôi và tiến hành giao nhận

con nuôi như đối với trường hợp đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 79. Áp dụng Nghị định trong một số trường hợp đặc biệt

1. Các quy định của Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài. Trong trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thì không bị giới hạn về đối tượng trẻ em được nhận làm con nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Nghị định này.

2. Các quy định về kết hôn của Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoặc giữa người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam với nhau, nếu họ có yêu cầu.

3. Các quy định về nuôi con nuôi của Nghị định này cũng được áp dụng để giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi; việc người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam xin nhận trẻ em Việt

Nam hoặc trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam làm con nuôi.

Điều 80. Giấy tờ đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Trong trường hợp Nghị định này không quy định cụ thể giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, sử dụng trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi của người nước ngoài thì đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, giấy tờ này được xác định như sau:

a) Đối với người không quốc tịch, là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó thường trú cấp;

b) Đối với người có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài, là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó có quốc tịch đồng thời thường trú cấp; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước có quốc tịch thì giấy tờ đó do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang Hộ chiếu cấp.

2. Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, giấy tờ sử dụng trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc Cơ quan Ngoại giao, Lãnh sự Việt Nam ở nước đó cấp.

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2003 và thay thế Nghị định số 184/CP

ngày 30 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ quy định về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài.

Hồ sơ xin kết hôn, công nhận việc kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, công nhận việc nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 184/CP ngày 30 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ.

Bãi bỏ Quyết định số 142/2000/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phụ lục 5

**THÔNG TƯ CỦA BỘ TƯ PHÁP
SỐ 07/2002/TT-BTP NGÀY 16-12-2002
VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ
ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2002/NĐ-CP
NGÀY 10-7-2002 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI
(Trích)**

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1- Phạm vi, đối tượng áp dụng

1.1- Theo quy định tại Điều 1 và Điều 79 của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định), việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con và việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài thường trú tại Việt Nam với nhau và giữa công dân Việt Nam

với nhau mà một bên hoặc cả hai bên định cư ở nước ngoài phải tuân theo Nghị định và Thông tư này.

Nghị định và Thông tư này cũng được áp dụng đối với việc kết hôn giữa người nước ngoài với nhau mà một bên hoặc cả hai bên không thường trú tại Việt Nam, nếu họ có yêu cầu, và việc nuôi con nuôi giữa người nước ngoài với nhau mà bên được nhận làm con nuôi là trẻ em không quốc tịch thường trú tại Việt Nam.

1.2- Theo quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, "Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài" là người có quốc tịch Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài, không kể người đó đã nhập quốc tịch nước ngoài hay chưa.

Công dân Việt Nam đang tạm trú có thời hạn ở nước ngoài (nhằm mục đích công tác, học tập, lao động...) hoặc đã hết thời hạn tạm trú ở nước ngoài mà không được nước ngoài cho phép cư trú thì không thuộc diện "định cư" ở nước ngoài (sau đây gọi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài). Việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch, không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định và Thông tư này.

2. Hợp pháp hoá lãnh sự, miễn hợp pháp hoá lãnh sự, công chứng, miễn công chứng đối với giấy tờ của nước ngoài:

Theo quy định tại Điều 4, Điều 6 và Điều 67 của Nghị định, việc hợp pháp hoá lãnh sự, miễn hợp pháp hoá lãnh sự, công chứng, miễn công chứng đối với giấy tờ của nước ngoài để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được thực hiện như sau:

2.1 Về nguyên tắc, giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, công chứng, chứng thực ở nước ngoài để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Hợp pháp hoá lãnh sự là việc chứng thực chữ ký, con dấu trên các giấy tờ của nước ngoài để sử dụng tại Việt Nam. Việc chứng thực này do Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao), Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự hoặc cơ quan khác của Việt Nam được uỷ nhiệm thực hiện chức năng Lãnh sự ở nước ngoài tiến hành. Thủ tục hợp pháp hoá lãnh sự được thực hiện theo Thông tư số 01/1999/TT-BNG ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định thể lệ hợp pháp hoá giấy tờ, tài liệu.

Việc miễn hợp pháp hoá lãnh sự chỉ được thực hiện đối với:

- Giấy tờ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của các nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế, trong đó có quy định về việc miễn hợp pháp hoá lãnh sự đối với giấy tờ, tài liệu của nhau (Danh mục các nước đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam được đính kèm Thông tư này và được Bộ Tư pháp cập nhật khi có sự thay đổi);

- Giấy tờ do cơ quan đại diện Ngoại giao, cơ quan Lãnh sự của nước ngoài tại Việt Nam cấp cho công dân nước đó để sử dụng tại Việt Nam, trên nguyên tắc có đi có lại (Danh mục các nước này được đính kèm Thông tư này và được Bộ Tư pháp cập nhật khi có sự thay đổi theo thông báo của Bộ Ngoại giao);

- Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia (sau đây gọi là các nước láng giềng) cấp cho công dân của họ thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi với công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với nước đó.

2.2- Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài, trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, phải được dịch ra tiếng Việt, bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của các nước láng giềng cấp cho công dân của họ thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam để sử dụng cho việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi với

công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với nước đó thì chỉ cần dịch ra tiếng Việt và có cam kết bằng văn bản của người dịch về việc dịch đúng nội dung của thứ tiếng đó, không cần công chứng bản dịch.

Riêng bản dịch ra tiếng Việt các giấy tờ trong hồ sơ xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi của người nước ngoài thường trú tại nước mà nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam phải được công chứng tại cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước đó.

3- Thời hạn có giá trị của giấy tờ

Thời hạn có giá trị 6 tháng của giấy tờ quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 13 điểm d và c khoản 1 Điều 41 và điểm b khoản 1 Điều 69 của Nghị định được tính kể từ ngày cấp các giấy tờ đó đến ngày nộp hồ sơ tại Sở tư pháp (đối với việc kết hôn hoặc tại cơ quan con nuôi quốc tế của Việt Nam thuộc Bộ Tư pháp (sau đây gọi là cơ quan con nuôi quốc tế) (đối với việc xin nhận con nuôi).

4- Trách nhiệm của Sở tư pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 76 của Nghị định, Sở tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ (trừ hồ sơ xin nhận con nuôi do cơ quan con nuôi quốc tế tiếp nhận), thu lệ phí, nghiên cứu, thẩm

tra hồ sơ, đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể khác theo quy định của Nghị định.

Đối với các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi ở khu vực biên giới, Sở tư pháp kiểm tra, xem xét và cho ý kiến về từng trường hợp cụ thể để Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới quyết định.

5- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch.

Sau khi ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi mà đương sự yêu cầu cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định cho nhận cha, mẹ, con, Quyết định cho nhận con nuôi, Sở tư pháp căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao cho đương sự; bản sao do giám đốc Sở tư pháp hoặc người được Giám đốc uỷ quyền ký và đóng dấu của Sở tư pháp.

6- Trách nhiệm báo cáo, thống kê

Sở tư pháp có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh việc gửi báo cáo, số liệu thống kê định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định).

Số liệu thống kê kèm theo báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6; số liệu thống kê kèm theo báo cáo hàng năm được

tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó. Báo cáo 6 tháng phải được gửi trước ngày 31 tháng 7 và báo cáo hàng năm phải được gửi trước ngày 31 tháng 1 của năm sau.

7- Thanh tra, kiểm tra

Bộ Tư pháp chủ động hoặc phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan tiến hành thanh tra, kiểm tra tình hình thi hành Nghị định theo chức năng chuyên ngành, nhằm kịp thời phát hiện, uốn nắn và xử lý theo thẩm quyền những vi phạm trong việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

II- HƯỚNG DẪN MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN, NHẬN CHA, MẸ, CON, NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1- Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

1.1- Về một số giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn.

1.1.1- Mỗi bên phải làm Tờ khai đăng ký kết hôn có dán ảnh (theo mẫu quy định) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền sau đây về việc hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng:

- Đối với công dân Việt Nam thường trú ở trong nước, thì do cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

- Đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, thì do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó định cư hoặc do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước đó xác nhận.

- Đối với người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, thì do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đó có quốc tịch và thường trú xác nhận. Nếu pháp luật nước ngoài không quy định việc xác nhận vào tờ khai đăng ký kết hôn hoặc không cấp giấy tờ xác nhận về tình trạng hôn nhân, thì thay thế bằng văn bản tuyên thệ của người đó về việc hiện tại không có vợ hoặc không có chồng; hình thức của việc tuyên thệ phải phù hợp với pháp luật của nước đó.

- Đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, thì do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú xác nhận.

1.1.2- Giấy tờ xác nhận hiện tại đương sự không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình do tổ chức y tế chuyên khoa về tâm thần của Việt Nam từ cấp tỉnh trở lên hoặc do tổ chức y tế chuyên khoa về tâm thần của nước ngoài, nơi người đó thường trú xác nhận.

1.1.3- Trong trường hợp công dân Việt Nam đã có bản án, quyết định ly hôn (với nhau hoặc với người nước ngoài) do Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài xét xử, quyết định thì phải làm thủ tục ghi chú vào sổ tại Sở tư pháp và nộp giấy xác nhận của Sở tư pháp về việc đã ghi chú bản án, quyết định ly hôn đó (nếu ghi chú tại nơi khác); nếu ly hôn tại Tòa án Việt Nam thì nộp bản sao bản án hoặc trích lục án ly hôn đã có hiệu lực pháp luật. Người nước ngoài kết hôn và ly hôn với nhau ở nước

ngoài thì không cần ghi chú việc ly hôn, chỉ cần nộp bản sao bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật; nếu kết hôn với nhau tại Việt Nam hoặc kết hôn với công dân Việt Nam tại Việt Nam và ly hôn ở nước ngoài, thì phải làm thủ tục ghi chú.

Thủ tục ghi chú bản án, quyết định ly hôn nói tại điểm này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

1.1.4- Trong trường hợp đương sự có vợ hoặc chồng đã chết, thì phải nộp bản sao giấy chứng tử.

1.2- Về thủ tục nộp hồ sơ kết hôn:

Theo quy định tại Điều 14 của Nghị định, về nguyên tắc, khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, cả hai bên nam nữ đều phải có mặt. Trong trường hợp một bên do ốm đau, bệnh tật, bận công tác hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể có mặt để trực tiếp nộp hồ sơ, thì phải có giấy uỷ quyền cho người kia nộp thay hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do vắng mặt; giấy uỷ quyền phải được chứng thực hợp lệ.

1.3- Về trình tự giải quyết hồ sơ kết hôn:

Theo quy định tại Điều 16 của Nghị định, Sở tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tiếp nhận, nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, đề xuất việc đăng ký hoặc từ chối đăng ký kết hôn và chịu trách nhiệm về hồ sơ kết hôn.

Về trình tự giải quyết việc đăng ký kết hôn, cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

1.3.1. Về thủ tục niêm yết việc kết hôn: Việc niêm yết kết hôn được tiến hành trong 07 ngày liên tục tại trụ sở của Sở tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú hoặc tạm trú của công dân Việt Nam hoặc nơi thường trú của người nước ngoài. Văn bản niêm yết việc kết hôn phải gồm các thông tin về hai bên nam nữ như họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú, tạm trú, tình trạng hôn nhân (không có vợ/ chồng, có vợ/chồng nhưng đã ly hôn hoặc người kia đã chết), dự kiến thời gian đăng ký kết hôn (nếu không có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn trái pháp luật).

Trong trường hợp có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo ngay bằng văn bản cho Sở tư pháp. Nếu không có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn, Ủy ban nhân dân cấp xã không phải báo cáo Sở tư pháp về kết quả niêm yết.

1.3.2- Trong quá trình thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn, nếu có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn trái pháp luật, việc kết hôn là giả tạo (kết hôn không nhằm mục đích xây dựng gia đình, chỉ kết hôn nhằm mục đích xuất cảnh ra nước ngoài), Sở tư pháp tiến hành xác minh hoặc yêu cầu đương sự đến trụ sở của Sở để phỏng vấn, làm rõ.

Trong trường hợp nghi ngờ hồ sơ kết hôn có giấy tờ giả mạo hoặc có vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan Công an, Sở tư pháp có công văn gửi cơ quan Công an cùng cấp yêu cầu xác minh, kèm

theo 01 bộ hồ sơ kết hôn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định, Cơ quan Công an tiến hành xác minh và trả lời cho Sở tư pháp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Sở tư pháp. Nếu hết thời hạn này mà cơ quan Công an chưa có công văn trả lời, Sở tư pháp vẫn đề xuất ý kiến trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định, trong đó nêu rõ vấn đề đã yêu cầu Cơ quan Công an xác minh.

1.3.3- Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối đăng ký kết hôn thì Ủy ban có văn bản thông báo cho đương sự, trong đó nêu rõ lý do từ chối. Đương sự không được hoàn trả lệ phí đăng ký kết hôn.

1.4- Về tổ chức lễ đăng ký kết hôn.

Lễ đăng ký kết hôn được tiến hành theo quy định tại Điều 17 của Nghị định. Khi tổ chức lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ đều phải có mặt, xuất trình chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế (như giấy thông hành hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh) và tự thể hiện ý chí tự nguyện kết hôn, ký tên vào sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong trường hợp vì ốm đau, bệnh tật, bận công tác hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể có mặt vào thời điểm đã định, đương sự phải có đơn đề nghị Sở tư pháp cho hoãn việc đăng ký kết hôn; đơn không cần chứng thực. Thời hạn tạm hoãn việc kết

hôn không được quá 90 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận kết hôn. Nếu quá thời hạn này mà vẫn không tổ chức đăng ký kết hôn được do vắng mặt đương sự, Sở tư pháp báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc này. Nếu sau đó đương sự mới yêu cầu tổ chức đăng ký kết hôn, thì phải làm lại các giấy tờ theo thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

2- Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

2.1- Về điều kiện xin nhận cha, mẹ, con:

Theo quy định tại Điều 28 của Nghị định, Sở tư pháp chỉ tiếp nhận đơn xin nhận cha, mẹ, con, nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp đơn yêu cầu, tự nguyện đồng ý và không có tranh chấp; nếu trong quá trình giải quyết hồ sơ mà một trong hai bên chết, không có tranh chấp, thì việc nhận cha, mẹ, con vẫn tiếp tục được giải quyết; nếu cả hai bên chết thì Sở tư pháp đình chỉ việc giải quyết nhận cha, mẹ, con.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ mà phát sinh tranh chấp giữa bên nhận và bên được nhận là cha, mẹ, con hoặc với người thứ ba, thì Sở tư pháp đình chỉ và hướng dẫn đương sự nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục tố tụng.

2.2- Về trình tự, thủ tục giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con:

Theo quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Nghị định, cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

2.2.1- Trong trường hợp người xin nhận cha, mẹ, con có các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ để chứng minh về quan hệ cha, mẹ, con (như thư từ, phim, ảnh, băng, đĩa hình, kết quả giám định về mặt y học...) thì nộp cùng đơn xin nhận cha, mẹ, con; nếu không có các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ đó, thì Sở tư pháp vẫn xem xét giải quyết (nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ).

Trong trường hợp người con chưa đăng ký khai sinh, thì có thể cho phép kết hợp giải quyết việc xin nhận cha, mẹ, con trước và đăng ký khai sinh sau.

2.2.2- Về thủ tục niêm yết việc nhận cha, mẹ, con: Việc niêm yết được tiến hành trong thời hạn 15 ngày liên tục tại trụ sở của Sở tư pháp và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con.

Văn bản niêm yết phải gồm các thông tin về người nhận và người được nhận là cha, mẹ, con như họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, dự kiến thời gian đăng ký việc nhận cha, mẹ, con (nếu không có khiếu nại, tố cáo việc nhận cha, mẹ, con).

Trong thời hạn niêm yết, nếu có khiếu nại, tố cáo việc nhận cha, mẹ, con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo ngay bằng văn bản cho Sở tư pháp; nếu không có khiếu nại, tố cáo việc nhận cha, mẹ, con, Ủy ban nhân dân cấp xã không phải báo cáo Sở tư pháp về kết quả niêm yết.

2.2.3- Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con có giá trị kể từ ngày trao cho các bên đương sự và ghi vào sổ đăng ký.

2.2.4- Trong trường hợp từ chối hoặc đình chỉ việc giải quyết nhận cha, mẹ, con, đương sự không được hoàn trả lệ phí.

3- Đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

3.1- Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định, thì về nguyên tắc, chỉ giải quyết cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (sau đây gọi là người xin nhận con nuôi), nếu người đó thường trú tại nước mà nước đó đã ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam (Danh mục các nước được đính kèm Thông tư này và được Bộ Tư pháp cập nhật khi có sự thay đổi). Đối với trường hợp ngoại lệ chỉ xem xét giải quyết cho người nước ngoài thường trú tại nước mà nước đó chưa ký kết hoặc chưa cùng gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, nếu xin đích danh trẻ em sau đây đang sống tại gia đình:

- Bị mồ côi cả cha và mẹ hoặc mồ côi mẹ (hoặc cha) còn người kia không rõ là ai;
- Bị tàn tật;
- Có quan hệ họ hàng, thân thích với người xin nhận con nuôi.

Quan hệ họ hàng là quan hệ giữa cô, cậu, dì, chú, bác với nhau (theo bên nội hoặc bên ngoại); quan hệ thân thích là quan hệ giữa bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Người xin nhận trẻ em mồ côi, tàn tật làm con nuôi nói tại điểm này mà không có quan hệ họ hàng, thân thích, thì phải có thời gian sinh sống, làm việc, học tập, lao động tại Việt Nam ít nhất từ 6 tháng trở lên.

3.2- Về thủ tục nộp hồ sơ xin nhận con nuôi:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Nghị định, hồ sơ xin nhận con nuôi phải được nộp tại cơ quan con nuôi quốc tế thông qua đường ngoại giao hoặc thông qua tổ chức con nuôi của nước ngoài hữu quan được phép hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi là Văn phòng con nuôi nước ngoài).

Đối với hồ sơ xin nhận con nuôi của người thường trú tại nước mà nước đó chưa ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam thì phải do người xin nhận con nuôi trực tiếp nộp tại cơ quan con nuôi quốc tế.

3.3- Về trình tự giới thiệu trẻ em làm con nuôi:

3.3.1- Việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi theo quy định tại Điều 51 của Nghị định chỉ được thực hiện đối với trường hợp người xin nhận con nuôi thường trú tại nước mà nước đó đã ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam. Đối với các trường hợp này cũng chỉ được giới

thiếu trẻ em đang sống tại các cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi; không giới thiệu trẻ em đang sống tại gia đình.

3.3.2- Sau khi nhận được hồ sơ, căn cứ vào nguyện vọng của người xin nhận con nuôi (muốn nhận trẻ em tại tỉnh, thành phố nào), Cơ quan con nuôi quốc tế gửi công văn kèm theo bản chụp đơn và nội dung hồ sơ trích ngang của người xin nhận con nuôi cho Sở tư pháp để Sở tư pháp hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng giới thiệu trẻ em có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi, để cho làm con nuôi.

Trong trường hợp người xin nhận con nuôi không thể hiện rõ ý muốn xin nhận trẻ em tại tỉnh, thành phố nào, thì Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn gửi cho Sở tư pháp, nơi có cơ sở nuôi dưỡng có khả năng giới thiệu trẻ em, thực hiện việc giới thiệu đó.

3.3.3- Theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Nghị định, cơ sở nuôi dưỡng chỉ được giới thiệu trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng của mình làm con nuôi.

Trong trường hợp không có trẻ em có đủ điều kiện và phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi, thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở tư pháp, người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng phải trả lời bằng văn bản cho Sở tư pháp, để Sở tư pháp báo cáo cho cơ quan con nuôi quốc tế.

Trong trường hợp xác định được trẻ em có đủ điều kiện và phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi, người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Sở tư pháp để Sở tư pháp báo cáo cho Cơ quan con nuôi quốc tế. Văn bản trả lời của cơ sở nuôi dưỡng bao gồm các thông tin về trẻ em được giới thiệu làm con nuôi như họ và tên; giới tính; ngày tháng năm sinh; dân tộc, quốc tịch; nơi cư trú; nơi sinh (nếu là trẻ sơ sinh); quê quán (nếu biết rõ); họ và tên cha, mẹ (nếu biết rõ); tình trạng sức khỏe (chiều cao, cân nặng...); khả năng được cho làm con nuôi; các nhu cầu, sở thích đặc biệt của trẻ em (nếu có); các thông tin khác về trẻ em (như mồ côi, bị bỏ rơi, tàn tật...). Kèm theo văn bản 02 tấm ảnh (9x12 hoặc 10 x 15) của trẻ em.

3.3.4- Theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Nghị định, trong trường hợp xác định được trẻ em có đủ điều kiện và phù hợp với nguyện vọng của người xin nhận con nuôi, Cơ quan con nuôi quốc tế thông báo bằng văn bản cho người xin nhận con nuôi (thông qua Cơ quan con nuôi quốc tế của nước đó hoặc Văn phòng con nuôi nước ngoài). Trong văn bản ấn định rõ thời gian mà người xin nhận con nuôi phải trả lời về việc đồng ý hay không đồng ý về trẻ em được giới thiệu làm con nuôi.

3.3.5- Theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Nghị định, trong trường hợp người xin nhận con nuôi đồng ý nhận trẻ em được giới thiệu làm con nuôi, Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn gửi Sở tư pháp

để Sở tư pháp hướng dẫn cơ sở nuôi dưỡng làm hồ sơ của trẻ em. Người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng có trách nhiệm làm hồ sơ của trẻ em gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 44 của Nghị định.

Trong trường hợp Người xin nhận con nuôi từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu, Cơ quan con nuôi quốc tế có công văn gửi Sở tư pháp để Sở tư pháp thông báo lại cho cơ sở nuôi dưỡng biết để giới thiệu cho người khác. Nếu người xin nhận con nuôi muốn xin trẻ em khác làm con nuôi, thì hồ sơ của người này chỉ được xem xét giải quyết sau 12 tháng, kể từ ngày người đó từ chối nhận trẻ em đã được giới thiệu.

3.4. Về trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhận con nuôi:

3.4.1- Theo quy định tại các điều từ Điều 45 đến Điều 49 của Nghị định, Sở tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thẩm tra và chịu trách nhiệm về toàn bộ hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi, bảo đảm đúng tiến độ, giải quyết hồ sơ theo quy định.

Nếu xét thấy hồ sơ của trẻ em có đủ các giấy tờ cần thiết theo quy định tại Điều 44 của Nghị định, mọi giấy tờ đều hợp lệ, nguồn gốc của trẻ em rõ ràng, trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi, thì Sở tư pháp gửi công văn báo cáo Cơ quan con nuôi quốc tế, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em.

Trong trường hợp xét thấy trẻ em có nguồn gốc không rõ ràng hoặc có nghi ngờ trong hồ sơ có giấy tờ giả mạo hoặc nghi ngờ có dấu hiệu mua bán, đánh tráo, bắt cóc trẻ em làm con nuôi, Sở tư pháp có công văn gửi cơ quan Công an cùng cấp yêu cầu xác minh, kèm 01 bộ hồ sơ của trẻ em. Theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định, cơ quan Công an có trách nhiệm xác minh và trả lời cho Sở tư pháp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu của Sở tư pháp. Nếu hết thời hạn này mà cơ quan Công an chưa có công văn trả lời, Sở tư pháp vẫn gửi văn bản báo cáo, kèm theo 01 bộ hồ sơ, cho Cơ quan con nuôi quốc tế xem xét. Trong báo cáo cần nêu rõ vấn đề đã yêu cầu cơ quan công an xác minh.

3.4.2- Theo quy định tại Điều 46 của Nghị định, Cơ quan con nuôi quốc tế có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ các giấy tờ trong hồ sơ của trẻ em. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, thì Cơ quan con nuôi quốc tế gửi công văn cho Sở tư pháp để thông báo cho người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng hoặc cha mẹ đẻ hay người giám hộ của trẻ em bổ sung, hoàn thiện; trong công văn cần ấn định rõ thời hạn phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong trường hợp hồ sơ của trẻ em đã hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại Điều 44 của Nghị định, cơ quan con nuôi quốc tế gửi công văn, kèm theo 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi cho Sở tư pháp (không gửi trả lại hồ sơ của trẻ em). Trong công văn của Cơ quan con nuôi quốc tế phải

nêu rõ ý kiến của mình về việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi.

3.4.3- Theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được công văn trả lời của Cơ quan con nuôi quốc tế kèm theo 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi, Sở tư pháp có trách nhiệm gửi thông báo cho người xin nhận con nuôi (có thể thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài) để họ đến Việt Nam hoàn tất thủ tục xin nhận con nuôi; trong công văn cần ấn định rõ thời hạn mà người xin nhận con nuôi phải có mặt tại Việt Nam.

3.4.4- Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Nghị định, Sở tư pháp thu lệ phí đăng ký việc con nuôi do người xin nhận con nuôi nộp hoặc tổ chức được uỷ quyền nộp thay, đồng thời hướng dẫn người xin nhận con nuôi làm Bản cam kết (theo mẫu quy định) thành 04 bản chính. Sau khi người xin nhận con nuôi hoàn tất các thủ tục, Sở tư pháp làm báo cáo kết quả thẩm tra và đề xuất ý kiến giải quyết việc người nước ngoài xin nhận trẻ em làm con nuôi, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định, kèm theo 01 bộ hồ sơ của trẻ em và 01 bộ hồ sơ của người xin nhận con nuôi.

3.4.5- Theo quy định tại Điều 48 và Điều 49 của Nghị định, việc giao nhận con nuôi chỉ được tiến hành sau khi có Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi, người xin nhận con nuôi đang có mặt tại

Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi và phải có mặt những người theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Nghị định. Không chấp nhận việc uỷ quyền giao con nuôi, nhận con nuôi. Nếu vì lý do khách quan (ốm đau, bệnh tật, bận công tác...) mà người xin nhận con nuôi không thể có mặt để nhận con nuôi, thì việc giao nhận phải hoãn lại. Trong trường hợp hai vợ chồng cùng xin nhận con nuôi mà một trong hai người vì lý do khách quan không thể có mặt, thì phải có giấy uỷ quyền cho người kia; giấy uỷ quyền phải được cơ quan có thẩm quyền của nước đó xác nhận. Trong trường hợp bên giao con nuôi là cha mẹ đẻ của trẻ em, nhưng vì lý do khách quan mà một trong hai người không thể có mặt, thì cũng phải có giấy uỷ quyền cho người kia; giấy uỷ quyền phải được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó cư trú, xác nhận.

Đại diện của Văn phòng con nuôi nước ngoài có thể tham dự lễ giao nhận con nuôi với tư cách người chứng kiến; tuyệt đối không cho phép đại diện Văn phòng con nuôi nước ngoài được nhận trẻ em với tư cách bên nhận.

Biên bản giao nhận con nuôi phải có đầy đủ chữ ký của bên nhận, bên giao, đại diện Sở tư pháp và đóng dấu của Sở tư pháp.

3.4.6- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày giao nhận con nuôi, Sở tư pháp có trách nhiệm gửi cho cơ quan con nuôi quốc tế toàn bộ các giấy tờ cần thiết theo quy định tại khoản 6 Điều 49 của Nghị định.

4- Đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới.

Trong khi giải quyết việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới, cần lưu ý một số điểm sau đây:

4.1- Về phạm vi, đối tượng áp dụng:

Các quy định tại Chương V của Nghị định chỉ áp dụng đối với việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú tại các xã, phường, thị trấn ở khu vực biên giới Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam (Danh sách các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực biên giới được ban hành kèm theo Thông tư số 179/2002/TT-BQP ngày 22 tháng 1 năm 2001 của Bộ Quốc phòng, được đính kèm Thông tư này).

Việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới Việt Nam với công dân của nước láng giềng không thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam hoặc giữa công dân Việt Nam không thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới Việt Nam, không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Chương V Nghị định.

4.2- Về trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi

4.2.1- Tờ khai đăng ký kết hôn, Đơn xin nhận cha, mẹ, con, Đơn xin nhận con nuôi được áp dụng chung theo mẫu dành cho công dân Việt Nam ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

4.2.2- Thủ tục, nội dung niêm yết việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con được thực hiện như việc niêm yết đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, giữa công dân Việt Nam với nhau ở trong nước theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

Riêng nội dung niêm yết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới phải bao gồm các thông tin về người xin nhận con nuôi và trẻ em như họ và tên, giới tính, ngày tháng năm sinh (tuổi), dân tộc, quốc tịch, nơi thường trú, nghề nghiệp, thời gian dự định đăng ký việc nhận con nuôi.

4.2.3- Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con, Quyết định cho nhận con nuôi được áp dụng chung theo mẫu dành cho công dân Việt Nam ở trong nước, theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2003.

2- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định tại Thông tư này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

3- Căn cứ vào Nghị định, Thông tư này và tình hình cụ thể tại địa phương, Sở tư pháp dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp với Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ban, ngành địa phương nhằm thực hiện tốt các quy định của Nghị định và Thông tư này.

4- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những việc mới, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp gửi công văn về Bộ Tư pháp để kịp thời hướng dẫn.

Phụ lục 6

THÔNG TƯ CỦA BỘ TƯ PHÁP SỐ 12/1999/TT-BTP NGÀY 25-6-1999 HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/1998/NĐ-CP NGÀY 10-10-1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH (Trích)

I. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

A. Đăng ký khai sinh

Việc đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 21 của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (sau đây gọi là Nghị định).

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh quy định tại Điều 17 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú.

Trong trường hợp người mẹ không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng

ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ em.

Trong trường hợp người mẹ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có lý do chính đáng không thể về đó để đăng ký khai sinh cho con, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi trẻ em sinh ra thực hiện việc đăng ký khai sinh; trong trường hợp này, người mẹ phải làm đơn trình bày rõ lý do không thể về đăng ký khai sinh cho con tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Sau khi đăng ký khai sinh, cấp một bản chính Giấy khai sinh cho trẻ em, Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, phải gửi thông báo và một bản sao Giấy khai sinh của trẻ em cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú. Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú thực hiện việc ghi vào Sổ đăng ký khai sinh; số, ngày, tháng, năm đăng ký, họ tên, chức vụ của người ký Giấy khai sinh, họ tên của cán bộ Hộ tịch - Tư pháp được ghi đúng như nội dung của bản sao Giấy khai sinh. Trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi "Đã đăng ký khai sinh tại..." và ghi rõ nơi đăng ký khai sinh cho trẻ em (xã, huyện, tỉnh). Việc cấp bản sao Giấy khai sinh sau này phải căn cứ vào Sổ này.

2. Khi đăng ký khai sinh, việc xã định dân tộc và họ của trẻ em để ghi trong Giấy khai sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 55 của Bộ luật Dân sự.

3. Trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải được đăng ký khai sinh; nếu người có trách nhiệm đi đăng ký mà không đến đăng ký khai sinh cho trẻ em, thì cán bộ Hộ tịch - Tư pháp phải đến đăng ký tại gia đình của họ; nếu không có yêu cầu cấp Giấy khai sinh, thì không cấp; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "Trẻ chết sơ sinh" để tiện cho việc thống kê.

4. Trong trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu nơi lập biên bản xác định tình trạng bị bỏ rơi và nơi bị bỏ rơi khác nhau, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi lập biên bản, phải phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, kiểm tra kỹ việc thực hiện các quy định tại Điều 21 của Nghị định; nếu đầy đủ thủ tục, thì thực hiện việc đăng ký.

Biên bản xác định tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi phải có những nội dung sau đây: ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện; giới tính, cân nặng, đặc điểm nhận dạng, tài sản và đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ tên, địa chỉ, chứng minh nhân dân của người phát hiện.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đăng ký khai sinh, nếu phát hiện có sai sót trong nội dung Giấy khai sinh do ghi chép của cán bộ Hộ tịch - Tư

pháp hoặc do đương sự khai báo nhằm lẫn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, được cấp lại cho đương sự Giấy khai sinh mới; bản cũ có sai sót phải thu hồi và huỷ bỏ; số, ngày, tháng, năm đăng ký của Giấy khai sinh mới phải theo đúng như bản cũ; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi bổ sung việc điều chỉnh, ngày, tháng, năm thực hiện và đóng dấu vào những nội dung đã điều chỉnh.

Đối với những sai sót được phát hiện sau thời hạn quy định trên đây, đương sự muốn điều chỉnh, thì phải làm thủ tục cải chính hộ tịch theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định và các quy định tại điểm G Mục I Thông tư này.

B. Đăng ký kết hôn

Việc đăng ký kết hôn được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 22 đến Điều 26 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn quy định tại Điều 22 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký kết hôn phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của một trong hai bên nam nữ.

Trong trường hợp cả hai bên nam nữ không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi bên nam hoặc bên nữ đăng ký

hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp cả hai bên nam nữ là công dân Việt Nam đang học tập, lao động, công tác có thời hạn ở nước ngoài, đã cắt hộ khẩu khỏi nơi thường trú, nay về nước xin đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cha mẹ bên nam hoặc bên nữ đăng ký hộ khẩu thường trú, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

2. Việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn phải do Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu thường trú thực hiện; nếu đương sự không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc xác nhận này, sau khi đã xác minh rõ tình trạng hôn nhân của đương sự trước thời điểm đến tạm trú tại địa phương.

Trong trường hợp đương sự là cán bộ, công chức, người lao động đang công tác tại các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp nhà nước hoặc đang phục vụ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, thì việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ quản của người đó thực hiện.

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân cần được ghi theo nội dung như sau:

Anh (chị)..... (ghi rõ họ tên) có đăng ký hộ khẩu thường trú/tạm trú tại..... (hoặc đang công tác tại.....), hiện tại chưa kết hôn với ai. Lần này kết hôn là lần thứ..... (ghi rõ lần kết hôn).

3. Trong trường hợp cả hai bên nam nữ cùng công tác tại một cơ quan, đơn vị hoặc cùng cư trú tại một địa phương (xã, phường, thị trấn) mà yêu cầu đăng ký kết hôn, thì chỉ cần khai vào một tờ khai đăng ký kết hôn.

4. Người xin đăng ký kết hôn là công dân Việt Nam đang học tập, lao động, công tác có thời hạn ở nước ngoài, nay về nước xin đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài mà người đó đang học tập, lao động, công tác về tình trạng hôn nhân trong thời gian ở nước ngoài và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó trước đây đăng ký hộ khẩu thường trú về tình trạng hôn nhân trước khi xuất cảnh, nếu nơi đăng ký kết hôn khác với nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước đây.

5. Bản niêm yết việc xin đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã phải có những nội dung sau đây: họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nơi thường trú/tạm trú, Chứng minh nhân dân/Giấy tờ hợp lệ thay thế của cả hai bên nam nữ và ghi rõ:

- "Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày niêm yết, nếu không có khiếu nại, tố cáo về việc kết hôn này là trái pháp luật, thì Ủy ban nhân dân sẽ đăng ký kết hôn".

6. Trong thời hạn đang xem xét việc đăng ký kết hôn mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nam nữ rút hồ sơ xin đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ, nhưng đương sự không được hoàn lại lệ phí.

C. Đăng ký khai tử

Việc đăng ký khai tử được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 27 đến Điều 34 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai tử quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 27 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký khai tử phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người chết đăng ký hộ khẩu thường trú; nếu người chết không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật và đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người chết đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký khai tử.

Việc đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó chết, được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Người chết không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn;

- Không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết;

- Người chết không rõ tung tích.

2. Trẻ em sinh ra sống được từ 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai tử; nếu người có trách nhiệm đi đăng ký mà không đến đăng ký khai tử, thì cán bộ Hộ tịch - Tư pháp phải đến đăng ký tại gia đình của họ; nếu không có yêu cầu cấp Giấy chứng tử, thì không cấp; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ "Trẻ chết sơ sinh" để tiện cho việc thống kê.

3. Khi đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định tại Điều 31 của Nghị định. Biên bản xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích phải hợp thức và phải có những nội dung sau đây: ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện; giới tính, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của người chết (nếu có); họ tên, địa chỉ, Chứng minh nhân dân của người phát hiện. Trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ về địa điểm mai táng người chết và số thẻ mộ (nếu có); đối với những cột không xác định được nội dung, thì để trống.

Trong trường hợp đã đăng ký khai tử và mai táng mà sau đó phát hiện được tung tích của người

chết và xác định được thân nhân của người đó, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai tử, ghi bổ sung những thông tin cần thiết vào phần còn để trống trong Sổ đăng ký khai tử và cấp cho thân nhân người chết Giấy chứng tử.

4. Giấy báo tử quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền đăng ký khai tử theo hướng dẫn tại điểm C.1 Mục I của Thông tư này.

D. Đăng ký nhận nuôi con nuôi

Việc đăng ký nhận nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 35 đến Điều 40 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi quy định tại Điều 35 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký nhận nuôi con nuôi phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người xin nhận nuôi con nuôi hoặc người được xin nhận làm con nuôi.

Trong trường hợp cả hai bên không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người xin nhận nuôi con nuôi hoặc người được xin nhận làm con nuôi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

Nơi cư trú của trẻ sơ sinh bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi được xác định theo nơi cư trú của người nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức nuôi dưỡng.

2. Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi phải do cha mẹ đẻ của người được xin nhận làm con nuôi ký, kể cả trường hợp đã ly hôn; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ bị Toá án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì chỉ cần chữ ký của người kia.

Trong trường hợp cha mẹ đẻ đã chết hoặc bị Toà án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì người giám hộ có quyền ký Giấy thoả thuận đó; nếu là người giám hộ cử, thì còn phải có ý kiến của người, cơ quan, tổ chức cử làm giám hộ.

Trong trường hợp người được xin nhận làm con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi, hiện đang sinh sống trong các cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng, thì Giấy thoả thuận do người đứng đầu cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng ký; nếu đã phát hiện được trẻ em đó còn cha, mẹ đẻ, thì Giấy thoả thuận còn phải có cả chữ ký của cha, mẹ đẻ.

Ngoài những đối tượng trên đây, không có cá nhân hoặc tổ chức nào, kể cả cha mẹ nuôi, có quyền ký Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

3. Trước khi đăng ký việc nhận nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kiểm tra, xác minh

kỹ hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt chú ý các điểm sau đây:

a. Tính tự nguyện và hợp pháp của việc cho và xin nhận nuôi con nuôi;

b. Tư cách của người xin nhận nuôi con nuôi;

c. Mục đích xin nhận nuôi con nuôi;

d. Nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi.

4. Bản niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng phải có những nội dung sau đây: ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện; giới tính, cân nặng, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của trẻ em (nếu có) và việc trẻ em đó được xin nhận làm con nuôi. Không niêm yết hoặc thông báo thông tin về người xin nhận nuôi con nuôi.

Sự đồng ý của người được xin nhận làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên phải thể hiện bằng việc ghi "Đồng ý" và ký tên vào Giấy thoả thuận về việc cho trẻ em làm con nuôi (theo mẫu quy định); nếu trẻ em không biết chữ, thì cán bộ Hộ tịch - Tư pháp đọc và giải thích rõ việc sẽ làm con nuôi; nếu đồng ý, thì điểm chỉ vào Giấy thoả thuận thay cho việc ký.

6. Trong trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được xin nhận làm con nuôi, sau khi Quyết định công nhận nuôi con nuôi có hiệu lực pháp luật, thì Ủy ban nhân

dân cấp xã, nơi đã đăng ký khai sinh, ghi tên của người được công nhận là cha mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh của trẻ em; trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ "Cha, mẹ nuôi".

7. Trong trường hợp cha mẹ nuôi muốn chấm dứt việc nuôi con nuôi, thì phải làm thủ tục chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật, không được tự ý chấm dứt việc nuôi con nuôi hoặc giao con nuôi cho người khác.

Đ. Đăng ký giám hộ

Việc đăng ký giám hộ được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 41 đến Điều 46 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký giám hộ quy định tại Điều 41 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký giám hộ phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người giám hộ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi có trụ sở của cơ quan, tổ chức đảm nhận giám hộ.

Trong trường hợp người giám hộ là cá nhân mà không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người giám hộ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký giám hộ.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức cử người đứng ra đại diện cho cơ quan, tổ chức đó thực hiện việc giám hộ, thì thẩm quyền đăng ký giám hộ cũng được thực hiện theo quy định trên đây.

2. Khi đăng ký giám hộ, nếu trong Giấy cử người giám hộ có ghi về tài sản riêng của người được giám hộ, thì trong Quyết định công nhận giám hộ phải ghi rõ danh mục tài sản được giao cho người giám hộ quản lý và tình trạng của tài sản đó.

Trong trường hợp này, khi đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ, thì Quyết định công nhận chấm dứt việc giám hộ cũng phải ghi rõ danh mục tài sản hiện còn và tình trạng của tài sản đó; nếu tranh chấp liên quan đến tài sản của người được giám hộ chưa được Toà án giải quyết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã không đăng ký việc thay đổi, chấm dứt giám hộ.

E. Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con

Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 47 đến Điều 51 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký nhận cha, mẹ, con quy định tại Điều 47 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con đăng ký hộ khẩu thường trú.

Trong trường hợp người con không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng

ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Trong trường hợp người con không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người con thực tế đang sinh sống, thực hiện việc đăng ký nhận cha, mẹ, con.

2. Việc đăng ký nhận cha, mẹ, con chỉ được thực hiện trong trường hợp người xin nhận và người được nhận là cha, mẹ, con phải còn sống vào thời điểm đăng ký.

3. Cha hoặc mẹ đăng ký nhận con, thì đơn xin nhận con phải có ý kiến đồng ý của người kia, trừ trường hợp người này đã bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

4. Con đăng ký nhận cha hoặc mẹ, thì đơn xin nhận cha hoặc mẹ phải có ý kiến đồng ý của người hiện đang là mẹ hoặc cha và của người được nhận là cha hoặc mẹ; nếu người hiện đang là mẹ hoặc cha đã bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì không phải có ý kiến của người này.

5. Sự đồng ý của trẻ em được nhận làm con từ đủ 9 tuổi trở lên phải thể hiện bằng việc ghi "Đồng ý" và ký tên vào đơn (theo mẫu quy định); nếu trẻ em không biết chữ, thì cán bộ Hộ tịch - Tư pháp phải

đọc và giải thích rõ việc sẽ được nhận làm con; nếu đồng ý, thì điểm chỉ vào thay cho việc ký.

Quy định trên đây cũng được áp dụng đối với trường hợp trẻ em từ đủ 9 tuổi đến dưới 15 tuổi xin nhận cha hoặc mẹ.

6. Bản niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã phải có những nội dung sau đây: họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nơi thường trú/tạm trú của cả hai bên người xin nhận và người được nhận là cha, mẹ, con và việc xin nhận cha, mẹ, con.

G. Đăng ký việc thay đổi họ tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc

Việc thay đổi họ tên, chữ đệm; cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh; xác định lại dân tộc (sau đây gọi là thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc) được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định.

1. Quy định tại Điều 52 của Nghị định về thẩm quyền đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện như sau:

Việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đã đăng ký khai sinh trước đây của người có đơn yêu cầu.

Trong trường hợp đương sự không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, cũng có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc của người độ.

2. Việc cải chính hộ tịch, đặc biệt là cải chính ngày, tháng, năm sinh, chỉ được thực hiện đối với những trường hợp có đủ cơ sở để xác định rằng khi đăng ký khai sinh có sự sai sót do ghi chép của cán bộ Hộ tịch. Tư pháp hoặc do đương sự khai báo nhầm lẫn. Trường hợp yêu cầu cải chính hộ tịch trong Giấy khai sinh do đương sự cố tình sửa chữa sai sự thật đã đăng ký trước đây để hợp thức hoá các hồ sơ, giấy tờ cá nhân hiện tại, thì không giải quyết.

3. Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, về nguyên tắc phải xuất trình bản chính Giấy khai sinh; nếu đã mất bản chính Giấy khai sinh, thì có thể thay thế bằng bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc được cấp chưa quá 3 tháng. Trong trường hợp này chỉ có Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà tại địa hạt của tỉnh đó đương sự đã đăng ký khai sinh trước đây mới thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc.

4. Khi ghi các nội dung thay đổi, cải chính trong Giấy khai sinh, cần lưu ý:

a. Chỉ ghi những nội dung được thay đổi, cải chính vào mặt sau của bản chính Giấy khai sinh, không được ghi vào mặt trước của Giấy khai sinh;

b. Đối với những biểu mẫu Giấy khai sinh cũ và bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc mà không có phần ghi chú việc thay đổi, cải chính ở mặt sau Giấy khai sinh, thì Sở Tư pháp căn cứ vào nội dung của biểu mẫu được ban hành kèm theo Quyết định số 1203/QĐ/TP-HT ngày 26 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp để ghi.

Sau khi việc thay đổi, cải chính hộ tịch đã được ghi chú vào bản chính Giấy khai sinh hoặc bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc và sổ đăng ký khai sinh, thì bản sao Giấy khai sinh được cấp theo nội dung đã được điều chỉnh.

5. Trong trường hợp người con xin thay đổi họ từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc xin xác định lại dân tộc từ dân tộc của cha sang dân tộc của mẹ, hoặc ngược lại, thì phải có ý kiến đồng ý của cả cha và mẹ.

6. Việc thay đổi, cải chính các nội dung khác trong Giấy khai sinh cũng được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định và các quy định tại điểm G Mục I Thông tư này.

7. Yêu cầu cải chính các giấy tờ khác về hộ tịch (không phải Giấy khai sinh) không thuộc phạm vi điều chỉnh của điểm G Mục I của Thông tư này. Trong trường hợp đương sự xin cải chính các giấy tờ đó,

thì Ủy ban nhân dân nơi đã cấp các giấy tờ hộ tịch đó trước đây, căn cứ vào bản chính Giấy khai sinh hoặc bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc của đương sự được cấp chưa quá 3 tháng, để điều chỉnh cho phù hợp.

H. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác

Việc ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 56 đến Điều 58 của Nghị định.

1. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác, cần lưu ý một số điểm sau đây:

a. Việc ly hôn, huỷ hôn nhân trái pháp luật được ghi vào cột Ghi chú của Sổ đăng ký kết hôn;

b. Việc thay đổi quốc tịch được ghi vào cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh;

c. Việc xác định cha, mẹ, con được ghi vào cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh của người con;

d. Quyết định tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi nhân sự, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, thì tạm thời không ghi vào sổ, mà chỉ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự cư trú để quản lý và theo dõi.

2. Khi ghi vào sổ các việc nói tại điểm a, điểm b và điểm c trên đây, cán bộ Hộ tịch - Tư pháp phải ghi rõ các nội dung thay đổi, số quyết định, ngày, tháng, năm ra Quyết định, cơ quan ra Quyết định và người ký Quyết định.

3. Khi vào sổ việc xác định cha, mẹ, con trên cơ sở Quyết định của Ủy ban nhân dân hoặc của Tòa án, cán bộ Hộ tịch - Tư pháp phải bổ sung tên của cha hoặc mẹ vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của người con, nếu trước đây bỏ trống. Trong trường hợp Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh trước đây đã ghi tên người khác vào phần ghi của cha, mẹ, thì đương sự phải làm thủ tục xin thay đổi, cải chính hộ tịch theo quy định tại các điều từ Điều 52 đến Điều 55 của Nghị định và các quy định tại điểm G Mục I của Thông tư này.

I. Đăng ký quá hạn, đăng ký lại

Việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn, đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 59 đến Điều 67 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn quy định tại Điều 60 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu thường trú.

Trong trường hợp đương sự không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú có

thời hạn, thực hiện việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn.

2. Thẩm quyền đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi quy định tại Điều 64 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi phải được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây của đương sự.

Trong trường hợp người xin đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

3. Khi đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại, phải đóng dấu dưới tiêu đề của giấy tờ đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại theo mẫu sau đây:

- Mẫu dấu đăng ký quá hạn là:

- Mẫu dấu đăng ký lại là:

Các mẫu dấu này phải có cỡ chữ nhỏ hơn tiêu đề của giấy tờ hộ tịch.

4. Khi đăng ký khai sinh quá hạn hoặc đăng ký lại việc sinh, các nội dung khai sinh phải ghi theo đúng thời điểm sinh; riêng ngày, tháng, năm

ghi trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh được ghi theo ngày, tháng, năm đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại.

II. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

A. Đăng ký khai sinh

Việc đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 68, Điều 69, Điều 70 và Điều 74 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai sinh quy định tại Điều 68 và Điều 74 của Nghị định được thực hiện như sau:

a) Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam mà có cha và mẹ đều là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, được thực hiện theo đơn yêu cầu của đương sự tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của cha mẹ trẻ em; trong trường hợp cha mẹ không có đăng ký thường trú tại Việt Nam, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi cha mẹ đăng ký tạm trú, thực hiện;

b) Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam mà chỉ có cha hoặc mẹ là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài, còn người kia là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi người mẹ hoặc người cha là công dân Việt Nam đăng ký hộ khẩu thường trú. Trong trường hợp người mẹ hoặc người cha không có hoặc chưa có nơi

đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi người đó đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ em.

2. Khi đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân nước ngoài, còn người kia là công dân Việt Nam, cần kiểm tra văn bản thoả thuận của cha mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trong trường hợp cha mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc chọn quốc tịch nước ngoài cho con là phù hợp với pháp luật của nước đó. Văn bản xác nhận phải được hợp pháp hoá lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

B. Đăng ký khai tử

Việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 71 đến Điều 74 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký khai tử cho người nước ngoài quy định tại Điều 71 và cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại Điều 74 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký khai tử cho người nước ngoài hoặc cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết

tại Việt Nam được thực hiện theo đơn yêu cầu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của người chết; nếu người chết không có nơi đăng ký thường trú tại Việt Nam, thì đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi người đó đăng ký tạm trú.

2. Sau khi đăng ký khai tử cho công dân nước ngoài hoặc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam, Sở Tư pháp gửi cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao bản sao Giấy chứng tử để thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước mà người chết là công dân hoặc để gửi cho Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước mà công dân Việt Nam định cư.

C. Đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau

Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 76, Điều 77 và Điều 78 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau quy định tại Điều 76 của Nghị định được thực hiện như sau:

Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau được thực hiện theo đơn yêu cầu của đương sự tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đăng ký thường trú của bên nam hoặc bên nữ; nếu cả hai bên nam nữ không có đăng ký thường trú tại Việt Nam, thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi một trong hai bên có đăng ký tạm trú.

2. Hồ sơ xin đăng ký kết hôn phải được lập thành 02 bộ, nộp cho Sở Tư pháp; mỗi bộ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu quy định) của bên nam và bên nữ;

b) Bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ xác nhận về ngày, tháng, năm sinh của bên nam và bên nữ;

c) Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người nước ngoài là công dân về việc người đó có đủ điều kiện kết hôn và được phép đăng ký kết hôn tại Việt Nam.

Trong trường hợp người nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc đã sinh sống liên tục tại Việt Nam từ trước khi đủ 18 tuổi mà vì lý do khách quan không có được các giấy xác nhận của nước ngoài quy định tại điểm b và điểm c trên đây, thì có thể thay thế bằng giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú.

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hoá lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Việc đăng ký kết hôn giữa người nước ngoài với nhau bị từ chối, nếu thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

D. Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Việc đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 79, 80 và Điều 81 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự đã đăng ký khai sinh trước đây.

2. Người xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc về nguyên tắc phải xuất trình bản chính Giấy khai sinh; nếu đã mất bản chính Giấy khai sinh, thì có thể thay thế bằng bản sao Giấy khai sinh từ sổ gốc được cấp chưa quá 3 tháng.

3. Trong trường hợp người con xin thay đổi họ từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc xác định lại dân tộc từ dân tộc của cha sang dân tộc của mẹ, hoặc ngược lại, thì phải có ý kiến đồng ý của cả cha và mẹ.

4. Trong trường hợp đương sự không thể về nước để trực tiếp làm thủ tục xin thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, thì có thể uỷ quyền bằng văn bản cho thân nhân ở trong nước thực hiện.

Văn bản uỷ quyền phải ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi thường trú, hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người uỷ quyền và người được uỷ quyền;

nội dung uỷ quyền; lý do uỷ quyền; quan hệ giữa người uỷ quyền với người được uỷ quyền. Văn bản uỷ quyền phải có xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước mà công dân Việt Nam đang định cư. Nếu là người gốc Việt Nam, thì có thể lấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà đương sự hiện là công dân; trong trường hợp này văn bản uỷ quyền phải được hợp pháp hoá lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

D. Đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn và đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Việc đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn, đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi (sau đây gọi là đăng ký quá hạn, đăng ký lại) cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 86 đến Điều 91 của Nghị định.

1. Thẩm quyền đăng ký quá hạn quy định tại Điều 86 và đăng ký lại quy định tại Điều 89 của Nghị định được thực hiện như sau:

- Đối với việc đăng ký quá hạn: Đăng ký quá hạn việc sinh, tử xảy ra tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đã xảy ra sự kiện sinh, tử đó.

- Đối với việc đăng ký lại: Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà trong địa hạt của tỉnh đó đương sự trước đây đã đăng ký việc sinh, tử, kết hôn, nuôi con nuôi, hoặc nơi thường trú của người đó trước khi xuất cảnh.

2. Trong trường hợp đăng ký quá hạn hoặc đăng ký lại việc sinh của người gốc Việt Nam (đã thôi (mất) quốc tịch Việt Nam), thì trong Giấy khai sinh vẫn phải ghi quốc tịch Việt Nam. Nếu đương sự xuất trình giấy tờ chứng minh về việc đã thôi (mất) quốc tịch Việt Nam, thì ghi chú việc đó vào mặt sau của Giấy khai sinh.

3. Trong trường hợp đương sự không thể về nước để trực tiếp làm thủ tục xin đăng ký quá hạn việc sinh, tử hoặc đăng ký lại việc sinh, tử, thì có thể uỷ quyền cho thân nhân ở trong nước thực hiện. Việc uỷ quyền phải tuân theo quy định tại điểm D.4 Mục II của Thông tư này.

Không chấp nhận việc uỷ quyền thực hiện đăng ký lại việc kết hôn, nhận nuôi con nuôi.

E. Ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch do kết hôn, nuôi con nuôi, ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi của công dân Việt Nam đã được đăng ký hoặc giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước

ngoài) được thực hiện theo các quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 85 của Nghị định.

1. Những trường hợp sau đây phải làm thủ tục ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài:

a) Về nước để thường trú, bao gồm cả người thuộc diện hồi hương;

b) Đã đăng ký việc kết hôn, nuôi con nuôi trước đây ở trong nước;

c) Các trường hợp khác có yêu cầu thực hiện tại Việt Nam các việc về hộ tịch mà có liên quan đến sự thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài.

Trong trường hợp đương sự yêu cầu ghi vào sổ việc ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi mà việc kết hôn, nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ tại Việt Nam, thì đương sự phải làm thủ tục ghi vào sổ việc kết hôn, nuôi con nuôi trước, sau đó mới giải quyết yêu cầu ghi vào sổ việc ly hôn hoặc chấm dứt nuôi con nuôi.

2. Thẩm quyền ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài quy định tại Điều 83 của Nghị định được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà trong địa hạt của tỉnh đó trước đây đương sự đã đăng ký việc kết hôn hoặc nhận nuôi con nuôi, thực hiện việc ghi vào sổ việc ly hôn hoặc chấm dứt việc nuôi con nuôi ở nước ngoài.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự có đăng ký hộ khẩu thường trú, thực hiện việc ghi vào

sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài; nếu đương sự không có hoặc chưa có đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú, thực hiện.

Trong trường hợp đương sự sinh sống ở nước ngoài (không thường trú tại Việt Nam), thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh, thực hiện việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài.

3. Hồ sơ xin ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài phải được lập thành 02 bộ, nộp cho Sở Tư pháp; mỗi bộ gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn xin ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài (theo mẫu quy định);

b) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế còn giá trị sử dụng;

c) Bản sao giấy tờ hộ tịch cần ghi vào sổ (như Giấy chứng nhận kết hôn, Quyết định công nhận nuôi con nuôi, Bản án/Quyết định ly hôn, chấm dứt nuôi con nuôi) có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Các giấy tờ này phải được hợp pháp hoá lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Trong trường hợp đương sự không thể về nước để trực tiếp làm thủ tục xin ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài, thì có thể uỷ quyền cho thân

nhân ở trong nước thực hiện. Việc uỷ quyền phải tuân theo quy định tại điểm D.4 Mục II của Thông tư này.

Sau khi kiểm tra, nếu thấy hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Tư pháp có báo cáo gửi Bộ Tư pháp, kèm theo 01 bộ hồ sơ.

4. Việc ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tư pháp gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Khi ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài, cần lưu ý một số điểm sau đây:

a) Việc kết hôn và ly hôn được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn; việc nhận nuôi con nuôi và chấm dứt việc nuôi con nuôi được ghi vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi;

b) Việc ly hôn được ghi vào sổ đã đăng ký việc kết hôn trước đây; việc chấm dứt nuôi con nuôi được ghi vào sổ đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây;

c) Các việc hộ tịch trước đây chưa được đăng ký tại Việt Nam, thì ghi vào sổ mới.

6. Ngay sau khi ghi vào sổ các thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi đương sự thường trú, hoặc tạm trú có thời hạn, để ghi chú tiếp việc thay đổi về hộ tịch ở nước ngoài.

7. Việc ghi chú vào sổ đăng ký hộ tịch ở trong nước các giấy tờ về hộ tịch do cơ quan đại diện ngoại

giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Nghị định được thực hiện như sau:

Công dân Việt Nam về nước để thường trú, bao gồm cả những người thuộc diện hồi hương, có các giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp, phải xuất trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, để ghi chú vào sổ hộ tịch. Khi ghi vào sổ, phải ghi theo đúng nội dung của giấy tờ hộ tịch do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài cấp.

8. Quy định về hợp pháp hoá lãnh sự tại các điểm A.2, C.2, D.4 và E.3 Mục II của Thông tư này không áp dụng đối với các giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền của nước đã ký kết với nhà nước ta điều ước quốc tế, trong đó có quy định về miễn hợp pháp hoá lãnh sự.

III. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ GIẤY TỜ HỢP LỆ THAY THẾ

1. Trong trường hợp không có Sổ hộ khẩu gia đình theo quy định tại các Điều 23, 34, 36, 43, 46, 48, 49, 53, và 65 của Nghị định, thì Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc giấy xác nhận cư trú của cơ quan Công an được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Sổ hộ khẩu gia đình.

Riêng trong trường hợp đăng ký kết hôn tại nơi thường trú của cha, mẹ bên nam hoặc bên nữ theo

quy định tại điểm B Mục I của Thông tư này, thì Sổ hộ khẩu gia đình của cha, mẹ được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Sổ hộ khẩu gia đình của bên nam hoặc bên nữ.

2. Trong trường hợp không có Hộ chiếu theo quy định tại các Điều 69, 72, 80, 85, 87 và 90 của Nghị định, thì Giấy thông hành được coi là giấy tờ hợp lệ thay thế Hộ chiếu.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	3
---------------------	---

Phần thứ nhất:

HỎI ĐÁP VỀ QUẢN LÝ VÀ ĐĂNG KÝ HỘ KHẨU.....	5
--	---

Phần thứ hai:

HỎI ĐÁP VỀ HỘ TỊCH VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH.....	55
--	----

1. Những vấn đề chung về đăng ký và quản lý hộ tịch.....	57
2. Đăng ký khai sinh.....	73
3. Đăng ký kết hôn.....	79
4. Đăng ký khai tử.....	86
5. Đăng ký nhận nuôi con nuôi.....	95
6. Đăng ký giám hộ.....	101
7. Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con.....	114
8. Đăng ký và quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài.....	129

PHẦN PHỤ LỤC.....	169
-------------------	-----

Phụ lục 1. Nghị định của Chính phủ số 51-CP ngày 10/5/1997 về việc đăng ký và quản lý hộ khẩu (Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 108/2005/NĐ-CP ngày 19/8/2005 của Chính phủ).....	171
--	-----

Phụ lục 2. Thông tư số 06TT/BNV (C13) ngày 20/6/1997 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) hướng dẫn thực hiện	
---	--

Nghị định số 51-CP ngày 10/5/1997 của Chính phủ về việc đăng ký và quản lý hộ khẩu.....	185
Phụ lục 3. Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch.....	219
Phụ lục 4. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. (Trích).....	273
Phụ lục 5. Thông tư số 07/2002/ TT-BTP ngày 16/12/2002 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Trích).....	326
Phụ lục 6. Thông tư số 12/1999/ TT-BTP ngày 25/6/1999 của Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch (Trích).....	350

HỎI ĐÁP VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ HỘ KHẨU, HỘ TỊCH

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. LÊ VĂN ĐỆ

Biên tập: BÙI ANH TUẤN.
LÊ NGỌC ANH
Trình bày, bìa: TRỌNG KIÊN
Sửa bản in: LAN ANH

In 1000 cuốn khổ 13 x 19cm. In tại Nhà in Hà Nội. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 71/175-QLXB. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2005.

HỎI ĐÁP

VỀ ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ

HỘ KHẨU HỘ TỊCH

hỏi đáp về đăng ký và quản



1 005112 400365

39.000 VND

